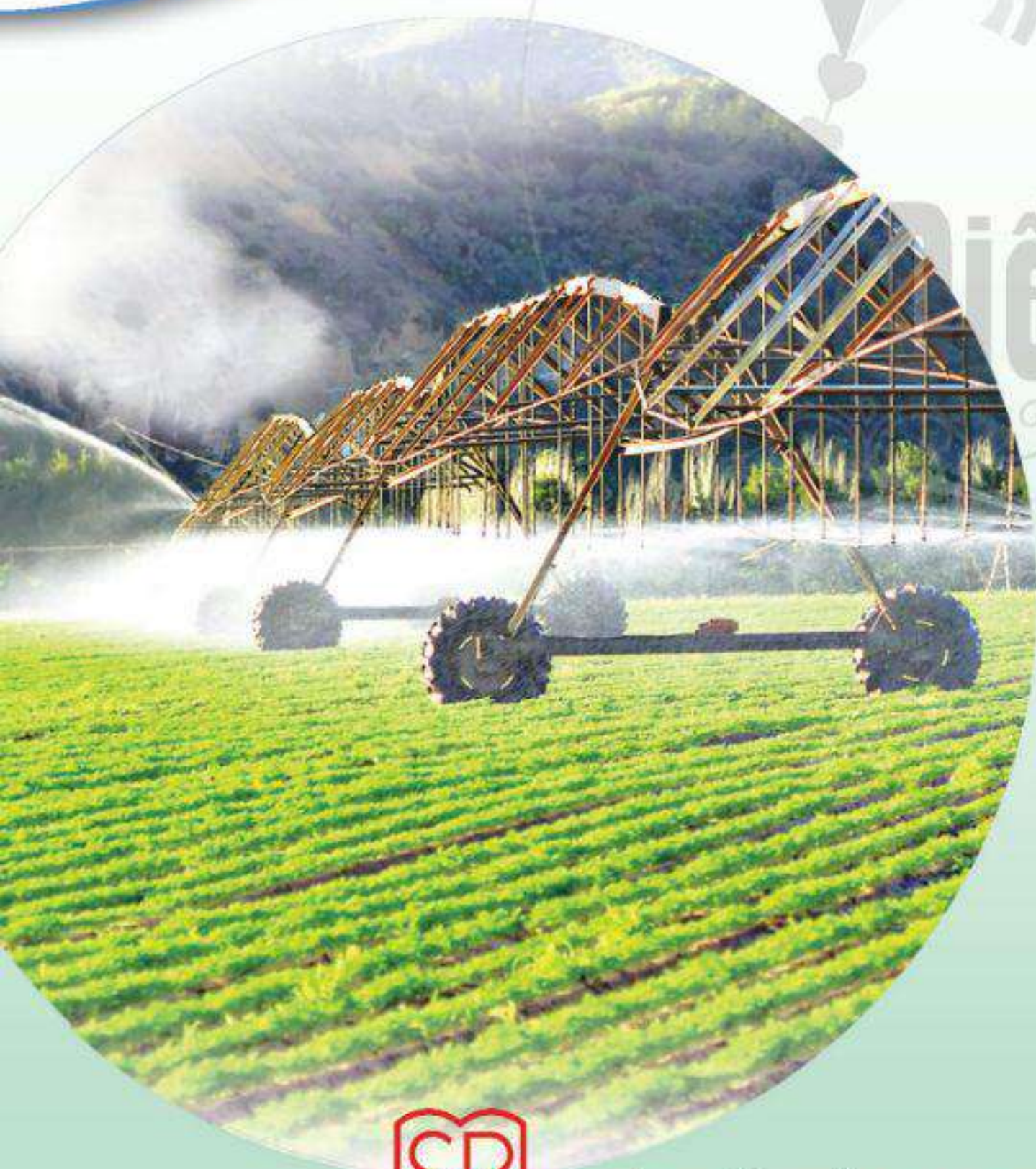




LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)  
NGUYỄN ĐỨC VŨ – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – VŨ THỊ MAI HƯƠNG  
NGUYỄN THỊ TRANG THANH – LÊ MỸ DUNG – NGUYỄN TRỌNG ĐỨC

# Bài tập Địa lí

## 10



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)  
NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)  
NGUYỄN ĐỨC VŨ – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – VŨ THỊ MAI HƯƠNG  
NGUYỄN THỊ TRANG THANH – LÊ MỸ DUNG – NGUYỄN TRỌNG ĐỨC

# Bài tập



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

# Lời nói đầu

*Thầy, cô giáo và các em học sinh thân mến!*

Sách giáo khoa *Địa lí 10 – Cánh Diều* đã giúp các em học sinh có được những hiểu biết cơ bản về địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế – xã hội; cũng như góp phần hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực địa lí để vững bước mai sau, lựa chọn được nghề nghiệp phù hợp với bản thân mình.

Để hình thành và phát triển năng lực địa lí tốt nhất, mỗi học sinh cần rèn luyện, thực hành thêm trên lớp và ở nhà. Cuốn *Bài tập Địa lí 10* được các tác giả biên soạn nhằm cung cấp cho các em những câu hỏi, bài tập để củng cố, kết nối với kiến thức cốt lõi, trọng tâm ở mỗi bài học.

Cuốn sách gồm hai phần:

## **A. Câu hỏi và bài tập**

Các câu hỏi và bài tập được sắp xếp theo từng bài trong sách giáo khoa. Hình thức hỏi ở mỗi bài rất đa dạng như: lựa chọn đáp án đúng, ghép nối, điền khuyết, tự luận,... Các tác giả đã lựa chọn câu hỏi gắn liền với nội dung cơ bản, đồng thời cũng có nhiều câu hỏi mở rộng, nâng cao nhằm giúp học sinh phát huy năng lực của bản thân.

## **B. Đáp án và gợi ý trả lời**

Bao gồm đáp án các câu hỏi trắc nghiệm và gợi ý trả lời các câu hỏi tự luận. Với mỗi câu hỏi, bài tập, trước hết các em hãy tự mình suy nghĩ, thực hiện, sau đó mới tra cứu và tham khảo thêm phần đáp án và gợi ý.

Bên cạnh đó, các thầy, cô giáo cũng có thể sử dụng những câu hỏi và bài tập trong cuốn sách này vào việc tổ chức dạy nội dung chính hoặc vận dụng để kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của học sinh.

Với nội dung và ý nghĩa đó, các tác giả hi vọng cuốn sách sẽ gắn bó với thầy, cô giáo và các em học sinh trong suốt quá trình dạy học.

*Trân trọng cảm ơn!*

CÁC TÁC GIẢ



# A

## CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

### PHẦN 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG



#### Bài 1

#### MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CHO HỌC SINH

**Câu 1.** Môn Địa lí ở trường phổ thông bắt nguồn từ

- A. nhiều môn học.
- B. địa lí tự nhiên.
- C. khoa học Địa lí.
- D. địa lí kinh tế.

**Câu 2.** Địa lí học bao gồm:

- A. địa lí kinh tế và địa lí xã hội.
- B. địa lí tự nhiên và địa lí xã hội.
- C. địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế.
- D. địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế – xã hội.

**Câu 3.** Những công cụ học tập không thể thiếu với môn Địa lí là

- A. đàn, trống, kèn,...
- B. thước kẻ, bút chì, giấy vẽ,...
- C. ống nghiệm thủy tinh, cân,...
- D. bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,...

**Câu 4.** Môn học nào sau đây giúp chúng ta ứng xử và thích nghi với những thay đổi đang diễn ra trong tự nhiên và xã hội?

- A. Âm nhạc.
- B. Địa lí.
- C. Mỹ thuật.
- D. Lịch sử.

**Câu 5.** Hãy lấy ví dụ về một hiện tượng địa lí xảy ra hằng ngày xung quanh em và dùng kiến thức địa lí để giải thích hiện tượng đó.

**Câu 6.** Hãy kể tên một số nghề nghiệp có liên quan đến môn Địa lí mà em biết.





## SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

**Câu 1.** Để biểu hiện vị trí của các đối tượng địa lí phân bố theo điểm, người ta sử dụng phương pháp

- A. khoanh vùng.
- B. kí hiệu.
- C. chấm điểm.
- D. đường chuyển động.

**Câu 2.** Để biểu hiện sự di chuyển của các quá trình, đối tượng địa lí tự nhiên và kinh tế – xã hội, người ta sử dụng phương pháp

- A. kí hiệu.
- B. bản đồ – biểu đồ.
- C. khoanh vùng.
- D. đường chuyển động.

**Câu 3.** Để biểu hiện các đối tượng địa lí có sự phân bố phân tán trong không gian, người ta sử dụng phương pháp

- A. kí hiệu.
- B. chấm điểm.
- C. khoanh vùng.
- D. bản đồ – biểu đồ.

**Câu 4.** Để biểu hiện các đối tượng địa lí phân bố tập trung hoặc phổ biến trên một không gian lãnh thổ nhất định, người ta sử dụng phương pháp

- A. chấm điểm.
- B. kí hiệu.
- C. khoanh vùng.
- D. bản đồ – biểu đồ.

**Câu 5.** Cho các kí hiệu sau:

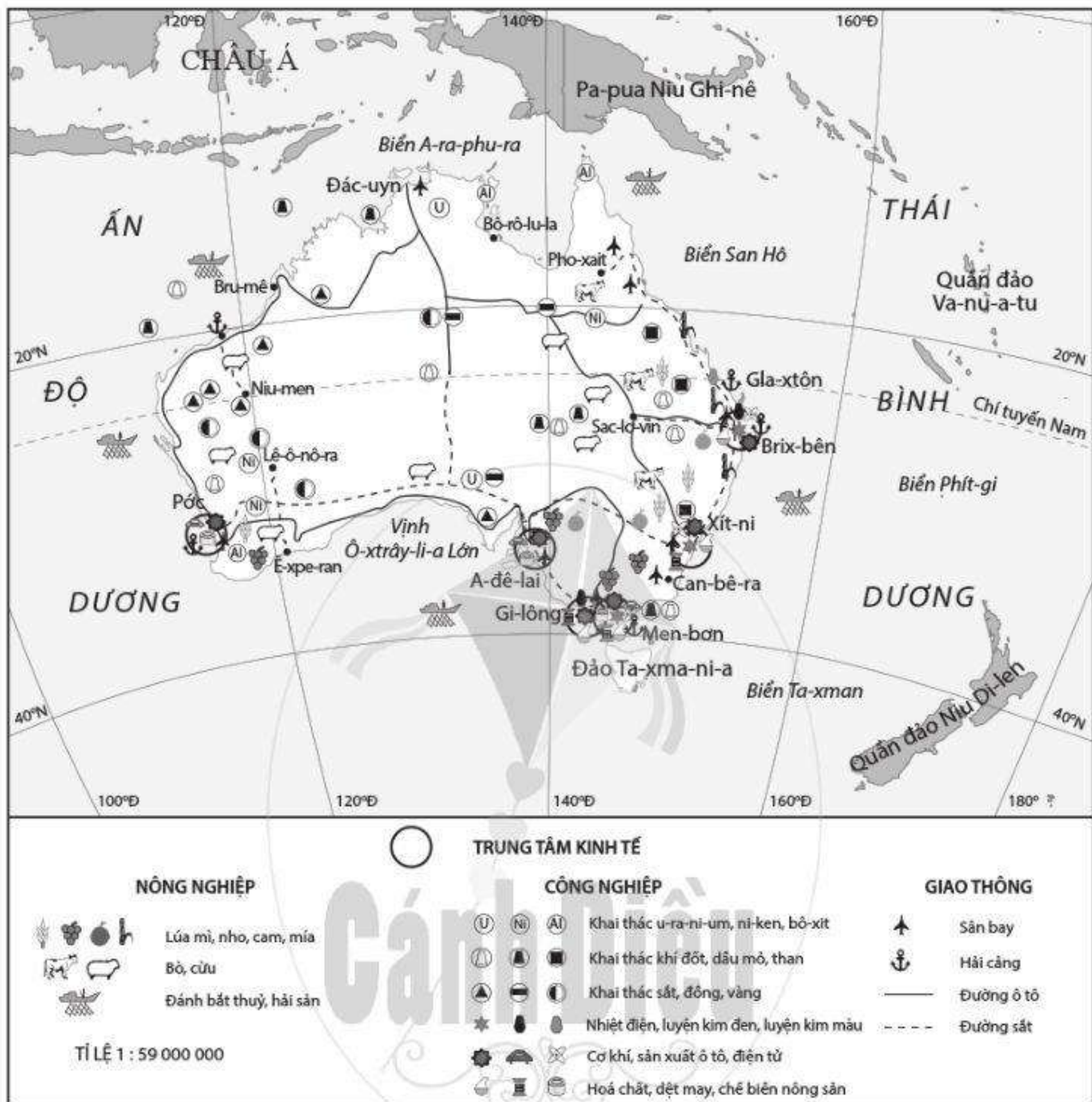
- |                                                                                               |                                                                                                        |                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A. Trâu    | B. Thủy ngân      | C. A-pa-tit  |
| D. Than    | E. Đóng tàu       | G. Cơ khí    |
| H. Đồng    | I. U-ra-ni-um     | K. Dầu mỏ    |
| L. Ni-ken  | M. Sản xuất ô tô  | N. Điện tử   |

Hãy sắp xếp các kí hiệu trên vào bảng theo mẫu sau sao cho đúng với các dạng kí hiệu.

| Dạng chữ | Dạng tượng hình | Dạng hình học |
|----------|-----------------|---------------|
| ?        | ?               | ?             |



**Câu 6.** Quan sát hình sau:



Hình 2.1. Bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a

- Phương pháp biểu hiện bản đồ nào được sử dụng trên hình 2.1? Cho ví dụ.
- Dạng kí hiệu nào được sử dụng trong bản đồ? Cho ví dụ.

**Câu 7.** Để biểu hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước trên thế giới lên bản đồ, sử dụng phương pháp biểu hiện nào là tốt nhất? Hãy mô tả cách biểu hiện.

**Câu 8.** Sắp xếp lại các ý sau sao cho đúng với các bước sử dụng bản đồ trong học tập.

- Lựa chọn nội dung bản đồ.
- Đọc nội dung bản đồ.
- Đọc chú giải, tỉ lệ bản đồ và xác định phương hướng trên bản đồ.



## Phần 2 ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

### CHƯƠNG 1. TRÁI ĐẤT

#### Bài 3

#### TRÁI ĐẤT. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

**Câu 1.** Nằm ở ngoài cùng của Trái Đất, rắn chắc, độ dày dao động từ 5 km đến 70 km là

- A. lớp ba-dan.
- B. lớp gra-nit.
- C. vỏ cảnh quan.
- D. vỏ Trái Đất.

**Câu 2.** Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là

- A. các khoáng vật và đá.
- B. các vật chất nhẹ, tối xốp.
- C. các vật liệu vụn bờ từ các loại đá.
- D. đá ba-dan do sự phun trào của núi lửa.

**Câu 3.** Ba loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất bao gồm:

- A. ba-dan, gra-nit, mac-ma.
- B. trầm tích, đá sét, đá vôi.
- C. mac-ma, gra-nit, đá vôi.
- D. mac-ma, trầm tích và biến chất.

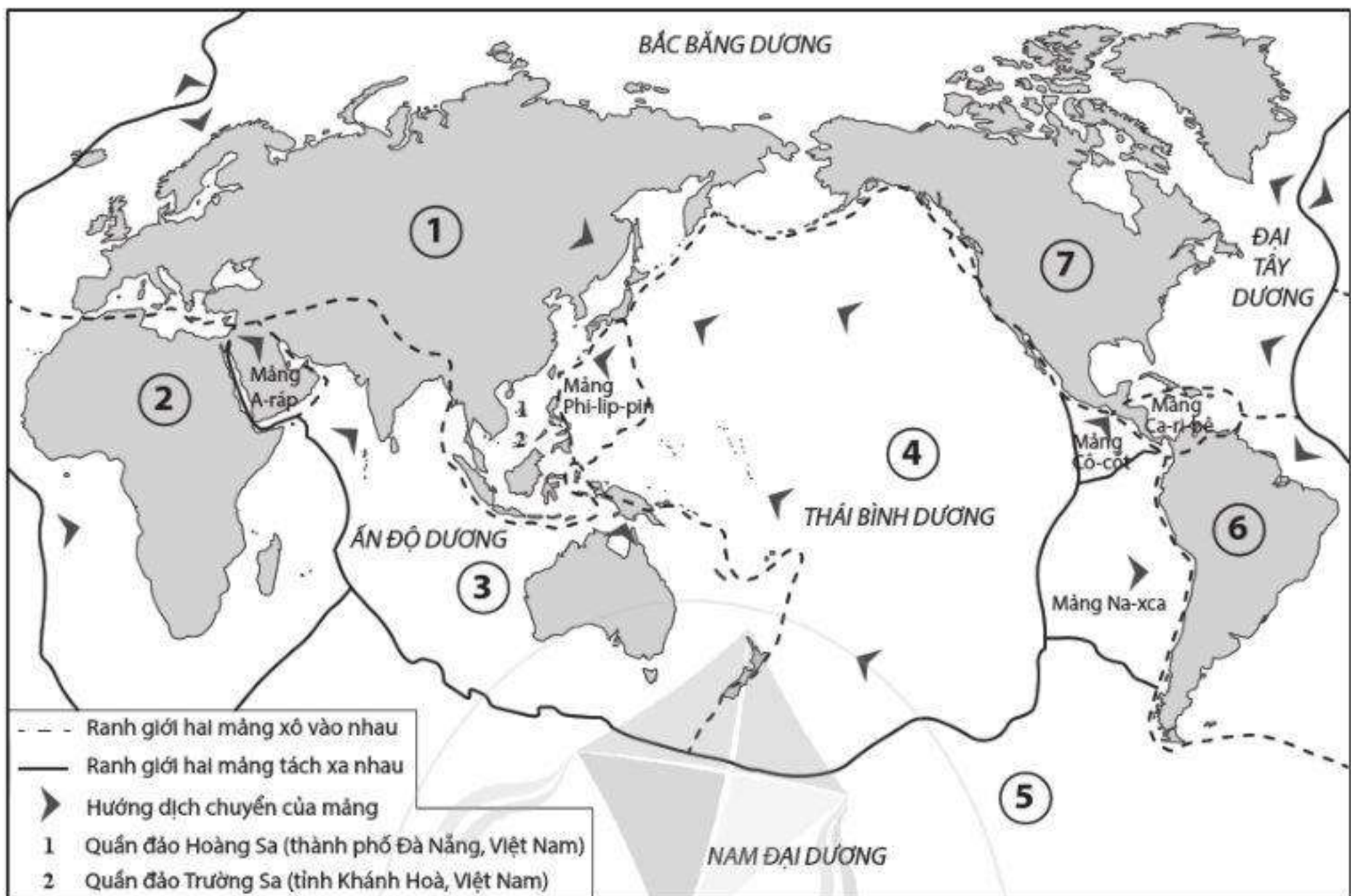
**Câu 4.** Vỏ lục địa có đặc điểm nào sau đây?

- A. Luôn dày gấp hai lần vỏ đại dương.
- B. Thường dày hơn vỏ đại dương.
- C. Mỏng hơn nhiều so với vỏ đại dương.
- D. Có độ dày bằng độ dày của vỏ đại dương.

**Câu 5.** Hãy đặt tên các mảng kiến tạo lớn dưới đây vào đúng vị trí được đánh số trên hình 3.1.

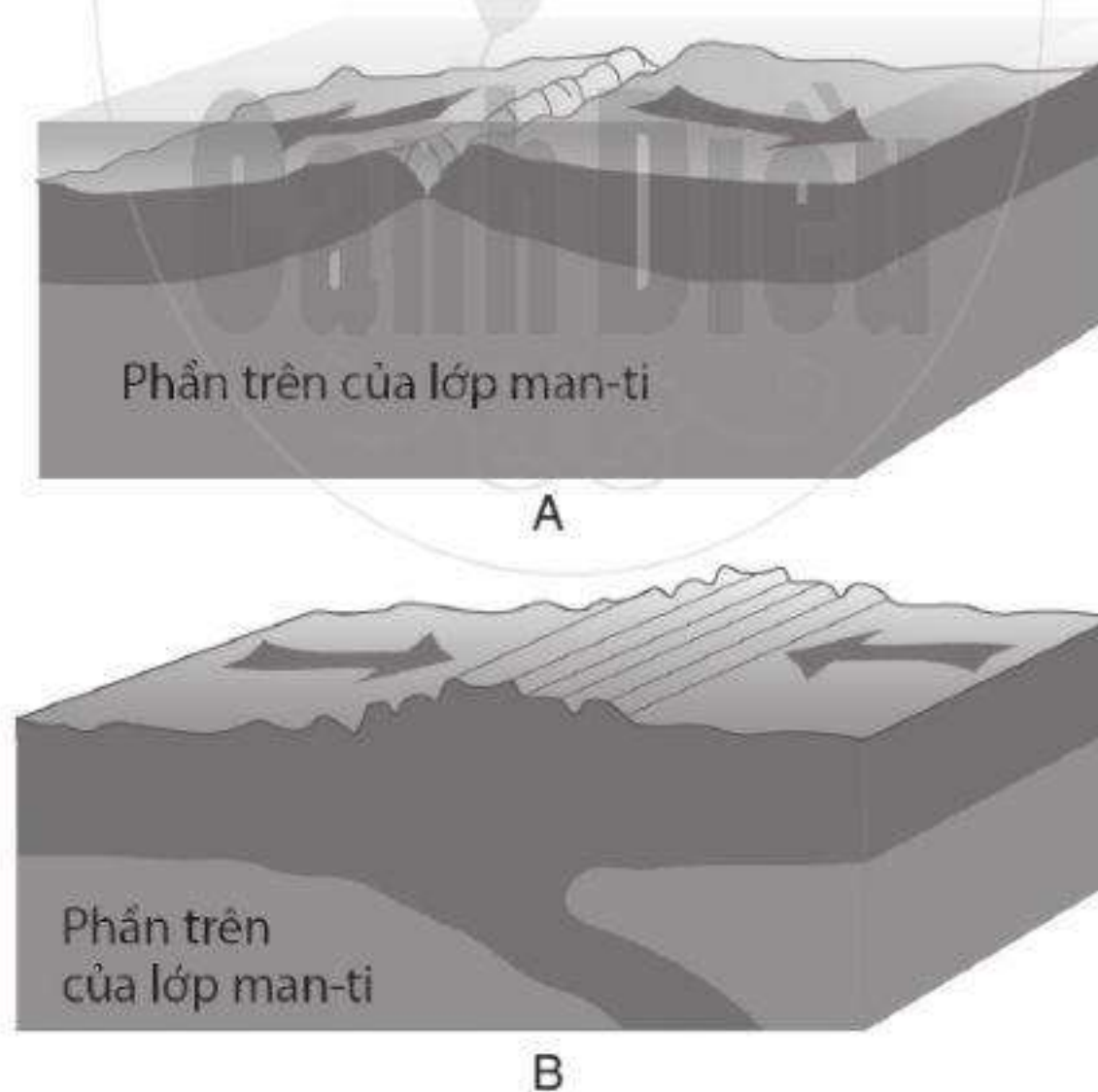
- |                  |                               |              |
|------------------|-------------------------------|--------------|
| A. Mảng Nam Mỹ.  | B. Mảng Bắc Mỹ.               | C. Mảng Phi. |
| D. Mảng Âu – Á.  | E. Mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a. |              |
| G. Mảng Nam Cực. | H. Mảng Thái Bình Dương.      |              |





Hình 3.1. Lược đồ các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển

**Câu 6.** Quan sát hình sau:



Hình 3.2. Một số cách dịch chuyển của các mảng kiến tạo

Hãy cho cho biết hai mảng kiến tạo trên đang dịch chuyển theo hướng nào. Kết quả của sự dịch chuyển đó là gì?





## HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH CỦA TRÁI ĐẤT

**Câu 1.** Hiện tượng ngày và đêm luân phiên ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất là do

- A. hình dạng và cấu trúc của Trái Đất.
- B. vị trí của Trái Đất so với Mặt Trời.
- C. bức xạ của Mặt Trời chiếu xuống Trái Đất.
- D. dạng hình cầu và chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

**Câu 2.** Giờ ở khu vực có đường kinh tuyến gốc đi qua được gọi là

- A. giờ GMT.
- B. khu vực giờ.
- C. giờ địa phương.
- D. giờ khu vực.

**Câu 3.** Tính theo giờ địa phương, nếu ở kinh tuyến  $105^\circ\text{Đ}$  là 12 giờ thì ở kinh tuyến  $104^\circ\text{Đ}$  là mấy giờ?

- A. 11 giờ 56 phút.
- B. 10 giờ 56 phút.
- C. 16 giờ 56 phút.
- D. 8 giờ 56 phút.

**Câu 4.** Tính theo giờ khu vực, nếu ở kinh tuyến  $105^\circ\text{Đ}$  là 12 giờ thì ở kinh tuyến  $104^\circ\text{Đ}$  là mấy giờ?

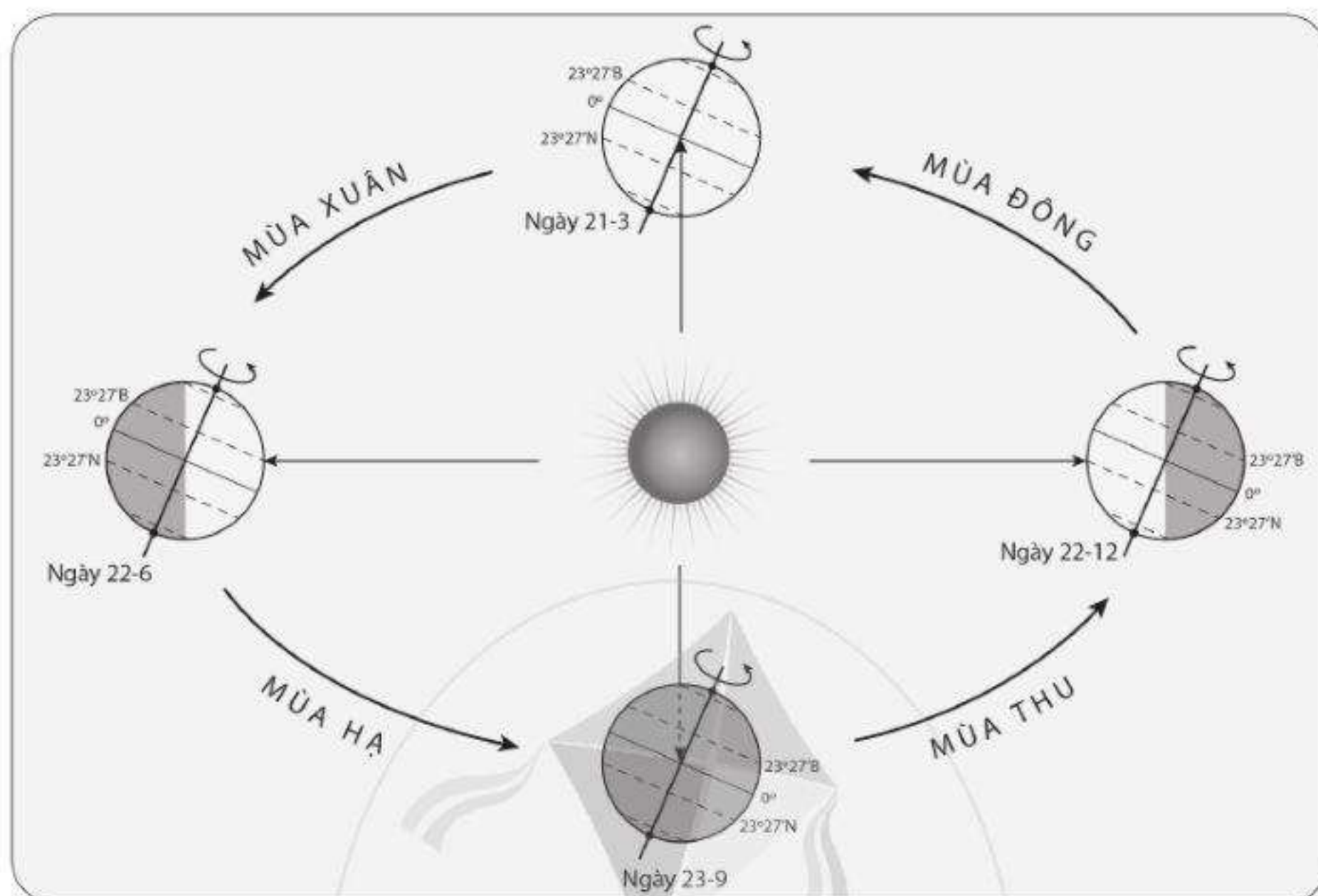
- A. 11 giờ.
- B. 12 giờ.
- C. 10 giờ.
- D. 14 giờ.

**Câu 5.** Trận bóng đá giữa câu lạc bộ Mô-na-cô và câu lạc bộ Pa-ri Xanh Giéc-man nằm trong khuôn khổ vòng 18 giải Vô địch Quốc gia Pháp được tường thuật trực tiếp vào lúc 2 giờ 45 phút ngày 13-12-2021 (theo giờ Việt Nam). Hãy tính và điền vào bảng theo mẫu sau thời gian để xem trực tiếp trận bóng trên tại các địa điểm khác nhau.

| Địa điểm | Hà Nội        | Niu-Yoóc | Bắc Kinh | Luân-đôn | Tô-ky-ô | Mát-xcơ-va |
|----------|---------------|----------|----------|----------|---------|------------|
| Múi giờ  | 7             | -5       | 8        | 0        | 9       | 3          |
| Giờ      | 2 giờ 45 phút | ?        | ?        | ?        | ?       | ?          |
| Ngày     | 13-12-2021    | ?        | ?        | ?        | ?       | ?          |



**Câu 6.** Quan sát hình sau:



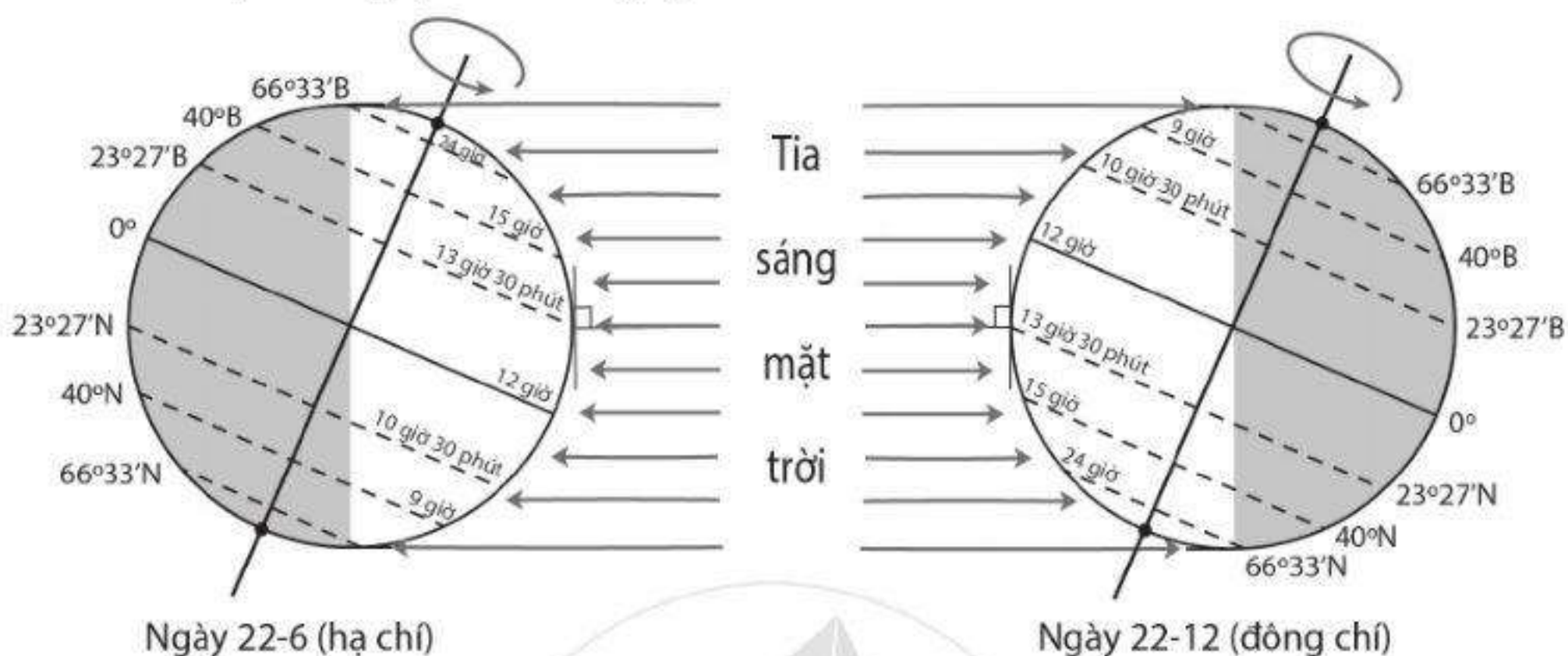
*Hình 4.1. Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa tính theo dương lịch ở bán cầu Bắc*

- Tại sao sinh ra hiện tượng các mùa trên Trái Đất?
- Hãy cho biết thời gian các mùa ở nước ta có giống thời gian như trong hình không? Tại sao?
- Hoàn thành bảng sau:

| Ngày<br>(theo dương lịch,<br>ở bán cầu Bắc) | Bán cầu ngả về<br>phía Mặt Trời | So sánh độ dài<br>ngày đêm |
|---------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| 21-3                                        | ?                               | ?                          |
| 22-6                                        | ?                               | ?                          |
| 23-9                                        | ?                               | ?                          |
| 22-12                                       | ?                               | ?                          |



**Câu 7.** Quan sát hình 4.2 và cho biết tại sao có sự khác nhau về độ dài ngày đêm ở các vĩ độ vào ngày 22-6 và ngày 22-12.



Hình 4.2. Độ dài ngày đêm ở các vĩ độ vào ngày 22-6 và 22-12

## CHƯƠNG 2. THẠCH QUYỂN

### Bài 5

### THẠCH QUYỂN. NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

**Câu 1.** Vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti được gọi là

- A. thạch quyển.
- B. tầng gra-nit.
- C. lớp vỏ cứng.
- D. tầng ba-dan.

**Câu 2.** So với vỏ Trái Đất, chiều dày của thạch quyển

- A. mỏng hơn.
- B. dày hơn.
- C. chỉ bằng một nửa.
- D. luôn dày gấp 2 lần ở mọi nơi.

**Câu 3.** Nội lực là những lực được sinh ra

- A. do các vật liệu bị phá hủy.
- B. do các dòng chảy.
- C. từ bên trong Trái Đất.
- D. do tác động của con người.



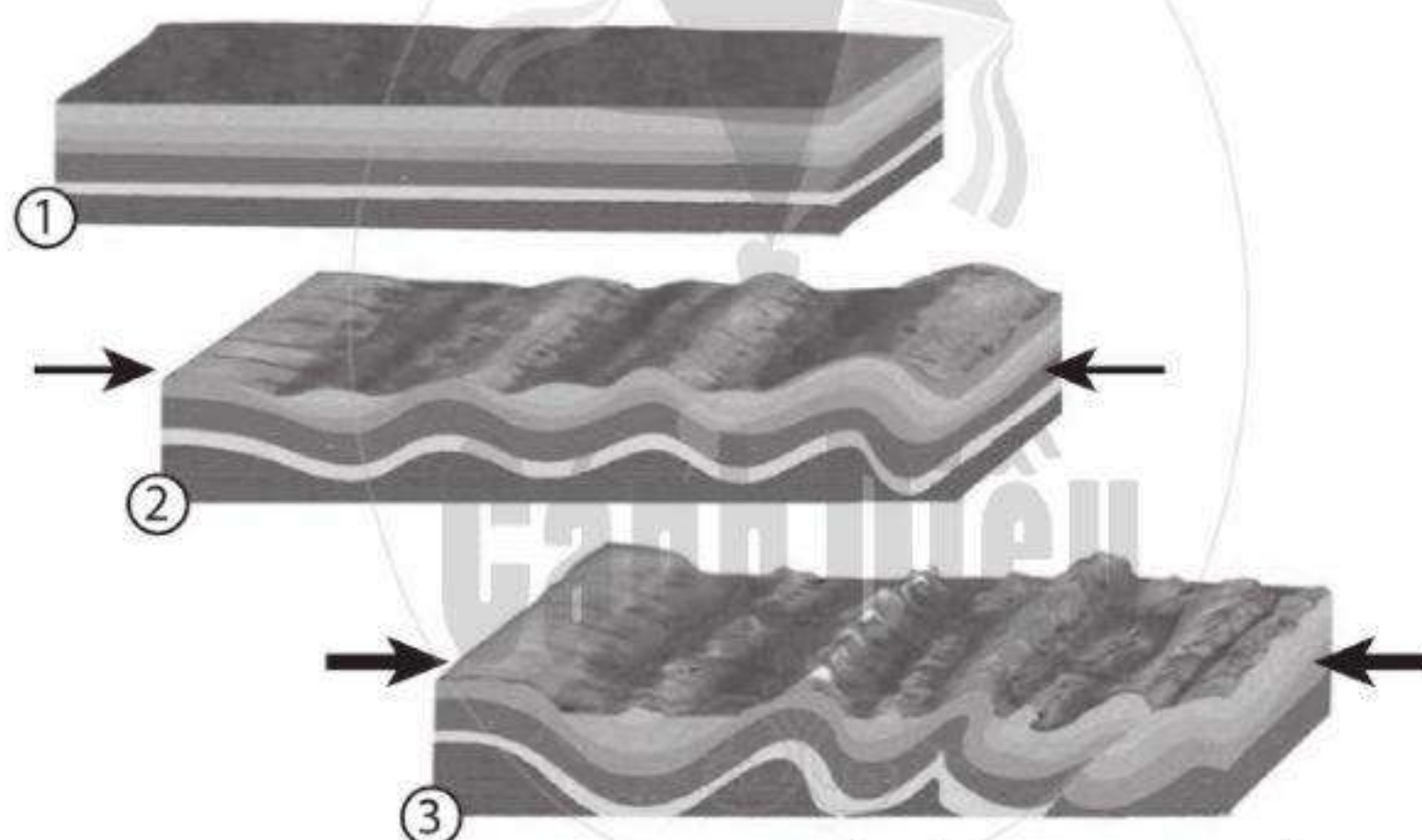
**Câu 4.** Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân sinh ra nội lực?

- A. Nhiệt độ của không khí.
- B. Sự phân huỷ các chất phóng xạ.
- C. Năng lượng của các phản ứng hoá học.
- D. Sự dịch chuyển của các dòng vật chất.

**Câu 5.** Hiện tượng nào sau đây do nội lực gây ra?

- A. Hiện tượng lở đất.
- B. Hiện tượng động đất, núi lửa.
- C. Hiện tượng di chuyển vật liệu trên bề mặt đất.
- D. Bồi đắp phù sa ở các vùng cửa sông.

**Câu 6.** Quan sát hình 5.1, hãy trình bày hiện tượng uốn nếp và tác động của nó tới địa hình bề mặt Trái Đất.



Hình 5.1. Mô phỏng hiện tượng uốn nếp do vận động kiến tạo

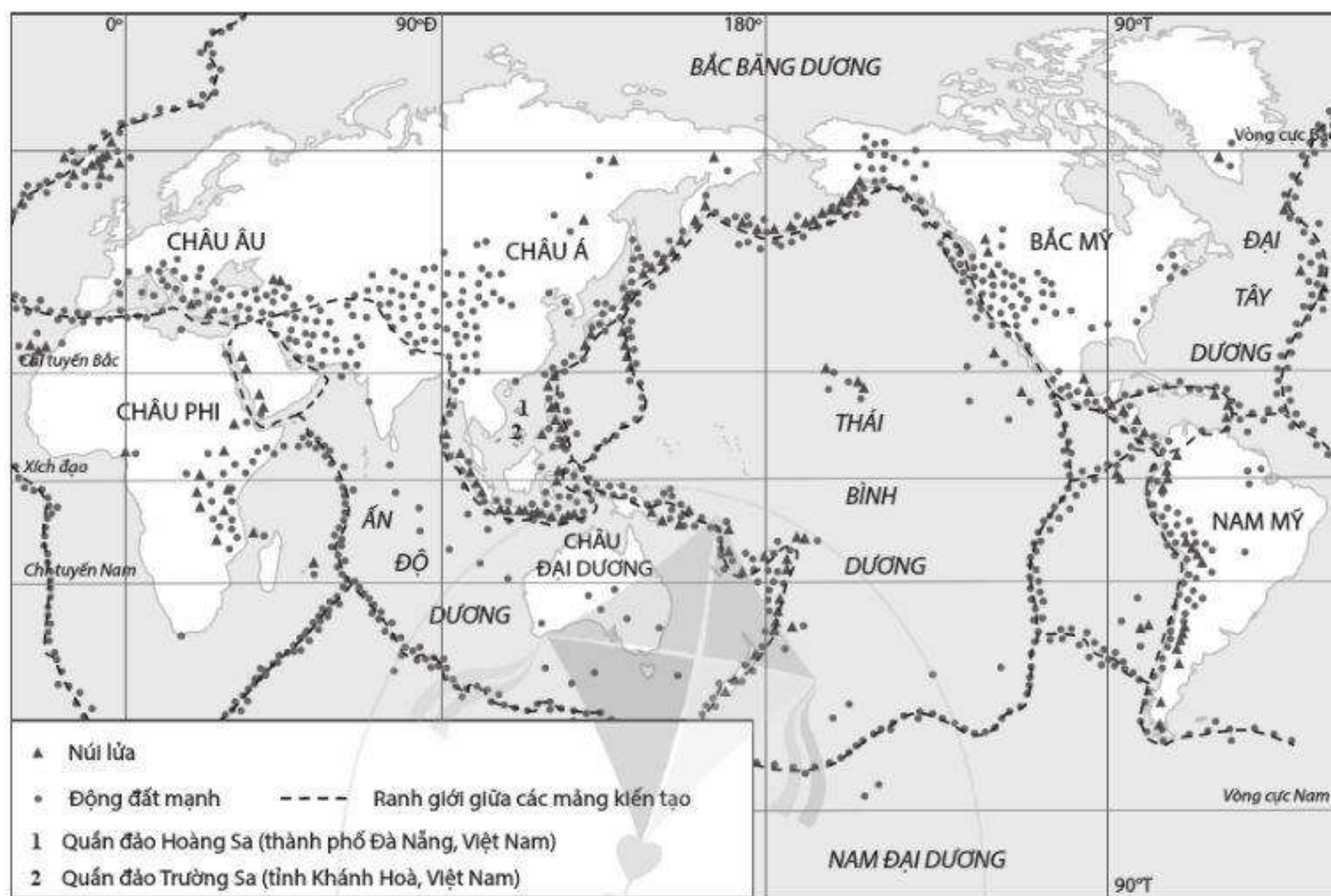
**Câu 7.** Quan sát hình 5.2 và tìm hiểu thêm thông tin, hãy nêu nguyên nhân hình thành núi lửa và tác động của núi lửa tới địa hình bề mặt Trái Đất.



Hình 5.2. Núi lửa phun trào ở Ai-xơ-len



**Câu 8.** Quan sát hình 5.3, hãy nhận xét và giải thích về sự phân bố của các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất.



Hình 5.3. Lược đồ các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất



## NGOẠI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

**Câu 1.** Ngoại lực giống với nội lực ở điểm nào sau đây?

- A. đều có xu hướng san bằng bề mặt Trái Đất.
- B. đều làm thay đổi địa hình bề mặt Trái Đất.
- C. đều có xu hướng giảm độ cao của các dạng địa hình.
- D. đều có xu hướng làm cho bề mặt Trái Đất trở nên gồ ghề hơn.

**Câu 2.** Ngoại lực khác với nội lực ở điểm nào sau đây?

- A. xảy ra sau và chậm hơn so với nội lực.
- B. không làm thay đổi địa hình bề mặt Trái Đất.
- C. có xu hướng nâng cao địa hình bề mặt Trái Đất.
- D. có xu hướng san bằng địa hình bề mặt Trái Đất.



**Câu 3.** Nhiệt độ, gió, nước và sinh vật trên bề mặt Trái Đất được coi là các nhân tố

- A. tác động của quá trình nội sinh.
- B. liên quan tới hiện tượng tạo núi.
- C. tác động của quá trình ngoại lực.
- D. quyết định đến sự khác biệt của địa hình.

**Câu 4.** Các quá trình ngoại lực bao gồm:

- A. tạo núi, vận chuyển, bồi tụ và bóc mòn.
- B. phong hoá, bào mòn, uốn nếp và đứt gãy.
- C. bóc mòn, nâng lên, hạ xuống và phong hoá.
- D. phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

**Câu 5.** Quá trình phá huỷ, làm các đá, khoáng vật bị vỡ nhưng không làm thay đổi thành phần và tính chất được gọi là quá trình

- A. bào mòn.
- B. phong hoá hoá học.
- C. phong hoá sinh học.
- D. phong hoá lí học.

**Câu 6.** Quá trình phá huỷ, làm biến đổi thành phần và tính chất của đá, khoáng vật được gọi là quá trình

- A. xâm thực.
- B. phong hoá hoá học.
- C. phong hoá lí học.
- D. phong hoá sinh học.

**Câu 7.** Quá trình phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ có mối quan hệ với nhau như thế nào?

**Câu 8.** Quan sát hình 6.1, hãy giải thích quá trình hình thành địa hình hàm ếch ở ven biển.



Hình 6.1. Địa hình hàm ếch ở ven biển



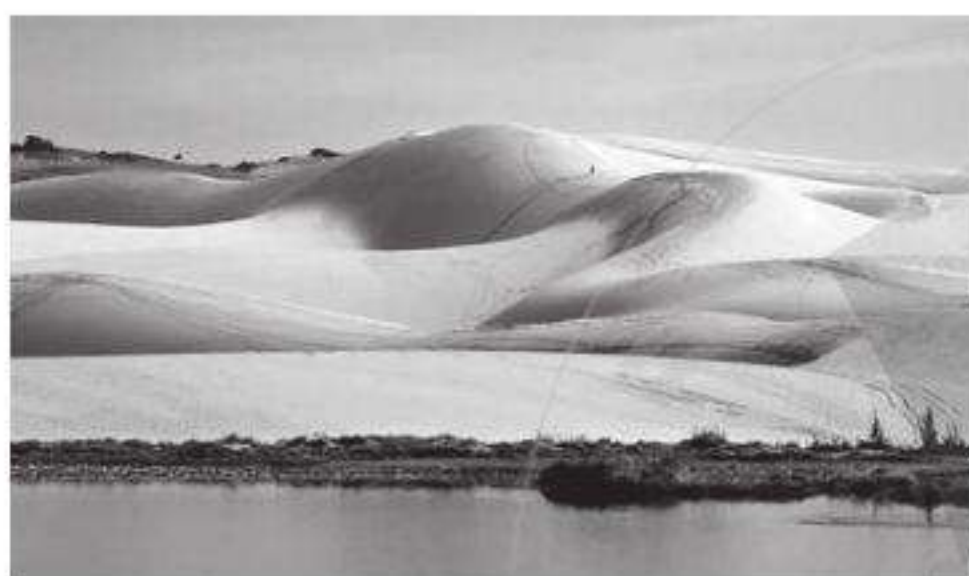
**Câu 9.** Quan sát các hình sau và cho biết những dạng địa hình này được hình thành do tác nhân chủ yếu nào.



Hình 6.2. Địa hình thung lũng sông



Hình 6.3. Địa hình phi-o



Hình 6.4. Cồn cát ven biển



Hình 6.5. Hang động cac-xtơ

**Câu 10.** Trong các quá trình ngoại lực, quá trình nào xảy ra mạnh mẽ nhất? Vì sao?

## CHƯƠNG 3. KHÍ QUYỂN

### Bài 7

### KHÍ QUYỂN. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

**Câu 1.** Khí quyển là

- A. lớp không khí sát mặt đất, luôn chịu tác động của con người.
- B. lớp không khí trên cao, có vai trò ngăn chặn tia cực tím, bảo vệ sự sống của con người.
- C. lớp không khí bao quanh Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là Mặt Trời.
- D. lớp không khí thuộc tầng đối lưu, nơi xảy ra các hiện tượng như: mây, mưa, sấm, chớp,...



**Câu 2.** Nhiệt độ không khí

- A. thay đổi theo vĩ độ. B. giống nhau ở hai bán cầu.  
C. tăng dần từ xích đạo về cực. D. giảm đều từ xích đạo về phía cực.

**Câu 3.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nhiệt độ không khí thay đổi theo vĩ độ là do

- A. ảnh hưởng của núi. B. bề mặt đệm khác nhau.  
C. ảnh hưởng của biển. D. nhiệt lượng của bức xạ mặt trời.

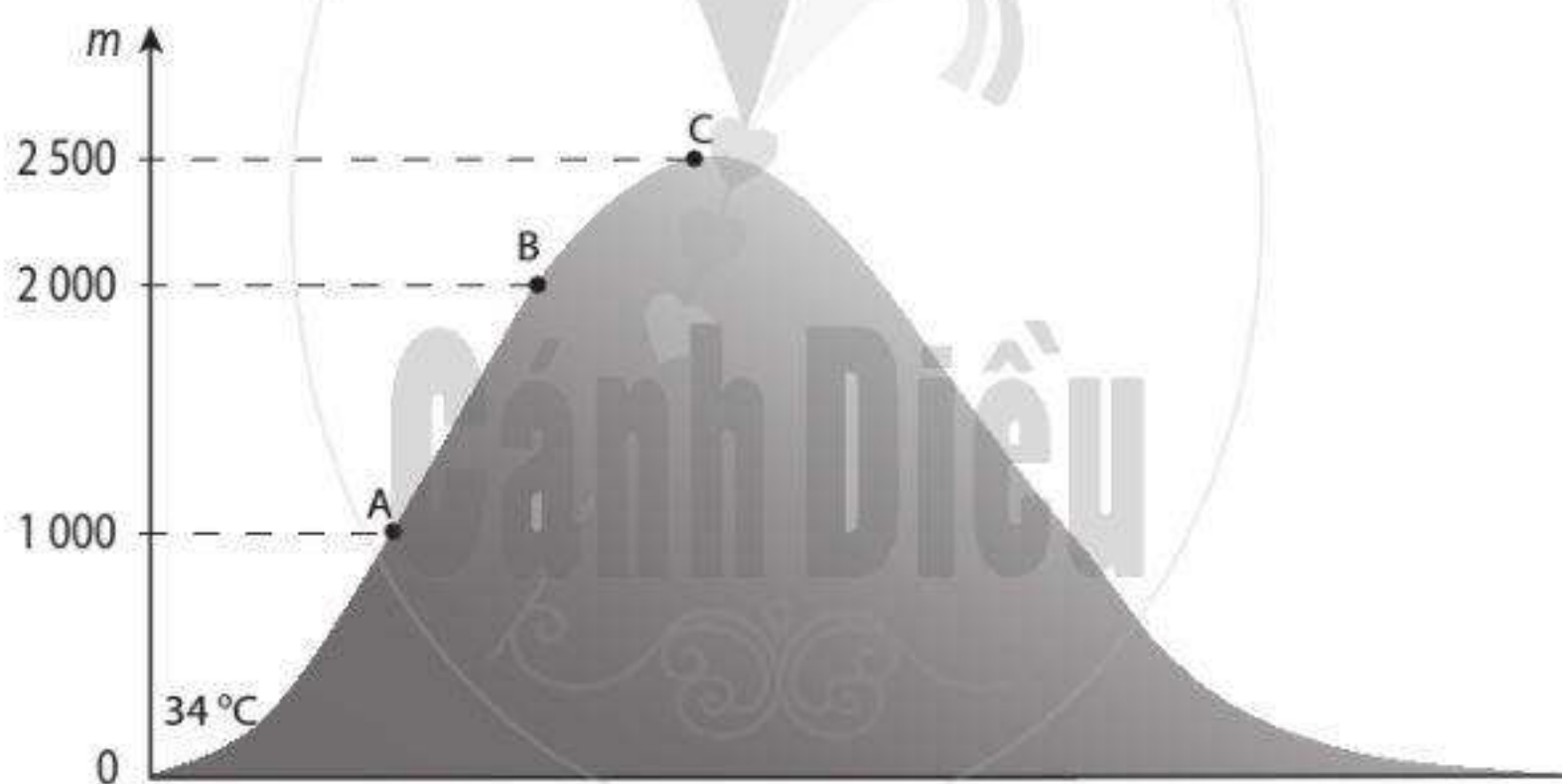
**Câu 4.** Càng vào sâu trong lục địa thì biên độ nhiệt độ trung bình năm

- A. càng giảm. B. càng tăng.  
C. thay đổi theo cấp số nhân. D. gần như không thay đổi.

**Câu 5.** Trên cùng một vĩ tuyến ở các địa điểm khác nhau sẽ có nhiệt độ

- A. khác nhau. B. gần như nhau.  
C. giống nhau. D. giảm dần từ biển vào trong đất liền.

**Câu 6.** Quan sát hình sau:



Hình 7. Ảnh hưởng của độ cao đến nhiệt độ

Cho biết nhiệt độ ở chân núi là 34 °C, hãy tính nhiệt độ tại các địa điểm A, B, C và giải thích.

**Câu 7.** Quan sát bảng sau:

Bảng 7. Nhiệt độ trung bình năm của một số địa điểm ở nước ta

| Địa điểm                     | Hà Nội | Thành phố Hồ Chí Minh | Quy Nhơn | Đà Lạt |
|------------------------------|--------|-----------------------|----------|--------|
| Nhiệt độ trung bình năm (°C) | 23,5   | 27,1                  | 23,0     | 17,9   |



a) Tại sao trên cùng một đất nước nhưng nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh lại có sự chênh lệch như vậy?

b) Tại sao Quy Nhơn ở gần biển nhưng lại có nhiệt độ trung bình năm cao hơn Đà Lạt không giáp biển?



## KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MƯA

**Câu 1.** Từ cực Bắc tới cực Nam có bao nhiêu đai khí áp?

- A. 7.                      B. 9.                      C. 5.                      D. 6.

**Câu 2.** Từ xích đạo về cực Bắc có bao nhiêu đai khí áp?

- A. 3.                      B. 4.                      C. 2.                      D. 5.

**Câu 3.** Trên bề mặt Trái Đất có bao nhiêu đai khí áp cao và bao nhiêu đai khí áp thấp?

- A. 3 đai khí áp cao và 3 đai khí áp thấp.  
B. 3 đai khí áp cao và 4 đai khí áp thấp.  
C. 4 đai khí áp cao và 4 đai khí áp thấp.  
D. 4 đai khí áp cao và 3 đai khí áp thấp.

**Câu 4.** Nối ý ở cột A (nhân tố) với ý ở cột B (nguyên nhân) và cột C (sự thay đổi của khí áp) sao cho đúng.

### Cột A

1. Độ cao giảm

2. Nhiệt độ giảm

3. Độ ẩm cao

### Cột B

A. Khí áp tăng

B. Khí áp giảm

### Cột C

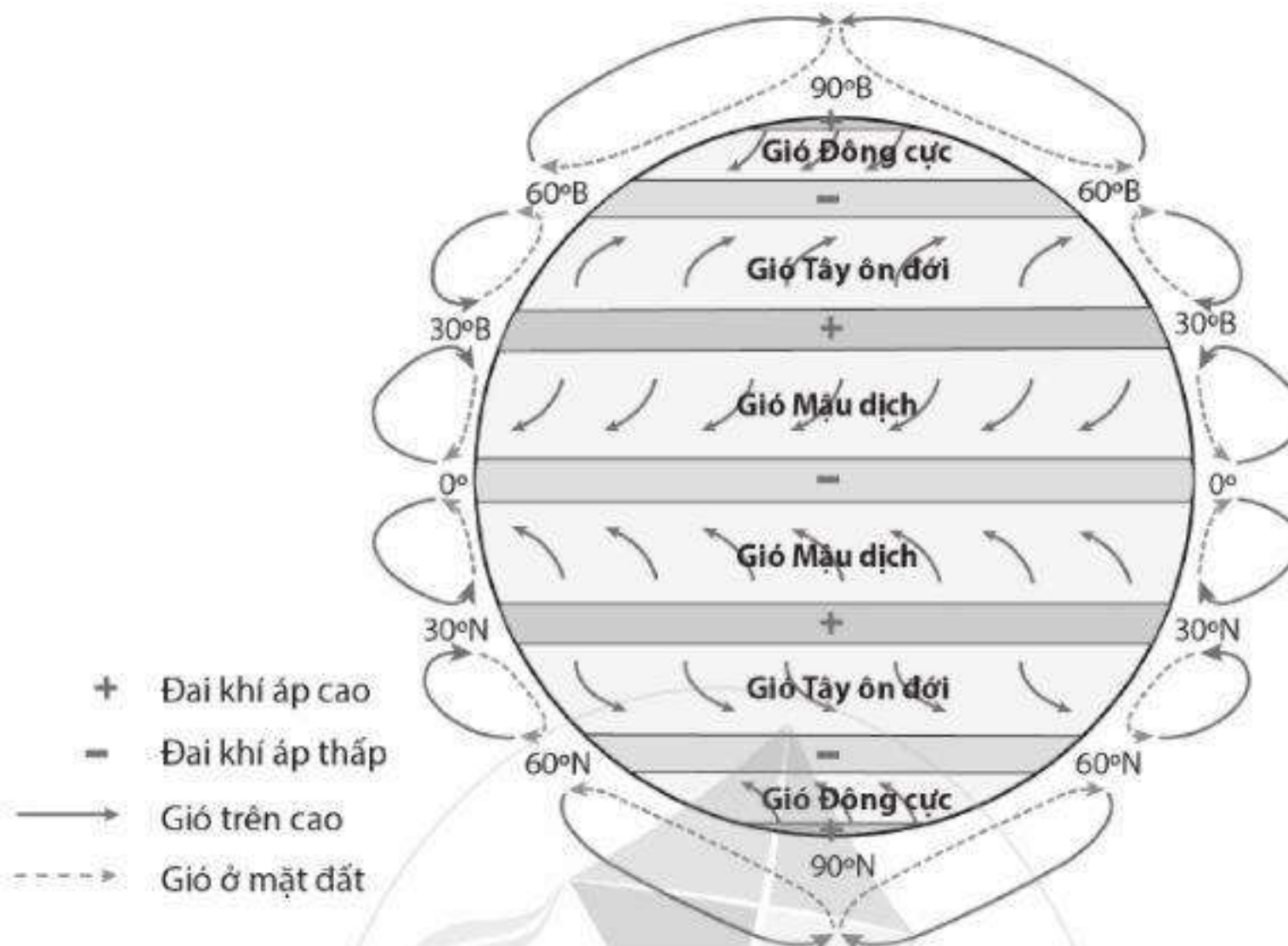
I. Không khí co lại, tỉ trọng tăng lên.

II. Khi nhiệt độ cao, hơi nước bốc lên, chiếm chỗ của không khí khô.

III. Độ loãng của không khí giảm, sức nén của không khí tăng lên.



**Câu 5.** Quan sát hình sau:



Hình 8.1. Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

- Hãy trình bày hoạt động của gió Mậu dịch và gió Tây ôn đới (thổi từ đâu đến đâu, hướng gió, tính chất của gió).
- Tại sao tàu thuyền di chuyển trên đại dương thế giới thường gặp khó khăn khi đi qua khu vực từ khoảng  $30^\circ$  đến  $40^\circ$  ở cả hai bán cầu?

**Câu 6.** Quan sát hình sau:

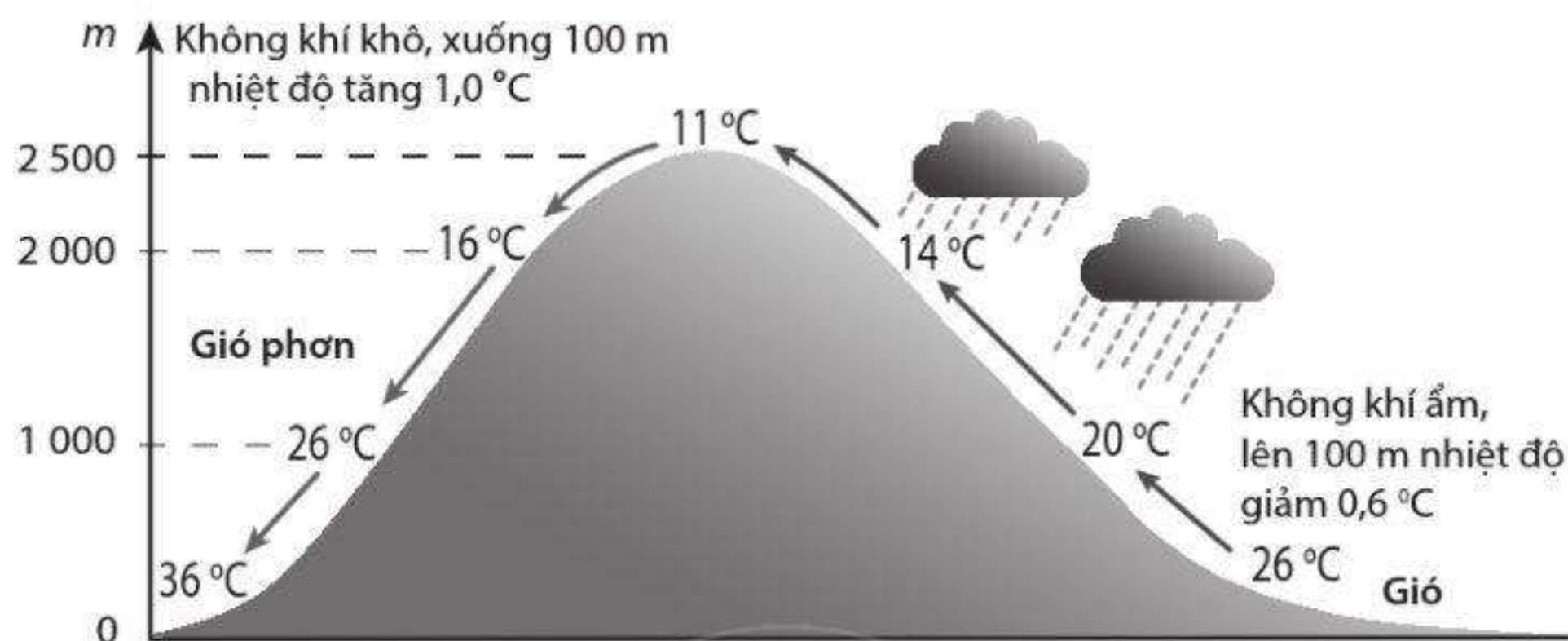


Hình 8.2. Gió đất và gió biển

- Cho biết nguyên nhân hình thành gió đất và gió biển.
- Ở nước ta, vùng nào thể hiện rõ hoạt động của loại gió này?



**Câu 7.** Quan sát hình sau:



Hình 8.3. Quá trình hình thành gió phơn

- Hãy trình bày quá trình hình thành gió phơn.
- Ở nước ta, gió phơn còn có tên gọi khác là gì? Tại sao?

**Câu 8.** a) Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau để thấy được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.



- Lượng mưa ở khu vực xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực khác nhau như thế nào? Giải thích.



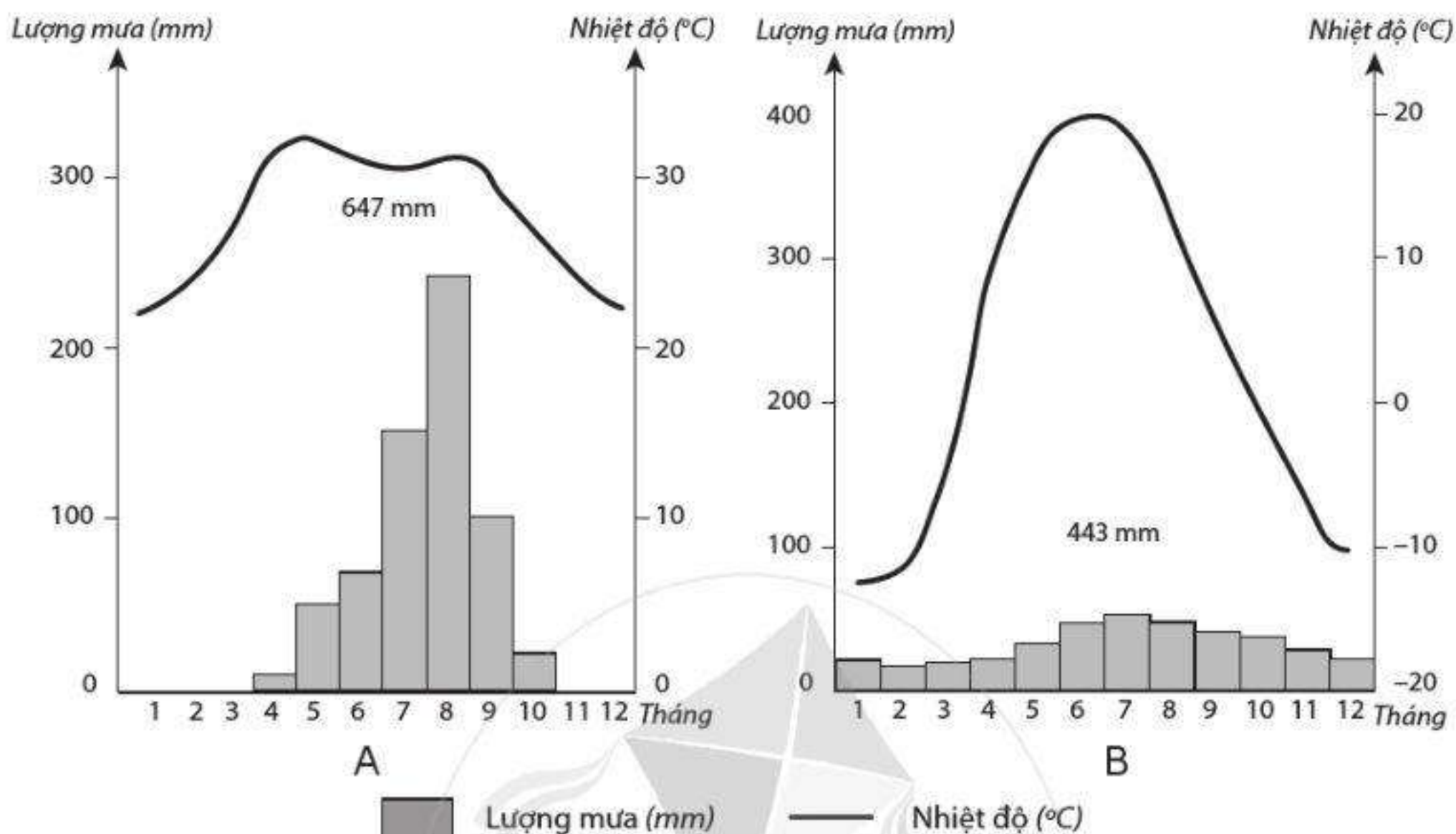
## THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

**Câu 1.** a) Hãy kể tên các đới khí hậu trên Trái Đất.

- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào?



**Câu 2.** Quan sát hai biểu đồ sau:



Hình 9. Biểu đồ một số kiểu khí hậu

a) Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Bảng 9.1. Nhiệt độ và biên độ nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm

| Biểu đồ | Tháng có nhiệt độ cao nhất.<br>Bao nhiêu °C? | Tháng có nhiệt độ thấp nhất.<br>Bao nhiêu °C? | Biên độ nhiệt độ trung bình năm |
|---------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| A       | ?                                            | ?                                             | ?                               |
| B       | ?                                            | ?                                             | ?                               |

Bảng 9.2. Tổng lượng mưa cả năm và tháng mưa nhiều, mưa ít của các địa điểm

| Biểu đồ | Tổng lượng mưa cả năm | Tháng mưa nhiều nhất.<br>Bao nhiêu mm? | Tháng mưa ít nhất. Bao nhiêu mm? | Số tháng mưa nhiều, tổng lượng mưa của các tháng đó | Số tháng mưa ít, tổng lượng mưa của các tháng đó |
|---------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| A       | ?                     | ?                                      | ?                                | ?                                                   | ?                                                |
| B       | ?                     | ?                                      | ?                                | ?                                                   | ?                                                |

b) Hãy cho biết địa điểm ở biểu đồ A, B thuộc kiểu khí hậu nào.



## CHƯƠNG 4. THUYỀN QUYỀN

### Bài 10

### THUYỀN QUYỀN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

**Câu 1.** Sông ở miền khí hậu nhiệt đới gió mùa có đặc điểm nào sau đây?

- A. Sông lúc nào cũng đầy nước.
- B. Chế độ nước sông điều hoà.
- C. Sông chỉ có nước vào mùa xuân.
- D. Sông có một mùa lũ và một mùa cạn.

**Câu 2.** Các sông có nguồn cung cấp nước là băng tuyết thì mùa lũ của sông vào mùa nào trong năm?

- A. Mùa hạ.
- B. Mùa xuân.
- C. Mùa đông.
- D. Cuối thu.

**Câu 3.** Hồ, đầm là nhân tố làm cho

- A. mùa lũ kéo dài hơn.
- B. lũ trên các sông lên cao hơn.
- C. chế độ nước sông điều hoà hơn.
- D. mùa lũ trở nên dữ dội hơn.

**Câu 4.** Các sông ở miền núi có lũ lên nhanh và xuống nhanh là do

- A. có rừng che phủ.
- B. có nhiều hồ, đầm.
- C. độ dốc của địa hình.
- D. đặc điểm của đất dễ thấm nước.

**Câu 5.** Đọc đoạn thông tin sau và cho biết những nhân tố nào đã ảnh hưởng tới chế độ nước của sông Nin.

*“Sông Nin có diện tích lưu vực lên tới khoảng 2 881 nghìn km<sup>2</sup>, sông dài khoảng 6 695 km. Sông bắt nguồn từ hồ Vích-to-ri-a ở khu vực xích đạo, ở đây lưu lượng nước khá lớn. Tới Khắc-tum, sông Nin nhận thêm nước từ phụ lưu Nin Xanh ở khu vực cận xích đạo, lưu lượng nước rất lớn, vào mùa nước lũ lên tới trên 90 000 m<sup>3</sup>/s. Đến biên giới Ai Cập, sông Nin chảy trong miền hoang mạc và không nhận thêm nước từ phụ lưu nào; đến gần biển, lưu lượng nước giảm nhiều. Tại Cai-rô (Ai Cập), về mùa cạn, lưu lượng nước sông Nin vào khoảng 700 m<sup>3</sup>/s”.*

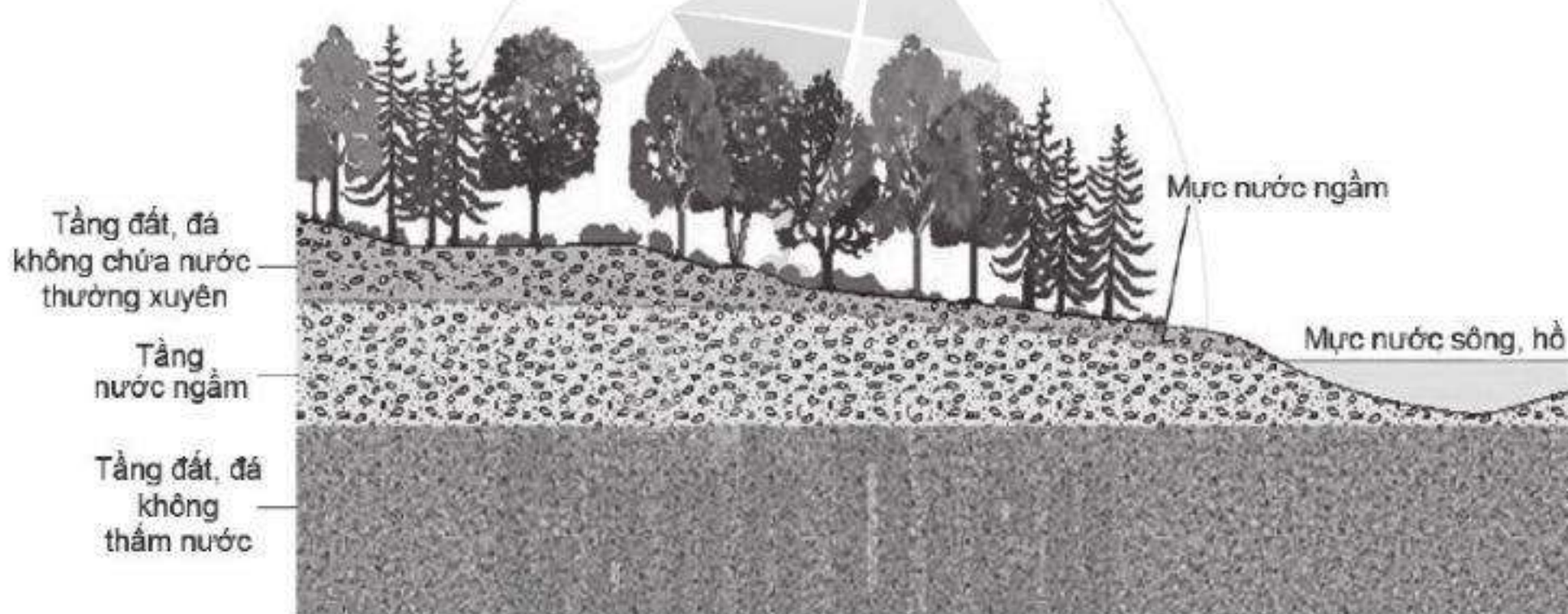


**Câu 6.** Quan sát hình 10.1, hãy giải thích sự hình thành của hồ miệng núi lửa.



Hình 10.1. Hồ T'nung – hồ miệng núi lửa ở tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**Câu 7.** Quan sát hình sau:



Hình 10.2. Phạm vi phân bố của nước ngầm

- Hãy cho biết điều kiện để hình thành nước ngầm.
- Tại sao cần sử dụng hợp lý nguồn nước ngầm?

**Câu 8.** Dựa vào bảng 10, hãy trình bày chế độ nước của sông Hồng và giải thích.

Bảng 10. Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại trạm Hà Nội trên sông Hồng

(Đơn vị:  $m^3/s$ )

| Tháng<br>Trạm                                         | 1     | 2   | 3   | 4     | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |
|-------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hà Nội<br>trên<br>sông Hồng<br>(21°01'B,<br>105°50'Đ) | 1 023 | 906 | 854 | 1 005 | 1 578 | 3 469 | 5 891 | 6 245 | 4 399 | 2 909 | 2 024 | 1 285 |





## NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

**Câu 1.** Độ muối của nước biển và đại dương

- A. thay đổi theo không gian.
- B. tăng dần từ xích đạo về hai cực.
- C. giảm dần từ xích đạo về hai cực.
- D. giống nhau ở tất cả các biển và đại dương.

**Câu 2.** Độ muối của biển và đại dương lớn nhất ở

- A. vùng xích đạo.
- B. vùng chí tuyến.
- C. vùng cực.
- D. vùng ôn đới.

**Câu 3.** Sóng biển là

- A. sự chuyển động của nước biển theo chiều ngang.
- B. sự chuyển động của nước biển từ chỗ này đến chỗ khác.
- C. sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- D. sự chuyển động của nước biển theo chiều ngang và thẳng đứng.

**Câu 4.** Nguyên nhân nào sau đây gây nên hiện tượng thủy triều?

- A. Hoạt động của các dòng biển.
- B. Vận động tự quay của Trái Đất.
- C. Sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.
- D. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

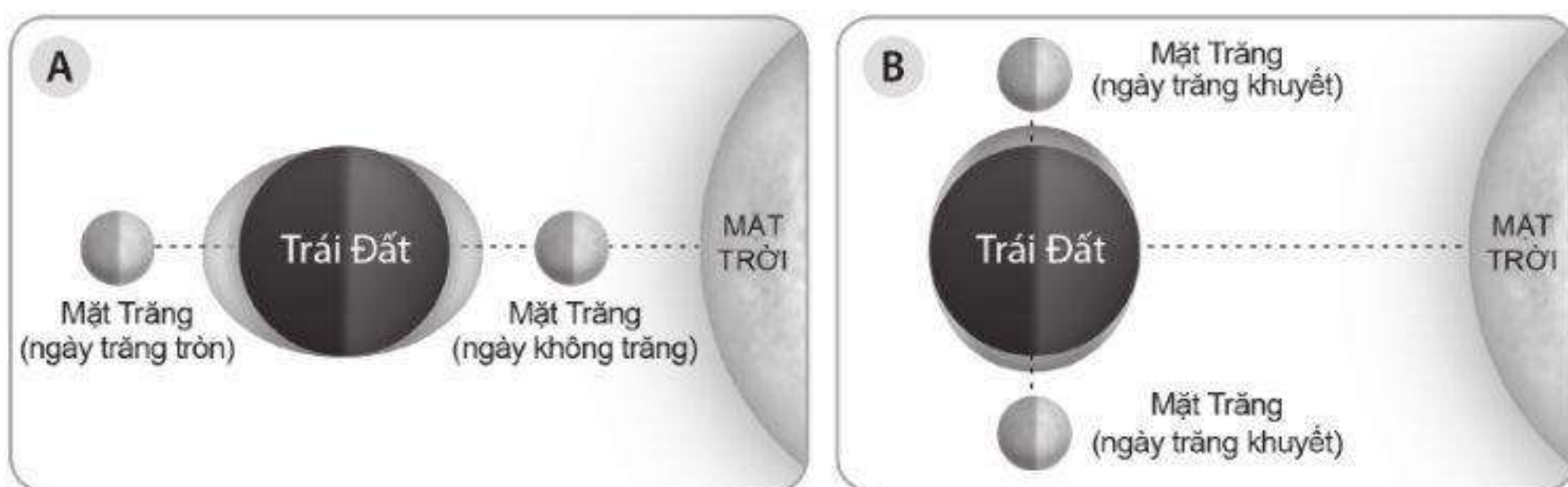
**Câu 5.** Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho nước biển và đại dương là

- A. bức xạ mặt trời.
- B. nhiệt trong lòng đất.
- C. do Trái Đất tự quay.
- D. do núi lửa ở biển phun trào.

**Câu 6.** Quan sát hình 11.1, hãy:

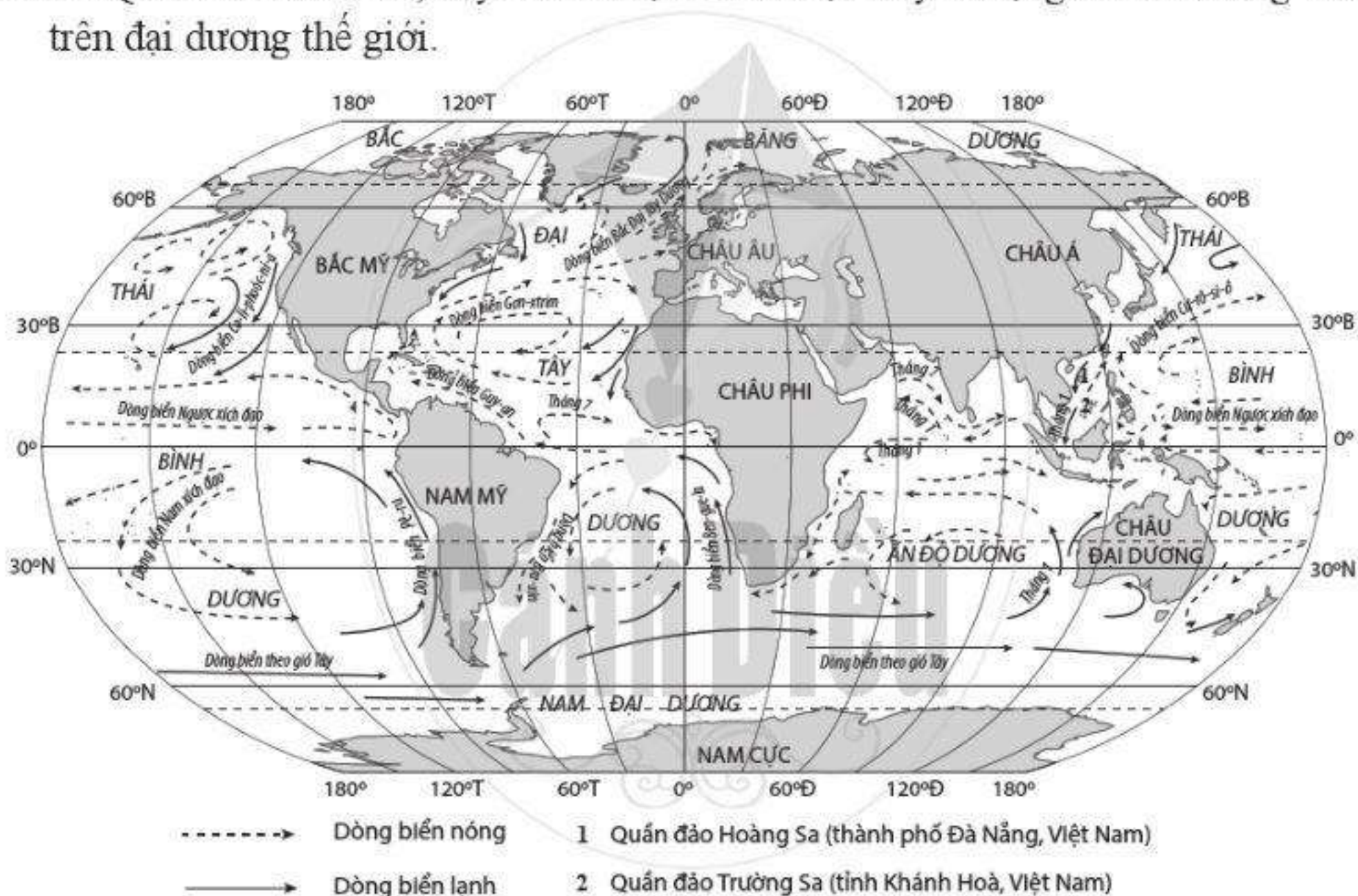
- a) Nhận xét vị trí của Trái Đất, Mặt Trăng và Mặt Trời trong ngày thủy triều lớn nhất. Khi thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ nhìn thấy Mặt Trăng như thế nào?
- b) Nhận xét vị trí của Trái Đất, Mặt Trăng và Mặt Trời trong ngày thủy triều nhỏ nhất. Khi thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất sẽ nhìn thấy Mặt Trăng như thế nào?





Hình 11.1. Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời trong các ngày thủy triều lớn nhất (A) và thủy triều nhỏ nhất (B)

**Câu 7.** Quan sát hình 11.2, hãy rút ra nhận xét về sự chuyển động của các dòng biển trên đại dương thế giới.



Hình 11.2. Lược đồ các dòng biển trên đại dương thế giới

**Câu 8.** Quan sát hình 11.3 và tìm hiểu thêm thông tin, hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với đời sống của con người.



Hình 11.3. Tàu vận chuyển hàng hoá trên các vùng biển, đại dương



## CHƯƠNG 5. SINH QUYỀN

### Bài 12

### ĐẤT VÀ SINH QUYỀN

**Câu 1.** Các thành phần của đất gồm:

- A. chất khoáng và không khí.
- B. các chất vô cơ và nước.
- C. vô cơ, hữu cơ, nước và không khí.
- D. chất hữu cơ và sinh vật sống.

**Câu 2.** Khả năng cung cấp chất dinh dưỡng, nước, nhiệt và khí cho thực vật sinh trưởng và phát triển, tạo ra năng suất được gọi là

- A. mùn.
- B. chất hữu cơ.
- C. đất.
- D. độ phì.

**Câu 3.** Trên thế giới có nhiều loại đất khác nhau là do

- A. thời gian.
- B. phụ thuộc vào lớp vỏ phong hoá.
- C. khí hậu.
- D. tác động của con người.

**Câu 4.** Màu sắc của đất được quyết định bởi

- A. độ mùn.
- B. nhiệt độ.
- C. nguồn nước.
- D. đá mẹ.

**Câu 5.** Giới hạn trên của sinh quyền là

- A. hết tầng đối lưu.
- B. nơi tiếp giáp với lớp ô-zôn.
- C. nằm sát mặt đất.
- D. tầng trên cùng của khí quyển.

**Câu 6.** Giới hạn dưới của sinh quyền trên lục địa là

- A. đáy của lớp mùn.
- B. đáy của lớp phủ thổ nhưỡng.
- C. đáy của lớp vỏ phong hoá.
- D. tầng trên của lớp vỏ phong hoá.

**Câu 7.** Sinh vật không thể sống ở lớp ô-zôn vì

- A. thiếu ô-xy.
- B. có nhiệt độ rất cao.
- C. có nhiệt độ quá thấp.
- D. lớp ô-zôn hấp thụ tia tử ngoại.

**Câu 8.** Sinh vật không thể sống ở tầng đá gốc vì

- A. không có đất.
- B. nhiệt độ ở tầng này rất cao.
- C. không có ánh nắng mặt trời.
- D. không có chất dinh dưỡng, ô-xy, nước.



**Câu 9.** Nối ý ở cột A (nhân tố hình thành đất) với ý ở cột B (tác động) sao cho đúng.

| Cột A        | Cột B                                                                           |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Khí hậu   | A. Cung cấp vật chất vô cơ cho đất.                                             |
| 2. Đá mẹ     | B. Phá huỷ đá gốc để tạo ra các sản phẩm phong hoá.                             |
| 3. Con người | C. Phân phối lại nhiệt, ẩm làm cho quá trình phong hoá diễn ra nhanh hoặc chậm. |
| 4. Sinh vật  | D. Biểu thị sự tác động của các nhân tố hình thành đất là dài hay ngắn.         |
| 5. Thời gian | E. Cung cấp chất hữu cơ cho đất.                                                |
| 6. Địa hình  | G. Làm cho đất tốt lên hay xấu đi.                                              |

**Câu 10.** Hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau để phân biệt được đất và lớp vỏ phong hoá.

*Bảng 12. Sự khác nhau giữa đất và lớp vỏ phong hoá*

| Đặc điểm            | Đất | Lớp vỏ phong hoá |
|---------------------|-----|------------------|
| Nguồn gốc phát sinh | ?   | ?                |
| Vị trí              | ?   | ?                |
| Chiều dày           | ?   | ?                |
| Thành phần vật chất | ?   | ?                |

**Câu 11.** Hãy kể tên các loại đất có ở địa phương em. Các loại đất này đã và đang được sử dụng như thế nào?

**Câu 12.** Lấy ví dụ để chứng minh sinh vật có ảnh hưởng tới sự phát triển của đất, khí quyển và thủy quyển.





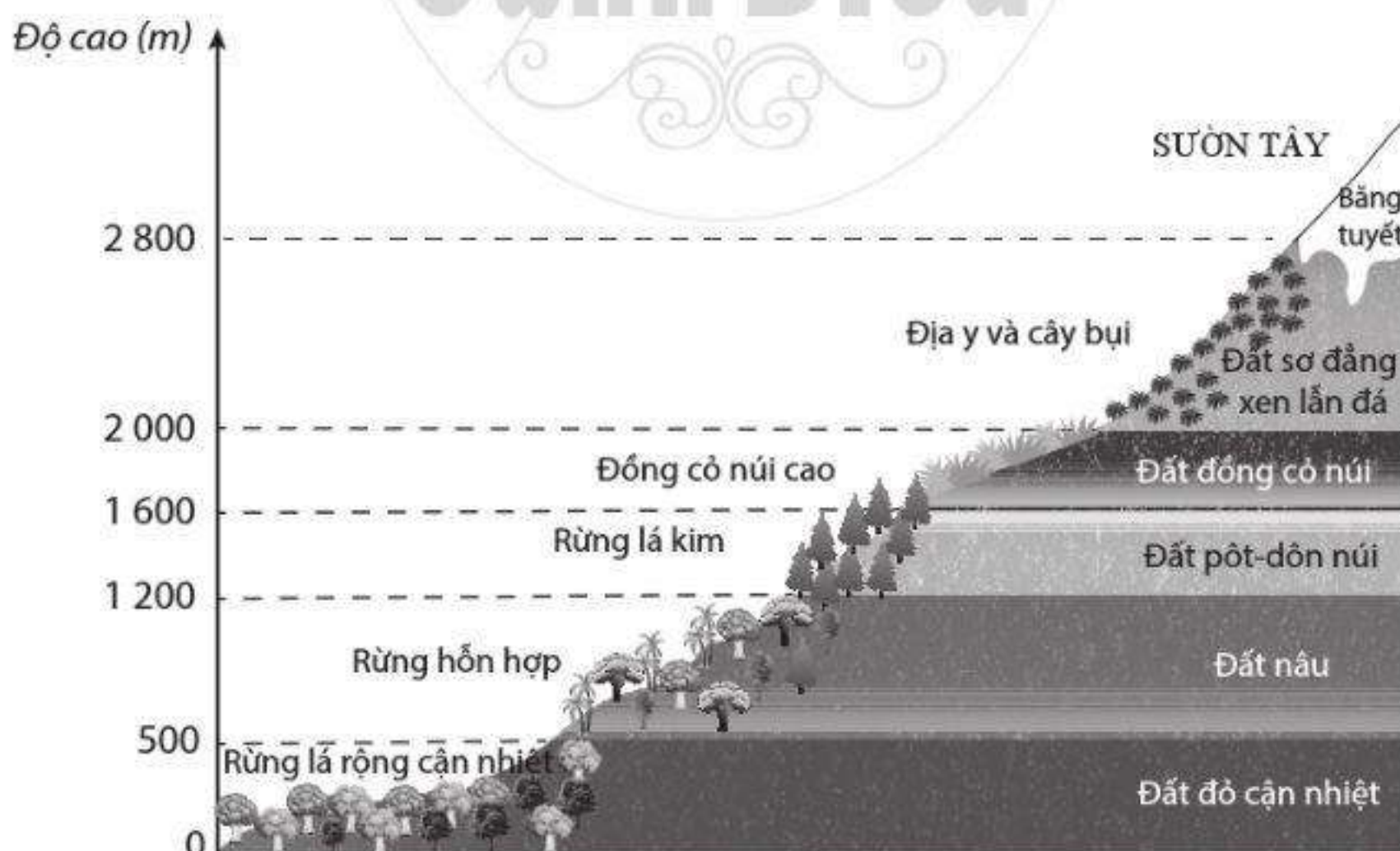
## THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ VỀ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN THẾ GIỚI

**Câu 1.** Dựa vào bảng 13.1, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố của các nhóm đất chính và thảm thực vật chính trên thế giới.

*Bảng 13.1. Sự phân bố các nhóm đất chính và kiểu thảm thực vật chính trên thế giới*

| Vùng      | Nhóm đất chính                                                                                                                                | Kiểu thảm thực vật chính                                                                                                                               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cực       | Đất hoang mạc cực, đất đồng rêu.                                                                                                              | Đài nguyên.                                                                                                                                            |
| Ôn đới    | Đất tai-ga lạnh, đất pô-tôn, đất pô-tôn cỏ, đất xám nâu rừng lá rộng ôn đới, đất đen thảo nguyên, đất hạt dẻ.                                 | Rừng lá kim, rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.                                                                                                      |
| Nhiệt đới | Đất vàng và đất đỏ, đất nâu vàng, đất hoang mạc nhiệt đới và cận nhiệt, đất fe-ra-lit đỏ và đỏ vàng, đất đỏ và đỏ nâu xa-van, đất đen và xám. | Rừng cận nhiệt ẩm, thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao, rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt, hoang mạc và bán hoang mạc, xa-van và cây bụi. |
| Xích đạo  | Đất fe-ra-lit đỏ vàng.                                                                                                                        | Rừng nhiệt đới, xích đạo.                                                                                                                              |

**Câu 2.** Quan sát hình sau:



*Hình 13. Sơ đồ các vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-ca*



a) Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

*Bảng 13.2. Sự phân bố các vành đai đất và vành đai thực vật theo độ cao ở sườn tây dãy Cap-ca*

| Độ cao (m)    | Vành đai đất | Vành đai thực vật |
|---------------|--------------|-------------------|
| 0 – 500       | ?            | ?                 |
| 500 – 1 200   | ?            | ?                 |
| 1 200 – 1 600 | ?            | ?                 |
| 1 600 – 2 000 | ?            | ?                 |
| 2 000 – 2 800 | ?            | ?                 |
| Trên 2 800    | ?            | ?                 |

b) Hãy nhận xét sự phân bố của các vành đai đất và vành đai thực vật theo độ cao ở sườn tây dãy Cap-ca. Giải thích nguyên nhân của sự thay đổi đó.

## CHƯƠNG 6. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

### Bài 14

### VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH

**Câu 1.** Khi các vỏ bộ phận (thạch quyển, khí quyển, thuỷ quyển, sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau được gọi là

A. điều kiện tự nhiên.

B. vỏ Trái Đất.

C. cảnh quan.

D. vỏ địa lí.

**Câu 2.** Giới hạn trên của vỏ địa lí là

A. nơi tiếp giáp lớp ô-zôn.

B. giới hạn trên của lớp ô-zôn.

C. nơi tiếp giáp tầng cao của khí quyển.

D. nơi tiếp giáp tầng đối lưu.

**Câu 3.** Giới hạn dưới của vỏ địa lí ở lục địa là

A. lớp man-ti trên.

B. hết lớp đất.

C. hết lớp vỏ phong hoá.

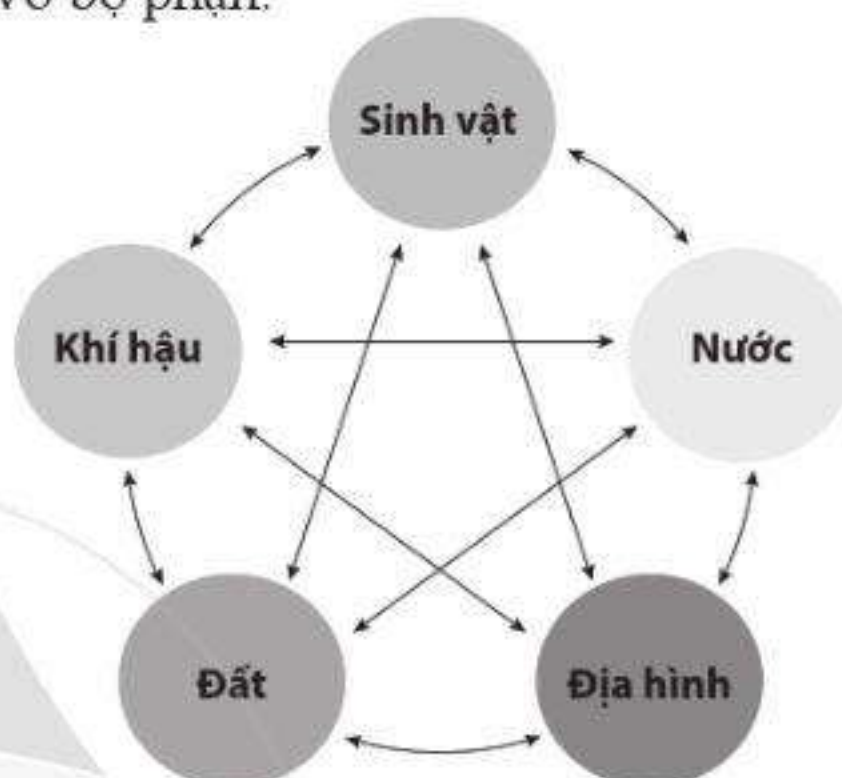
D. hết các tầng đá.



**Câu 4.** Một trong những điểm khác biệt của vỏ địa lí so với vỏ Trái Đất là

- A. dày và cứng hơn.
- B. mỏng hơn và tồn tại độc lập.
- C. mỏng và dễ bị phá vỡ bởi các yếu tố tự nhiên.
- D. dày hơn và có sự tham gia của các lớp vỏ bộ phận.

**Câu 5.** Quan sát hình 14.1, hãy lựa chọn một thành phần tự nhiên để phân tích ảnh hưởng và sự tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau với các thành phần tự nhiên khác.



Hình 14.1. Sơ đồ mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí

**Câu 6.** Quan sát hình 14.2, hãy trình bày nguyên nhân và hậu quả của hiện tượng này.



Hình 14.2. Hiện tượng băng tan ở Nam Cực

**Câu 7.** Đọc đoạn thông tin sau:

*“Trung Á là vùng khô hạn, để giải quyết vấn đề nước cho vùng này, người ta đã xây dựng một công trình thủy lợi dẫn nước từ sông Xưa Đa-ri-a và A-mu Đa-ri-a đến. Từ khi có nước, nông nghiệp phát triển, dân cư đông đúc dần lên nhưng nước hồ A-ran lại cạn dần, diện tích mặt nước thu hẹp, đường ven bờ lùi xa, nước hồ mặn thêm; nhiều loài cá vốn là nguồn sống của ngư dân ở đây cũng gần như tuyệt chủng, giao thông cũng ngừng hoạt động. Đặc biệt, khí hậu ở vùng này đã trở nên khắc nghiệt, nhiệt độ không khí tăng nhanh, mùa hè lên tới 50 °C, mưa ít hơn nhiều so với trước, đất bị khô và hoá mặn do các trận bão bụi mang theo muối, năng suất cây trồng cũng giảm gây thiệt hại rất lớn. Đây được gọi là thảm họa sinh thái trên vùng hồ A-ran”.*

- a) Hãy chứng minh mối quan hệ của các thành phần tự nhiên qua đoạn thông tin trên.
- b) Bài học rút ra ở đây là gì?
- c) Tại sao người ta không phá đập thủy lợi để quay về trạng thái ban đầu?





## QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ PHI ĐỊA ĐỚI

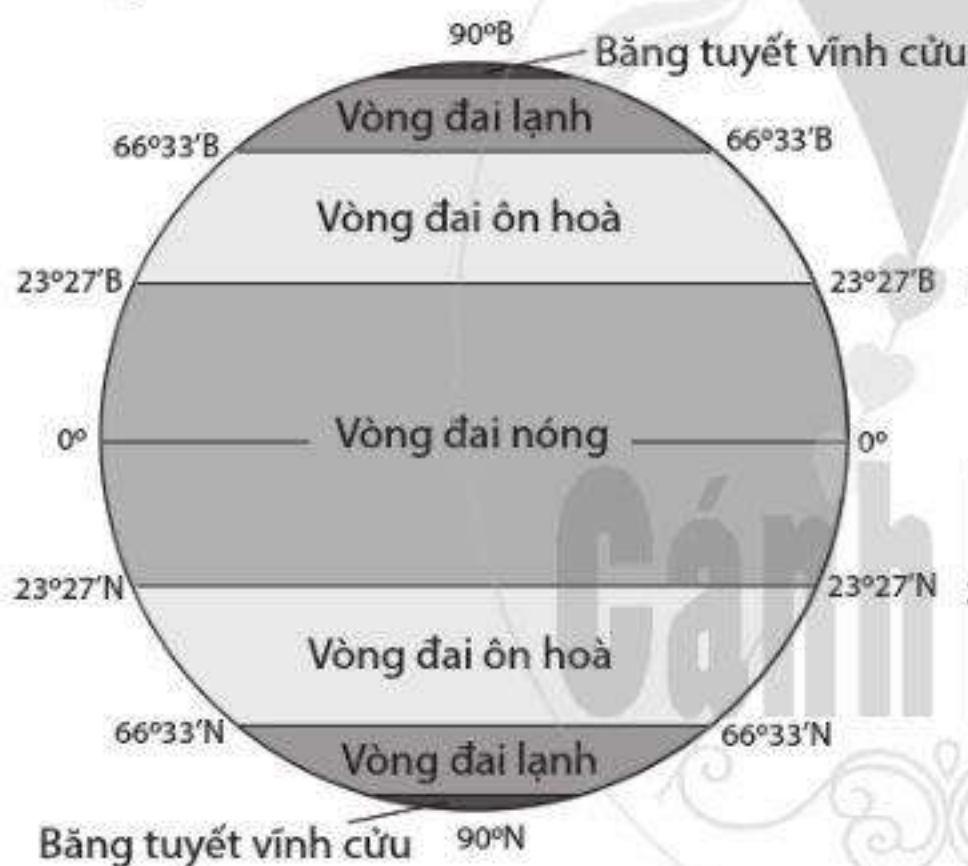
**Câu 1.** Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ được gọi là

- A. quy luật thống nhất.
- B. quy luật phi địa đới.
- C. quy luật địa đới.
- D. quy luật đai cao.

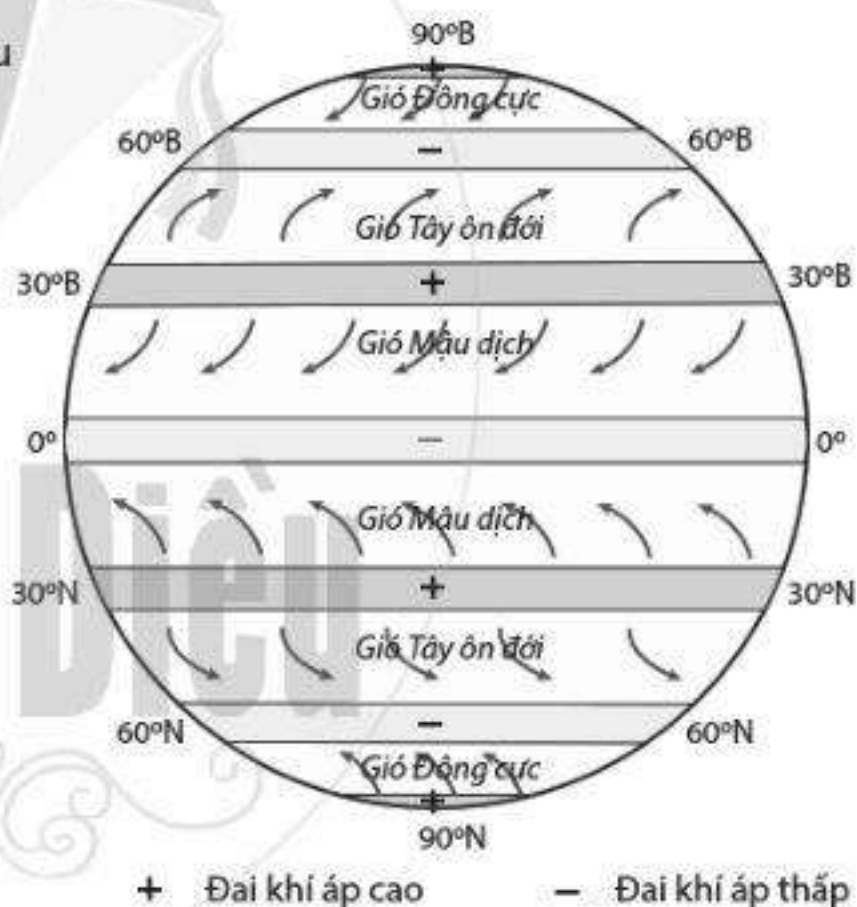
**Câu 2.** Do Trái Đất hình cầu và vị trí của nó so với Mặt Trời đã làm cho

- A. các cảnh quan trên bề mặt Trái Đất ít thay đổi.
- B. các thành phần tự nhiên giống nhau ở khắp mọi nơi.
- C. các thành phần tự nhiên và cảnh quan giống nhau ở hai bán cầu.
- D. các thành phần tự nhiên và cảnh quan thay đổi có quy luật từ xích đạo về cực.

**Câu 3.** Quan sát các hình sau:



Hình 15.1. Các vòng đai nhiệt trên Trái Đất



Hình 15.2. Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

- a) Hãy cho biết các yếu tố tự nhiên nào thể hiện tính địa đới trên hình 15.1 và 15.2.
- b) Trình bày tính địa đới của các yếu tố tự nhiên đó.

**Câu 4.** Lấy ví dụ chứng minh tính địa đới thể hiện ở thành phần tự nhiên đất và sinh vật.

**Câu 5.** Hãy cho biết đoạn thông tin sau viết về sự thay đổi của cảnh quan theo quy luật nào và giải thích.

*“Trên các sườn núi hướng về hoang mạc Xa-ha-ra là cảnh quan hoang mạc núi, khắp nơi chỉ thấy sườn núi đá trơ trụi, khô cằn; gần tới đỉnh, nhờ nhiệt độ giảm, mát và ẩm hơn nên xuất hiện các đồng cỏ, cây bụi nhỏ”.*



CHƯƠNG 7. ĐỊA LÍ DÂN CƯ



Bài 16

DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ. CƠ CẤU DÂN SỐ

**Câu 1.** Một trong những đặc điểm của dân số thế giới là

- A. đang giảm mạnh.
- B. quy mô dân số rất ổn định.
- C. quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng.
- D. quy mô dân số tăng đều qua các năm.

**Câu 2.** Dân số thế giới tập trung chủ yếu ở

- A. châu Á.
- B. châu Mỹ.
- C. châu Âu.
- D. châu Phi.

**Câu 3.** Dân số thế giới tăng lên là do

- A. gia tăng dân số cơ học.
- B. gia tăng dân số tự nhiên.
- C. gia tăng dân số thực tế.
- D. gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.

**Câu 4.** Dân số được chia thành các nhóm tuổi sau:

- A. nhóm tuổi trẻ và nhóm tuổi già.
- B. nhóm 0 – 14 tuổi, nhóm 15 – 64 tuổi và nhóm 65 tuổi trở lên.
- C. nhóm 0 – 15 tuổi, nhóm 15 – 60 tuổi và nhóm 61 tuổi trở lên.
- D. nhóm 0 – 13 tuổi, nhóm 14 – 55 tuổi và nhóm 56 tuổi trở lên.

**Câu 5.** Tháp dân số có đặc điểm đáy mở rộng, đỉnh thu hẹp và sườn thoải, thể hiện

- A. tỉ suất sinh thấp, tuổi thọ trung bình cao, dân số tăng nhanh.
- B. tỉ suất sinh cao, tuổi thọ trung bình cao, dân số tăng chậm.
- C. tỉ suất sinh cao, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.
- D. tỉ suất sinh cao, tuổi thọ trung bình cao, dân số tăng nhanh.

**Câu 6.** Tháp dân số có đáy và đỉnh thu hẹp, phình to ở giữa, thể hiện

- A. tỉ suất sinh cao, gia tăng dân số không giảm.
- B. tỉ suất sinh thấp, gia tăng dân số không biến động.
- C. tỉ suất sinh giảm nhanh, gia tăng dân số có xu hướng giảm.
- D. tỉ suất sinh tăng, số người trong độ tuổi lao động tăng.



**Câu 7.** Tháp dân số có phần đáy hẹp và mở rộng hơn ở phần đỉnh, thể hiện

- A. tỉ suất sinh thấp, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định.
- B. tỉ suất sinh cao, tuổi thọ trung bình cao, dân số tăng nhanh.
- C. tỉ suất sinh thấp, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.
- D. tỉ suất sinh thấp, tuổi thọ trung bình thấp, dân số không tăng.

**Câu 8.** Dựa vào bảng 16.1, hãy tính tỉ suất sinh, tỉ suất tử và gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam năm 2020.

*Bảng 16.1. Số trẻ em sinh ra, số người chết và số dân của Việt Nam năm 2020*

| Chỉ tiêu         | Số trẻ em sinh ra | Số người chết | Số dân     |
|------------------|-------------------|---------------|------------|
| Số người (người) | 1 566 889         | 620 921       | 97 757 118 |

**Câu 9.** Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các loại cơ cấu dân số.

**Câu 10.** Dựa vào bảng 16.2, hãy nhận xét về cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 2015 – 2020.

*Bảng 16.2. Cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 2015 – 2020*

(Đơn vị: %)

| Khu vực     | Năm  |      |
|-------------|------|------|
|             | 2015 | 2020 |
| Khu vực I   | 43,6 | 33,0 |
| Khu vực II  | 23,0 | 30,8 |
| Khu vực III | 33,4 | 36,2 |



## PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không** phải là biểu hiện của đô thị hoá?

- A. Phổ biến lối sống thành thị.
- B. Nhu cầu của người dân tăng nhanh.
- C. Mở rộng và phát triển mạng lưới đô thị.
- D. Tập trung dân cư ngày càng đông vào các đô thị.



**Câu 2.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ đô thị hoá đang phát triển ở nông thôn?

- A. Tỷ lệ gia tăng dân số giảm.
- B. Quy mô dân số tăng chậm lại.
- C. Năng suất lao động ngày càng cao.
- D. Hoạt động phi nông nghiệp đang tăng nhanh.

**Câu 3.** Yếu tố tự nhiên tác động tới

- A. tốc độ đô thị hoá.
- B. lối sống của dân đô thị.
- C. cơ cấu lao động.
- D. chức năng và bản sắc đô thị.

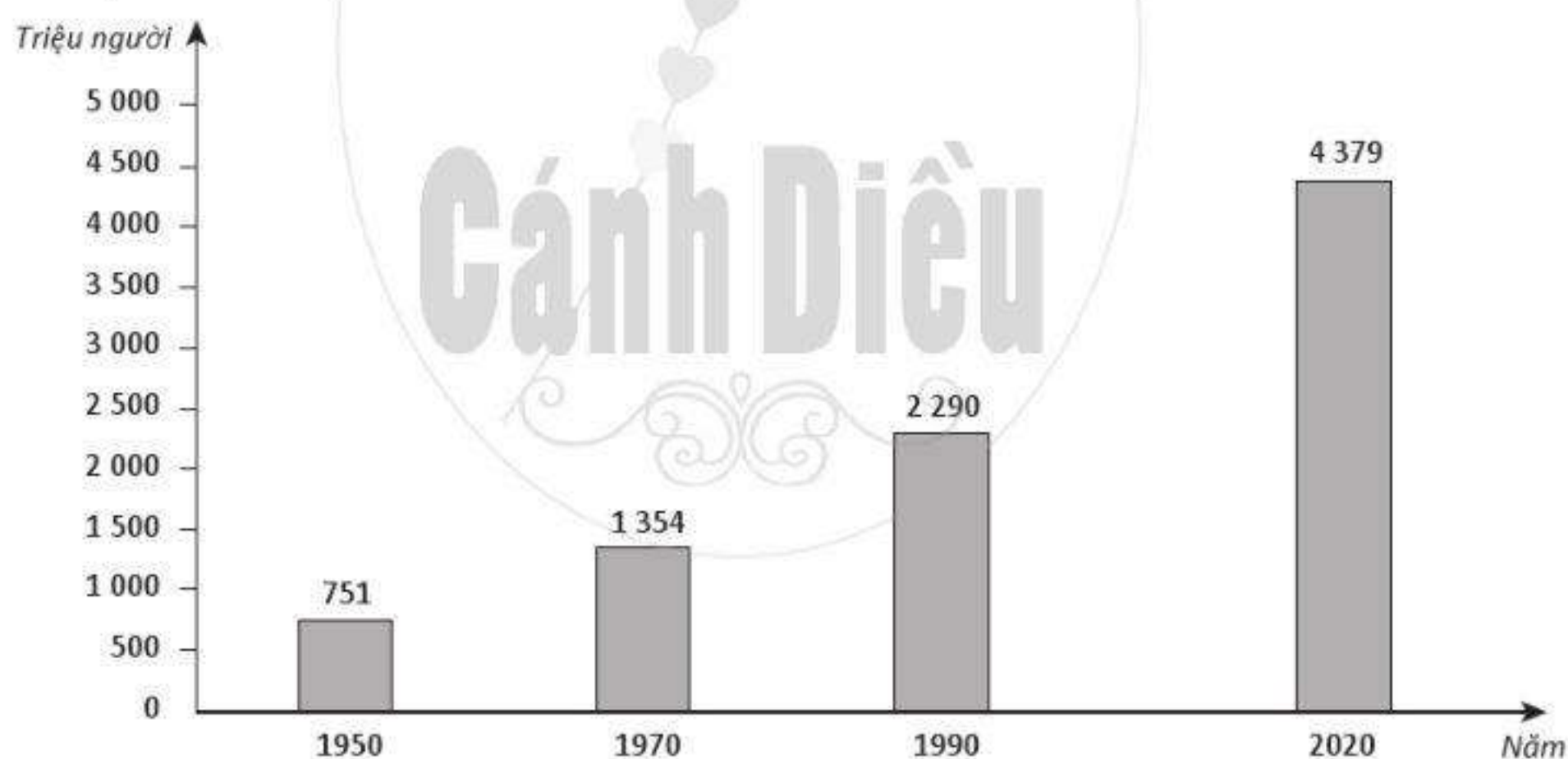
**Câu 4.** Vị trí địa lý quy định

- A. chức năng đô thị.
- B. kiến trúc đô thị.
- C. mức độ đô thị.
- D. khả năng mở rộng đô thị.

**Câu 5.** Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố tác động đến sự phân bố dân cư.

**Câu 6.** Phân tích mối quan hệ giữa đô thị hoá với sự phát triển công nghiệp.

**Câu 7.** Quan sát hình sau:



Hình 17. Biểu đồ thể hiện số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 – 2020

a) Biểu đồ trên được gọi là dạng biểu đồ gì?

b) Hãy nhận xét về số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 – 2020.



## CHƯƠNG 8. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

### Bài 18

### CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

**Câu 1.** Nguồn lực **không** bao gồm

- A. vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên.
- B. hệ thống tài sản quốc gia, nhân lực.
- C. đường lối chính sách, vốn, thị trường.
- D. các nguồn tài nguyên chưa xác định được.

**Câu 2.** Nguồn lực nào sau đây có vai trò quyết định đến sự phát triển kinh tế – xã hội của một đất nước?

- A. Vị trí địa lí.
- B. Tự nhiên.
- C. Kinh tế – xã hội.
- D. Vốn đầu tư của nước ngoài.

**Câu 3.** Nhận định nào sau đây là đúng với vai trò của nguồn lực nước ngoài?

- A. Chỉ chi phối tới sự phát triển của một bộ phận lãnh thổ đất nước.
- B. Chỉ ảnh hưởng tới thị trường nhưng không tác động tới sự phát triển kinh tế – xã hội của một đất nước.
- C. Là nhân tố quyết định đến sự phát triển kinh tế – xã hội của một đất nước.
- D. Không mang tính quyết định nhưng lại rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của một đất nước.

**Câu 4.** Nối ý ở cột A (nguồn lực) với ý ở cột B (vai trò) sao cho đúng.

#### Cột A

#### Cột B

1. Tự nhiên (khoáng sản, sinh vật, đất, nước,...)

A. Tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sử dụng vốn,...

2. Khoa học – công nghệ

B. Tập hợp được các nguồn lực để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế.

3. Vốn

C. Quyết định tới việc tổ chức, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác.

4. Chính sách phát triển

D. Là điều kiện cần cho quá trình sản xuất.

5. Nguồn lao động

E. Là cơ sở để mở rộng quy mô sản xuất, để nâng cao trình độ khoa học – công nghệ,...



**Câu 5.** a) Hãy nêu tên một số nguồn vốn mà nước ta đã thu hút được từ bên ngoài trong giai đoạn hiện nay.

b) Tại sao nước ta cần phải sử dụng hợp lí, có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài?

**Câu 6.** Trong các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội, theo em nguồn lực nào là quan trọng nhất với nước ta hiện nay? Tại sao?



## **CƠ CẤU NỀN KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA**

**Câu 1.** Cơ cấu kinh tế bao gồm:

- A. cơ cấu theo ngành, vốn đầu tư và thuế.
- B. cơ cấu theo vùng kinh tế và vốn đầu tư nước ngoài.
- C. cơ cấu theo thành phần kinh tế và vốn đầu tư nước ngoài.
- D. cơ cấu theo ngành, theo thành phần và cơ cấu theo lãnh thổ.

**Câu 2.** Nhìn vào cơ cấu kinh tế theo ngành có thể thấy được

- A. trình độ phát triển và thế mạnh đặc thù của mỗi vùng.
- B. năng lực khai thác và tổ chức sản xuất của từng vùng.
- C. sự tham gia của các ngành kinh tế ở từng vùng.
- D. nguồn lực phát triển của từng vùng.

**Câu 3.** Trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế

- A. chỉ huy động được nguồn lực trong nước.
- B. sẽ huy động được tối đa các nguồn lực.
- C. có khả năng tác động tới nguồn lực lao động.
- D. chỉ huy động được vốn đầu tư trực tiếp từ bên ngoài.

**Câu 4.** Tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân một nước tạo ra trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), không phân biệt họ cư trú ở lãnh thổ nào, gọi là

- A. tổng thu nhập quốc gia.
- B. tổng sản phẩm trong nước.
- C. tổng giá trị các loại hàng hoá.
- D. tổng thu nhập bình quân đầu người.



**Câu 5.** Cho bảng số liệu sau:

*Bảng 19. Cơ cấu GDP của nước ta năm 2015 và năm 2020*

(Đơn vị %)

| <b>GDP</b>                         | <b>Năm</b> | <b>2015</b> | <b>2020</b> |
|------------------------------------|------------|-------------|-------------|
| Nhà nước                           |            | 28,7        | 27,3        |
| Ngoài Nhà nước                     |            | 43,2        | 42,8        |
| Vốn đầu tư nước ngoài              |            | 18,1        | 20,1        |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm |            | 10,0        | 9,8         |

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của nước ta năm 2015 và năm 2020.
- Rút ra nhận xét về cơ cấu GDP của nước ta.

**Câu 6.** Khi nào thì một đất nước có GNI lớn hơn GDP? Liên hệ với Việt Nam.

## **CHƯƠNG 9. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ**

### **ĐỊA LÝ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

**Bài 20**

#### **VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

**Câu 1.** Vai trò quan trọng nhất của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản mà không ngành nào có thể thay thế được là

- cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động.



**Câu 2.** Ở các nước đang phát triển, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có vai trò đặc biệt là

- A. tận dụng được các nguồn tài nguyên.
- B. nâng cao trình độ cho người lao động.
- C. nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
- D. giải quyết việc làm và tạo thu nhập cho người dân.

**Câu 3.** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của ngành nông nghiệp?

- A. Phân bố rộng.
- B. Có tính mùa vụ.
- C. Có tính tập trung cao.
- D. Phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.

**Câu 4.** Tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là

- A. khí hậu và cây, con.
- B. đất trồng và mặt nước.
- C. phân bón và đất trồng.
- D. mặt nước và cây, con.

**Câu 5.** Nhân tố tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng trực tiếp tới mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp?

- A. Đất trồng.
- B. Khí hậu.
- C. Nguồn nước.
- D. Sinh vật.

**Câu 6.** Nhân tố tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô, phương hướng sản xuất trong sản xuất nông nghiệp?

- A. Đất trồng.
- B. Nguồn nước.
- C. Khí hậu.
- D. Sinh vật.

**Câu 7.** Nhân tố kinh tế – xã hội nào sau đây ảnh hưởng chủ yếu tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản?

- A. Khoa học – công nghệ.
- B. Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật.
- C. Chính sách phát triển nông nghiệp.
- D. Vốn đầu tư và thị trường.

**Câu 8.** Những nhân tố chủ yếu thúc đẩy nông nghiệp sản xuất hàng hoá là

- A. sinh vật, khoa học – công nghệ và vốn đầu tư.
- B. sinh vật, đất trồng và dân cư, lao động.
- C. khí hậu, nguồn nước và cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật.
- D. cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật và chính sách phát triển nông nghiệp.



**Câu 9.** Con người đã phát huy tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp như thế nào?

**Câu 10.** Tại sao nói sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên?

**Câu 11.** Quan sát các hình sau, hãy chứng minh rằng: Khi trình độ khoa học kỹ thuật càng phát triển thì sự phụ thuộc vào tự nhiên của ngành nông nghiệp càng giảm.



Hình 20.1. Trồng rau thủy canh trong nhà kính



Hình 20.2. Hệ thống tưới tự động



## ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

**Câu 1.** Vai trò quan trọng nhất của ngành trồng trọt là

- A. tạo nguồn thức ăn cho chăn nuôi.
- B. tạo nguồn hàng xuất khẩu thu ngoại tệ.
- C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- D. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**Câu 2.** Nhóm cây trồng nào sau đây là nguồn cung cấp tinh bột chủ yếu?

- A. Cây lương thực.
- B. Cây công nghiệp.
- C. Cây thực phẩm.
- D. Cây ăn quả.

**Câu 3.** Cây lương thực thích hợp với khí hậu nóng, ẩm, đất phù sa là

- A. lúa gạo.
- B. lúa mì.
- C. kê.
- D. lúa mạch.

**Câu 4.** Nhóm cây trồng nào sau đây được trồng chủ yếu để làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu?

- A. Cây ăn quả.
- B. Cây công nghiệp.
- C. Cây thực phẩm.
- D. Cây lương thực.



**Câu 5.** Mục đích chủ yếu của ngành chăn nuôi là

- A. tạo ra các mặt hàng xuất khẩu.
- B. cung cấp phân bón cho ngành trồng trọt.
- C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- D. cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cho con người.

**Câu 6.** Nối ý ở cột A (đặc điểm sinh thái) với ý ở cột B (cây lương thực) và cột C (phân bố) sao cho đúng.

| Cột A                                              | Cột B      | Cột C                                          |
|----------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|
| 1. Khí hậu nóng, ẩm, đất phù sa.                   | A. Lúa mì  | I. Miền nhiệt đới và cận nhiệt đới.            |
| 2. Khí hậu nóng, nhiều mùn, đất ẩm, dễ thoát nước. | B. Lúa gạo | II. Miền ôn đới.                               |
| 3. Khí hậu ẩm, khô, đất đai màu mỡ.                | C. Ngô     | III. Miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng. |

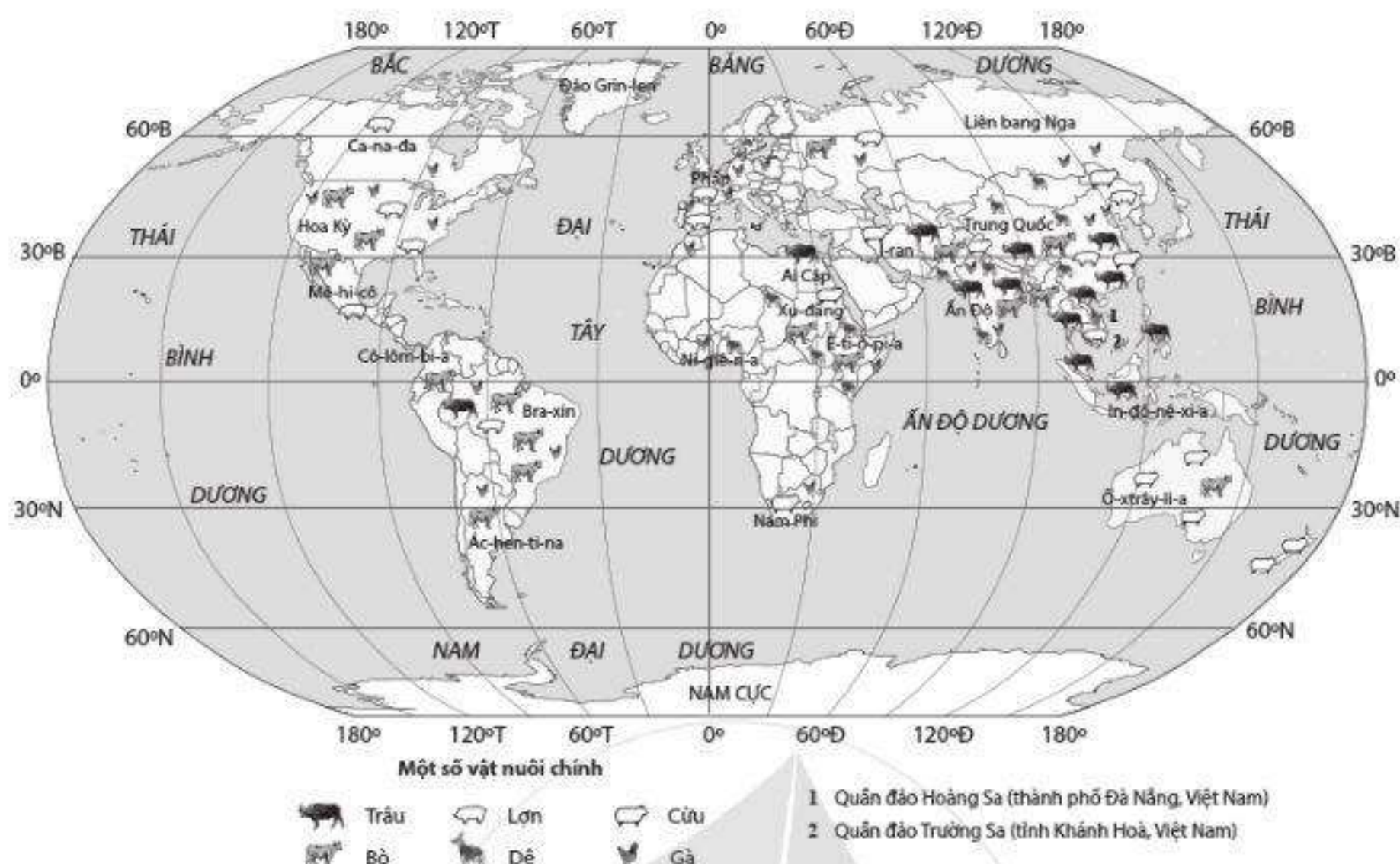
**Câu 7.** Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

*Bảng 21. Đặc điểm sinh thái và phân bố chủ yếu của một số cây công nghiệp chính*

| Cây công nghiệp chính | Đặc điểm sinh thái | Phân bố chủ yếu |
|-----------------------|--------------------|-----------------|
| Cà phê                | ?                  | ?               |
| Cao su                | ?                  | ?               |
| Củ cải đường          | ?                  | ?               |
| Mía                   | ?                  | ?               |
| Chè                   | ?                  | ?               |

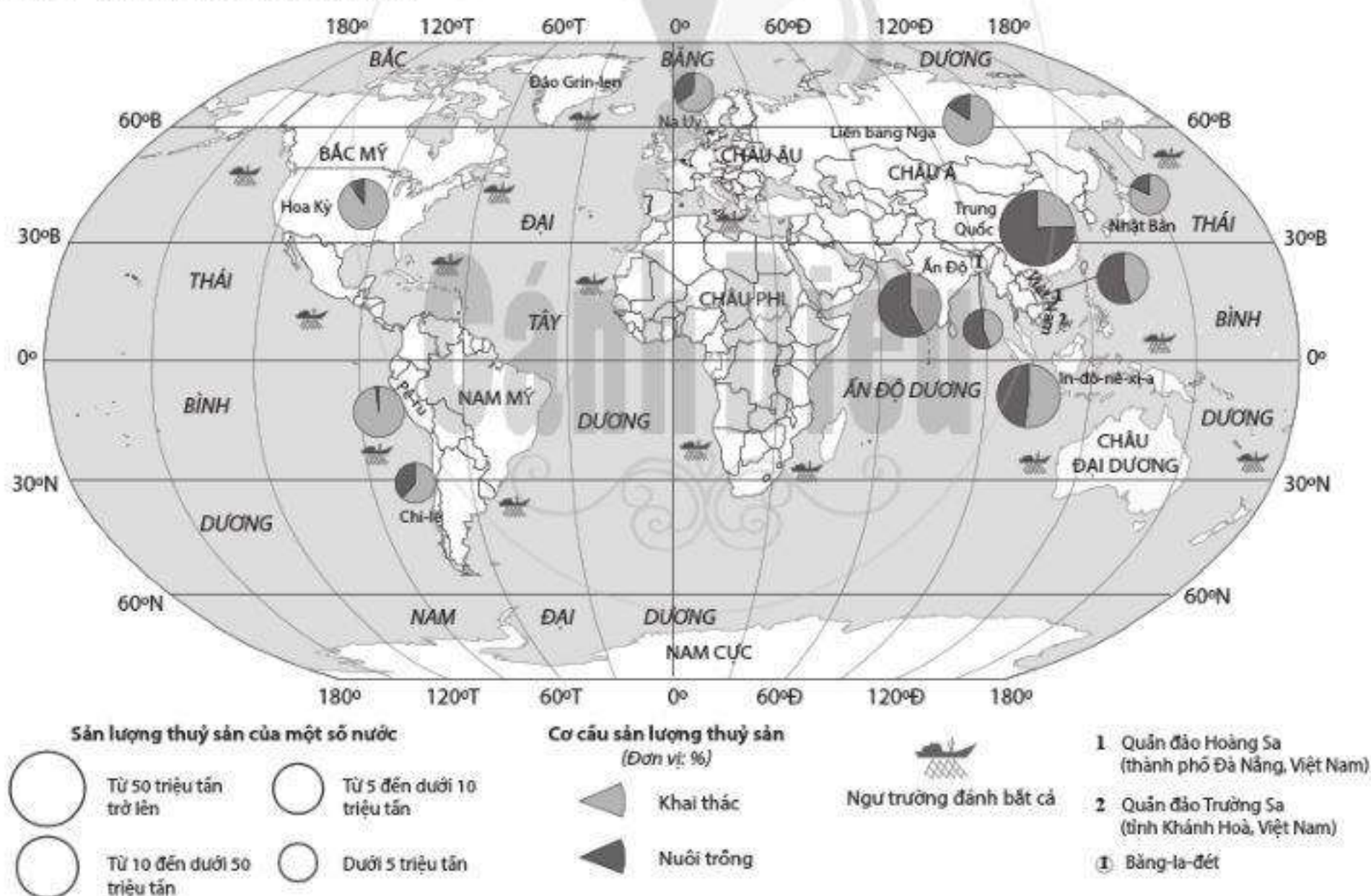
**Câu 8.** Quan sát hình 21.1, hãy lập bảng thể hiện sự phân bố chủ yếu của các vật nuôi: trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà trên thế giới. Rút ra nhận xét.





Hình 21.1. Lược đồ phân bố một số vật nuôi chính trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019

Câu 9. Quan sát hình sau:



Hình 21.2. Lược đồ sản lượng thủy sản của một số nước trên thế giới trung bình giai đoạn 2015 – 2019

a) Hãy kể tên một số nước có sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản lớn trên thế giới.

b) Tại sao khai thác và nuôi trồng thủy sản lại phát triển nhiều ở các nước đó?

Câu 10. Hãy vẽ sơ đồ thể hiện vai trò của rừng đối với kinh tế, xã hội và môi trường.





**Câu 1.** Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Thúc đẩy chuyên môn hoá trong sản xuất.
- B. Áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật thuận lợi.
- C. Góp phần sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- D. Giảm thiểu mối liên hệ lẫn nhau giữa các ngành kinh tế.

**Câu 2.** Quy mô sản xuất tương đối lớn, không có ranh giới rõ ràng, sản xuất tập trung vào một vài cây trồng hoặc vật nuôi là một trong những đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sau đây?

- A. Trang trại.
- B. Hộ gia đình.
- C. Vùng nông nghiệp.
- D. Thê tổng hợp nông nghiệp.

**Câu 3.** Trang trại có đặc điểm nào sau đây?

- A. Quy mô sản xuất tương đối lớn.
- B. Sử dụng lao động và vốn của gia đình là chủ yếu.
- C. Sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu gia đình.
- D. Kĩ thuật canh tác và công cụ sản xuất đơn giản, ít thay đổi.

**Câu 4.** Hãy trình bày đặc điểm của vùng nông nghiệp. Kể tên hai vùng nông nghiệp ở Việt Nam.

**Câu 5.** Đọc đoạn thông tin sau, hãy cho biết những biểu hiện nào thể hiện sản xuất nông nghiệp ở Hoa Kỳ mang tính hiện đại.

*“Hoa Kỳ là nước có nền nông nghiệp phát triển hiện đại hàng đầu thế giới, lao động nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1 % dân số, nhưng tạo nên một khối lượng của cải lớn. Khoa học kĩ thuật được áp dụng ở mọi khâu trong quá trình sản xuất. Nhờ kĩ thuật biến đổi gen, họ đã có nhiều giống cây trồng mới cho năng suất cao, chịu được sâu bệnh, bảo quản trong thời gian dài, không gây hại sức khoẻ người tiêu dùng,... Máy móc được sử dụng ở mọi khâu. Khi đến các vùng trồng trọt sẽ khó nhìn thấy lớp đất vì người nông dân sử dụng lớp phủ dẻo phủ lên đất để giữ nước và chống cỏ mọc, chất độc hại. Nước tưới và phân bón đã được tính toán theo hệ thống tưới nhỏ giọt để tưới ngay vào gốc”.*



## ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

### Bài 23

### VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của ngành công nghiệp?

- A. Có tính mùa vụ.
- B. Có tính tập trung cao.
- C. Gắn với việc sử dụng máy móc.
- D. Phân bố linh hoạt theo không gian.

**Câu 2.** Cơ cấu ngành công nghiệp bao gồm:

- A. công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.
- B. công nghiệp chế biến và dịch vụ công nghiệp.
- C. công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp.
- D. công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và dịch vụ công nghiệp.

**Câu 3.** Nhân tố kinh tế – xã hội nào sau đây được xem là đòn bẩy cho phát triển và phân bố công nghiệp?

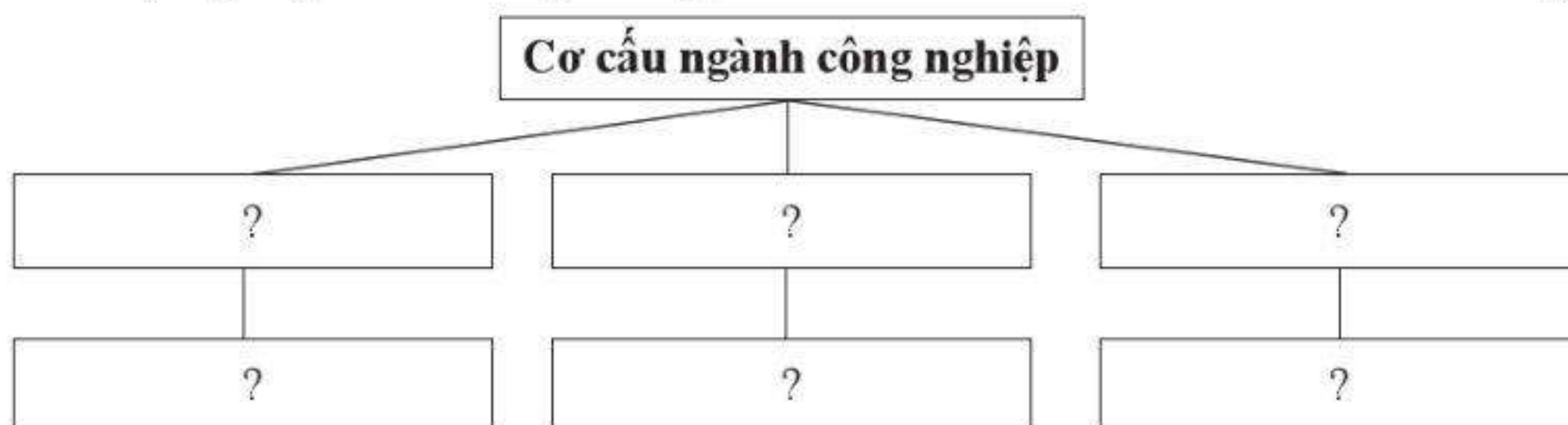
- A. Vị trí địa lí.
- B. Dân cư, lao động.
- C. Vốn đầu tư và thị trường.
- D. Khoa học – công nghệ.

**Câu 4.** Đối với ngành công nghiệp, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng tới

- A. thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- B. thương hiệu của các sản phẩm.
- C. quy trình công nghệ của các ngành.
- D. cơ cấu ngành và phân bố các ngành.

**Câu 5.** Cho các nhóm ngành/ ngành công nghiệp sau: *công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, dịch vụ công nghiệp, khai thác than, sản xuất điện, công nghiệp may, sản xuất giày, công nghiệp dệt, sản xuất xi măng, công nghiệp rượu bia, công nghiệp sản xuất bóng đèn, thiết kế mẫu sản phẩm.*

Hãy sắp xếp các nhóm ngành/ ngành trên vào sơ đồ theo mẫu sau sao cho đúng.





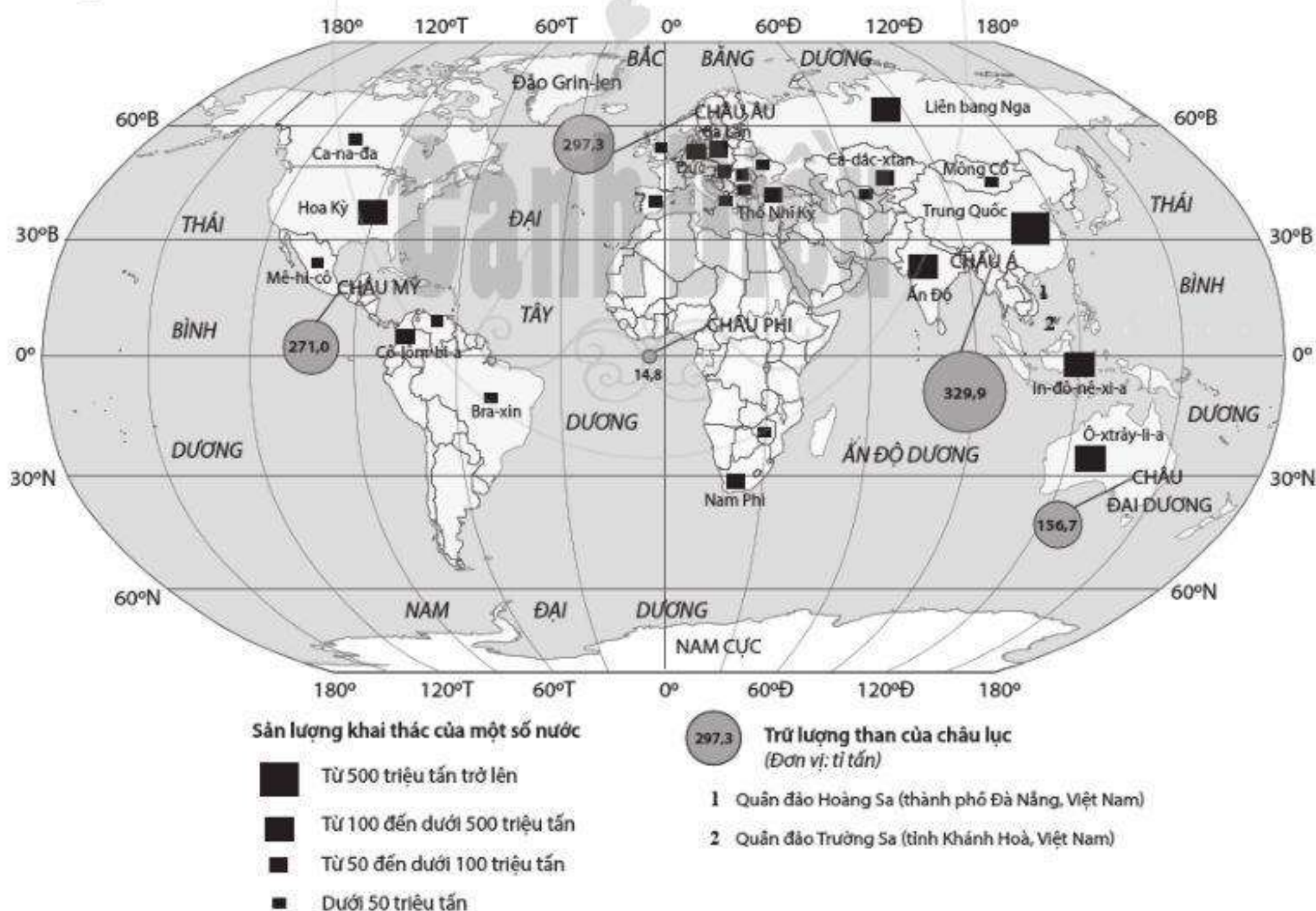
**Câu 6.** Đọc đoạn thông tin sau, hãy phân tích những thuận lợi về vị trí địa lí của khu chế xuất Tân Thuận.

“Khu chế xuất Tân Thuận nằm tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), có vị trí dễ dàng kết nối với các đầu mối giao thông đường bộ, đường hàng không, đường thủy. Khu chế xuất này chỉ cách trung tâm thành phố khoảng 4 km, cách khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng khoảng 1,5 km về phía nam và cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất khoảng 13 km về phía tây bắc. Khu chế xuất Tân Thuận còn nằm gần sông Sài Gòn, chỉ cách cảng Tân Thuận 1 km, cảng Bến Nghé 4 km, Tân cảng Sài Gòn 8 km và cảng Cát Lái 11 km”.



## ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Quan sát hình 24.1 và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 3.



Hình 24.1. Lược đồ phân bố công nghiệp khai thác than của một số nước trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019



**Câu 1.** Châu lục có trữ lượng than lớn nhất thế giới giai đoạn 2015 – 2019 là

- A. châu Á. B. châu Âu.  
C. châu Mỹ. D. châu Phi.

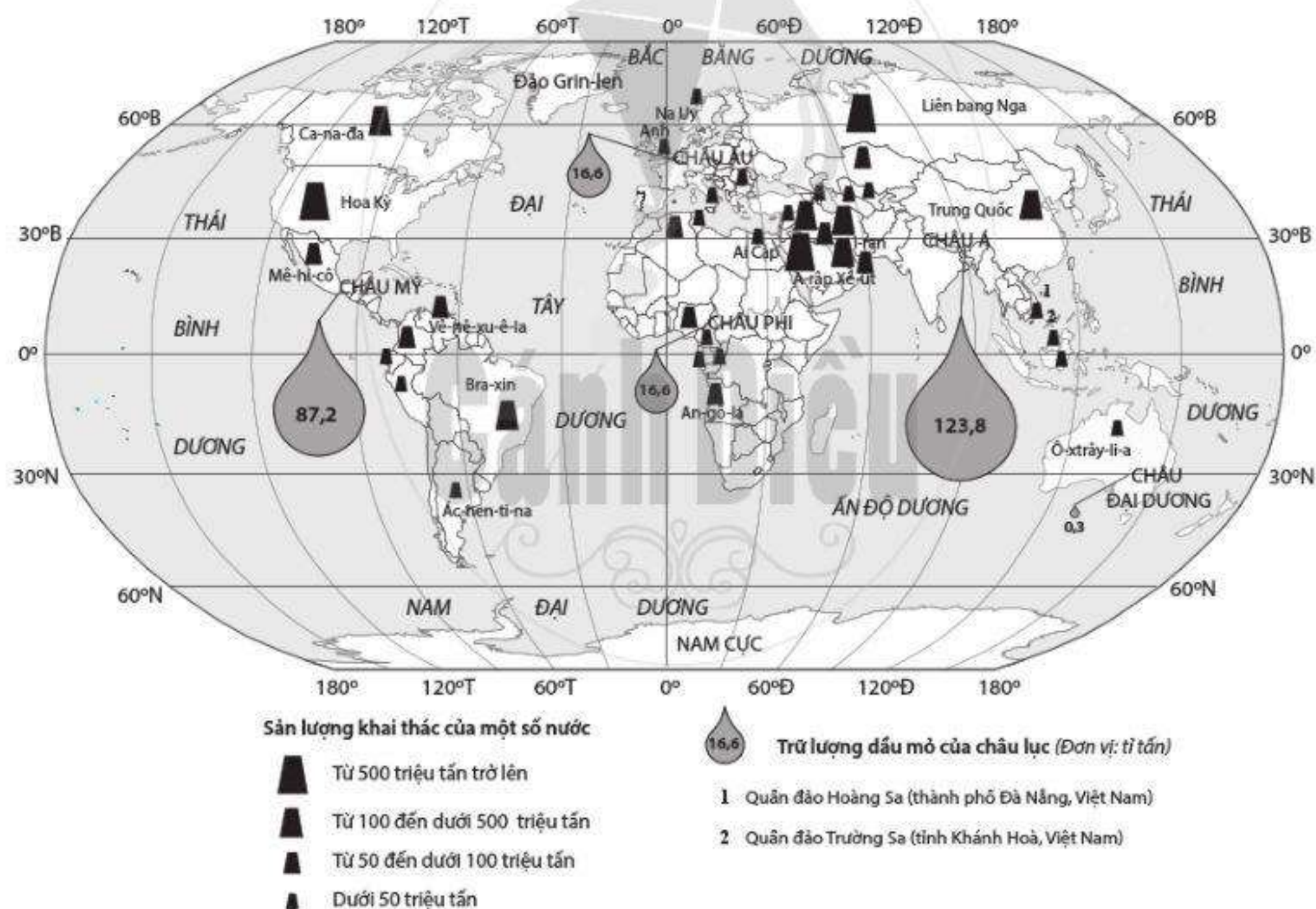
**Câu 2.** Quốc gia nào sau đây có sản lượng khai thác than lớn nhất thế giới giai đoạn 2015 – 2019?

- A. Ấn Độ. B. Liên bang Nga.  
C. Hoa Kỳ. D. Trung Quốc.

**Câu 3.** Ngành công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở

- A. bán cầu Bắc. B. bán cầu Nam.  
C. bán cầu Tây. D. các vùng ven biển.

Quan sát hình 24.2 và trả lời câu hỏi 4, 5.



Hình 24.2. Lược đồ phân bố công nghiệp khai thác dầu mỏ của một số nước trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019

**Câu 4.** Châu lục có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới là

- A. châu Âu. B. châu Á.  
C. châu Đại Dương. D. châu Mỹ.



**Câu 5.** Khu vực có sản lượng khai thác dầu mỏ lớn nhất thế giới là

A. Tây Á.

B. Bắc Mỹ.

C. Bắc Phi.

D. Bắc Âu.

**Câu 6.** Ngành công nghiệp nào sau đây được xem là cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại?

A. Công nghiệp khai thác than.

B. Công nghiệp khai thác dầu khí.

C. Công nghiệp điện lực.

D. Công nghiệp khai thác quặng kim loại.

**Câu 7.** Nối ý ở cột A (ngành công nghiệp) với ý ở cột B (vai trò) sao cho đúng.

**Cột A**

**Cột B**

1. Công nghiệp khai thác than, dầu khí

A. Không thể thiếu trong nền công nghiệp hiện đại và đời sống văn minh.

2. Công nghiệp điện lực

B. Đáp ứng nhu cầu hằng ngày về ăn, uống của con người.

3. Công nghiệp thực phẩm

C. Là nền tảng cho các tiến bộ kỹ thuật.

D. Góp phần làm tăng chất lượng và giá trị của sản phẩm nông nghiệp.

E. Làm nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.

**Câu 8.** Quan sát các hình sau:

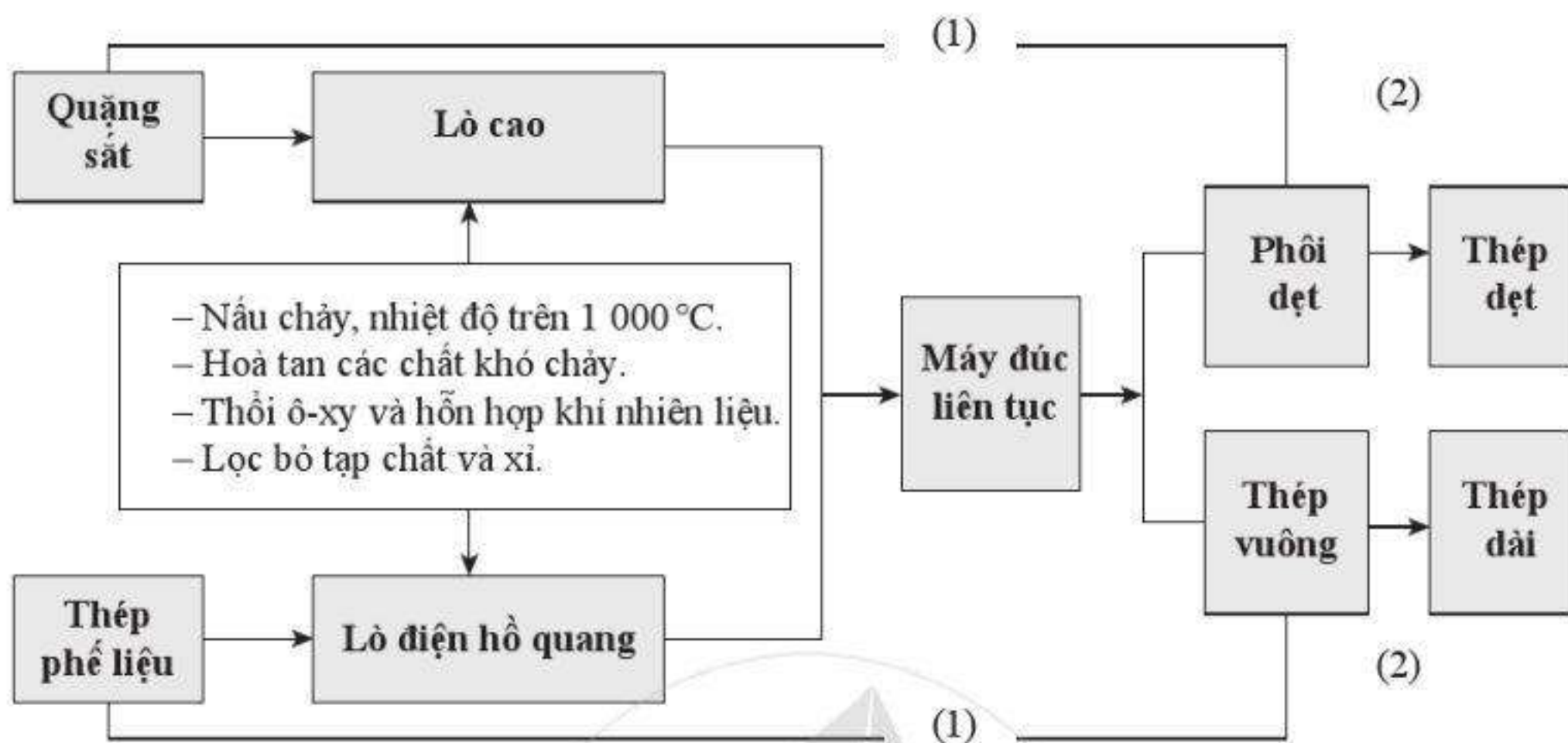


Hình 24.3. Khai thác quặng



Hình 24.4. Một góc nhà máy luyện kim





Hình 24.5. Quy trình sản xuất thép

- Hãy cho biết quặng được khai thác để sử dụng vào mục đích gì.
- Tại sao nhiều nước đang phát triển có ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại với sản lượng lớn nhưng vẫn phải nhập khẩu thép?

**Câu 9.** Quan sát hình 24.6 và thu thập thêm thông tin, hãy nhận xét về sự thay đổi của ngành công nghiệp điện tử – tin học.



Hình 24.6. Một số loại máy vi tính phát triển theo thời gian

- Câu 10.** a) Hãy trình bày đặc điểm phân bố của ngành công nghiệp thực phẩm.
- b) Kể tên một số sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm mà em và gia đình đang sử dụng hằng ngày.





## TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

**Câu 1.** Vai trò quan trọng nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp đối với kinh tế là

- A. giải quyết được nhiều việc làm.
- B. sử dụng được các nguồn tài nguyên.
- C. thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- D. tạo nên không gian lãnh thổ riêng.

**Câu 2.** Vai trò quan trọng của tổ chức lãnh thổ công nghiệp đối với xã hội là

- A. thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tăng tích lũy vốn.
- B. tạo ra nhiều hàng hoá xuất khẩu, góp phần nâng cao đời sống.
- C. mở rộng hợp tác giữa các doanh nghiệp, nâng cao đời sống.
- D. giải quyết việc làm, đào tạo lao động có kỹ thuật, nâng cao mức sống.

**Câu 3.** Vai trò quan trọng của tổ chức lãnh thổ công nghiệp đối với môi trường là

- A. phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.
- B. sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- C. sử dụng triệt để các nguồn tài nguyên, nâng cao mức sống.
- D. sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và không gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 4.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây có vai trò là hạt nhân tạo vùng kinh tế?

- A. Vùng công nghiệp.
- B. Khu công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Doanh nghiệp công nghiệp.

**Câu 5.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp cao nhất là

- A. điểm công nghiệp.
- B. khu công nghiệp.
- C. trung tâm công nghiệp.
- D. vùng công nghiệp.



**Câu 6.** Hãy nối ý ở cột B (hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp) với ý ở cột A (vai trò) và cột C (đặc điểm) sao cho đúng.

| Cột A                                                                                                                                    | Cột B                    | Cột C                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Đóng góp lớn vào trị giá xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế.                                                                 | A. Điểm công nghiệp      | I. Lãnh thổ không lớn, gồm một vài xí nghiệp, có cơ sở hạ tầng riêng.                                                                                                                                 |
| 2. Là hạt nhân để thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn.                                                                      | B. Khu công nghiệp       | II. Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp, doanh nghiệp, có ranh giới xác định, có chung cơ sở hạ tầng, có sự liên kết hợp tác cao,...                                                                  |
| 3. Chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị sản xuất và GDP của vùng, của cả nước; có sức lan toả rộng, tạo ra những đột phá trong sản xuất. | C. Trung tâm công nghiệp | III. Gồm nhiều xí nghiệp, doanh nghiệp, khu công nghiệp, có mối quan hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ, hỗ trợ nhau trong sản xuất. Có dân cư sinh sống, cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng hoàn thiện. |

**Câu 7.** Hãy tìm hiểu và giới thiệu về một khu công nghiệp ở nước ta hoặc ở tỉnh/ thành phố nơi em sinh sống theo những gợi ý sau:

- Địa điểm ở đâu?
- Quy mô lớn hay nhỏ?
- Bao gồm các doanh nghiệp công nghiệp nào?
- Gần với khu đô thị nào?
- Có những doanh nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nào?
- Đặc điểm dân cư và cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp như thế nào?



## ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

### Bài 26

### VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không** phải là vai trò của ngành dịch vụ?

- A. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội.
- B. Thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất.
- C. Góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- D. Tạo ra sản phẩm tiêu dùng phục vụ nhu cầu hằng ngày của nhân dân.

**Câu 2.** Đặc điểm khác biệt của ngành dịch vụ so với ngành nông nghiệp, công nghiệp là

- A. không đòi hỏi về lao động.
- B. sản phẩm không mang tính vật chất.
- C. không cần sử dụng máy móc.
- D. cơ cấu ngành giản đơn.

**Câu 3.** Để ngành dịch vụ phát triển được, một trong các yêu cầu quan trọng nhất là

- A. nguồn lao động dồi dào.
- B. cơ sở hạ tầng hoàn thiện.
- C. năng suất lao động xã hội cao.
- D. tài nguyên thiên nhiên phong phú.

**Câu 4.** Điểm khác biệt trong phân bố của ngành dịch vụ so với ngành công nghiệp là

- A. phân bố xa khu dân cư.
- B. phân bố không giới hạn.
- C. gắn với các vùng nguyên liệu.
- D. phân bố ở các vùng dân cư thưa thớt.

**Câu 5.** Ngành dịch vụ nào sau đây chịu ảnh hưởng nhiều nhất của tài nguyên thiên nhiên?

- A. Giao thông vận tải.
- B. Thông tin liên lạc.
- C. Du lịch.
- D. Văn hoá – nghệ thuật.



**Câu 6.** Nhân tố nào sau đây quyết định sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế.                      B. Tài nguyên thiên nhiên.  
C. Vốn đầu tư.                                              D. Điều kiện tự nhiên.

**Câu 7.** Cho các ngành dịch vụ sau: *khách sạn, nhà hàng; bệnh viện; trường học; quảng cáo; vệ sinh môi trường; bảo hiểm; ngân hàng; bất động sản; vận chuyển hàng hoá; viễn thông; thủ tục hành chính; môi giới nhà ở.*

Hãy sắp xếp các ngành trên vào sơ đồ theo mẫu sau sao cho đúng với nhóm ngành dịch vụ.



**Câu 8.** Tại sao châu Âu là châu lục thu hút được nhiều khách du lịch hàng đầu trên thế giới?



**ĐỊA LÝ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**Câu 1.** Đối tượng của ngành giao thông vận tải là

- A. phương tiện giao thông.  
B. mạng lưới đường giao thông.  
C. sản phẩm của các ngành dịch vụ.  
D. con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**Câu 2.** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

- A. thời gian vận chuyển.                      B. phương thức vận chuyển.  
C. sự chuyên chở người và hàng hoá.      D. số lượng phương tiện vận chuyển.



**Câu 3.** Vị trí địa lí ảnh hưởng tới

- A. khối lượng vận chuyển.
- B. chất lượng của các phương tiện vận tải.
- C. sự hoạt động của các phương tiện vận tải.
- D. sự phân bố các loại hình giao thông vận tải.

**Câu 4.** Khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới

- A. sự phân bố các loại hình giao thông.
- B. chất lượng các phương tiện vận tải.
- C. sự hình thành mạng lưới giao thông.
- D. sự hoạt động của các loại hình giao thông.

**Câu 5.** Đặc điểm khác biệt của bưu chính viễn thông so với giao thông vận tải là

- A. sản phẩm phi vật chất.
- B. vận chuyển được tin tức nhanh.
- C. vận chuyển các bưu kiện, bưu phẩm.
- D. tham gia vào cả quá trình sản xuất và tiêu dùng.

**Câu 6.** Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông?

- A. Trình độ phát triển kinh tế.
- B. Vốn đầu tư.
- C. Khoa học – công nghệ.
- D. Điều kiện tự nhiên.

**Câu 7.** Hãy tìm ví dụ để chứng minh rằng: Giao thông vận tải thúc đẩy hoạt động sản xuất và là cầu nối giúp các ngành kinh tế phát triển.

**Câu 8.** Quan sát hình 27.1 và thu thập thêm thông tin, hãy cho biết loại hình giao thông vận tải nào là tốt nhất khi di chuyển ở vùng hoang mạc. Tại sao?



*Hình 27.1. Một phần của hoang mạc Xa-ha-ra*

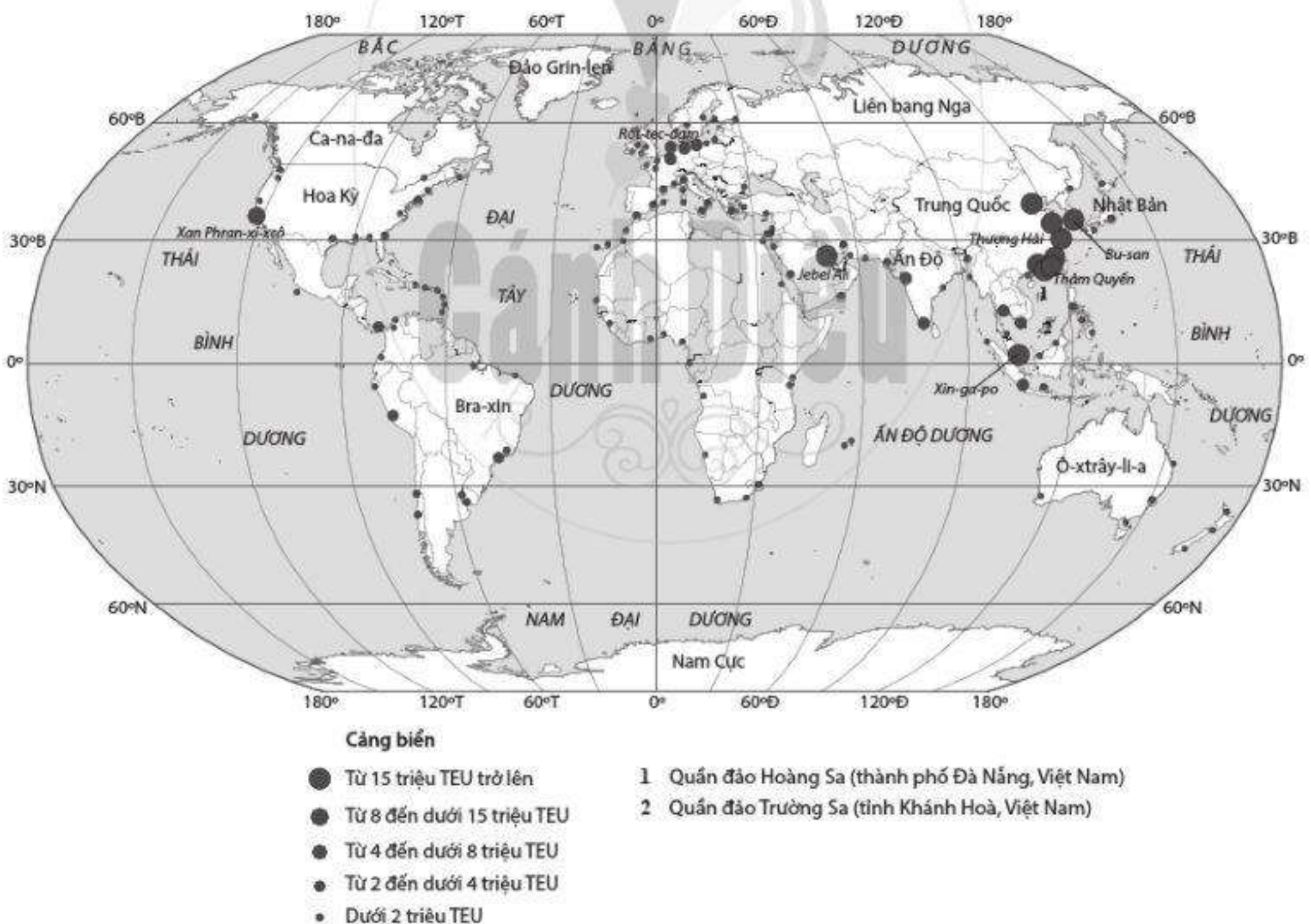


**Câu 9.** Đọc đoạn thông tin sau:

“Đường hầm giao thông qua eo biển Măng-sơ nối liền hai nước Anh và Pháp chỉ trong khoảng 2 – 3 giờ di chuyển, đã góp phần làm thay đổi bộ mặt của châu Âu. Con đường là kết quả của trí tưởng tượng đỉnh cao và óc sáng tạo của con người; là kết quả của sự hợp tác táo bạo, sự đầu tư về vốn và nhân lực, sự góp sức của nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghệ cao ở cả hai nước. Hiện nay, đường hầm qua eo biển Măng-sơ vẫn là một công trình vĩ đại có một không hai trên thế giới và được coi là một trong những kì quan của thế giới hiện đại”.

- Hãy cho biết nhân tố nào đã góp phần hình thành nên con đường giao thông vượt biển kì diệu này?
- Đường hầm qua eo biển Măng-sơ có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của Anh và Pháp?

**Câu 10.** Quan sát hình 27.2, hãy nhận xét và giải thích về sự phân bố các cảng biển trên thế giới.



Hình 27.2. Lược đồ một số cảng biển trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019





## THƯƠNG MẠI, TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ DU LỊCH

Dựa vào bảng 28, hãy trả lời các câu hỏi từ 1 đến 3.

Bảng 28. Lượng khách du lịch quốc tế và doanh thu từ khách du lịch quốc tế theo châu lục năm 2019

| Châu lục       | Lượng khách du lịch quốc tế (triệu lượt) | Doanh thu từ khách du lịch quốc tế (tỉ USD) |
|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Châu Âu        | 744,0                                    | 576,4                                       |
| Châu Á         | 409,2                                    | 462,9                                       |
| Châu Mỹ        | 219,3                                    | 341,8                                       |
| Châu Phi       | 70,0                                     | 38,4                                        |
| Châu Đại Dương | 17,5                                     | 61,8                                        |
| Toàn thế giới  | 1 460,0                                  | 1 481,3                                     |

**Câu 1.** Biểu đồ nào sau đây thể hiện được cơ cấu lượng khách du lịch quốc tế phân theo châu lục trên thế giới năm 2019?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột.  
C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ miền.

**Câu 2.** Biểu đồ nào sau đây thể hiện được lượng khách du lịch quốc tế và doanh thu từ khách du lịch quốc tế theo châu lục năm 2019?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ miền.  
C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ kết hợp cột và đường.

**Câu 3.** Năm 2019, lượng khách du lịch quốc tế của châu Á chiếm bao nhiêu % trên toàn thế giới?

- A. 28,0 %. B. 30,1 %.  
C. 50,0 %. D. 35,2 %.



**Câu 4.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

- A. Năm 2019, châu Đại Dương có lượng khách du lịch quốc tế và doanh thu từ khách du lịch quốc tế thấp nhất.
- B. Năm 2019, châu Âu có lượng khách du lịch quốc tế và doanh thu từ khách du lịch quốc tế lớn nhất.
- C. Năm 2019, châu Đại Dương có lượng khách du lịch quốc tế ít hơn nhưng lại có doanh thu từ khách du lịch quốc tế lớn hơn châu Phi.
- D. Năm 2019, châu Âu có doanh thu từ khách du lịch quốc tế lớn gấp 15 lần so với châu Phi.

**Câu 5.** Nối ý ở cột A (ngành thương mại, tài chính ngân hàng) với ý ở cột B (vai trò) sao cho đúng.

| Cột A                  | Cột B                                                        |
|------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1. Thương mại          | A. Điều tiết và ổn định nền kinh tế.                         |
|                        | B. Hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra các tập quán tiêu dùng mới.   |
| 2. Tài chính ngân hàng | C. Trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa người bán và người mua.   |
|                        | D. Góp phần hình thành quan hệ tích lũy và tiêu dùng hợp lý. |

**Câu 6.** Chọn các từ cho sẵn sau đây đặt vào vị trí tương ứng được đánh số để hoàn thành câu đúng về vai trò của ngành thương mại: *chất lượng, giá thành, điều tiết, cầu nối, trao đổi*.

- a) Thương mại là .....(1)..... giữa sản xuất và tiêu dùng thông qua việc .....(2)..... hàng hoá, dịch vụ giữa người mua và người bán.
- b) Thương mại góp phần .....(3)..... các hoạt động sản xuất.
- c) Thương mại đã thúc đẩy sản xuất hàng hoá có .....(4)..... cao và .....(5)..... thấp.

**Câu 7.** Cho biết đại dịch COVID-19 đang làm thay đổi hình thức hoạt động của thương mại và tài chính ngân hàng như thế nào?



## CHƯƠNG 10. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

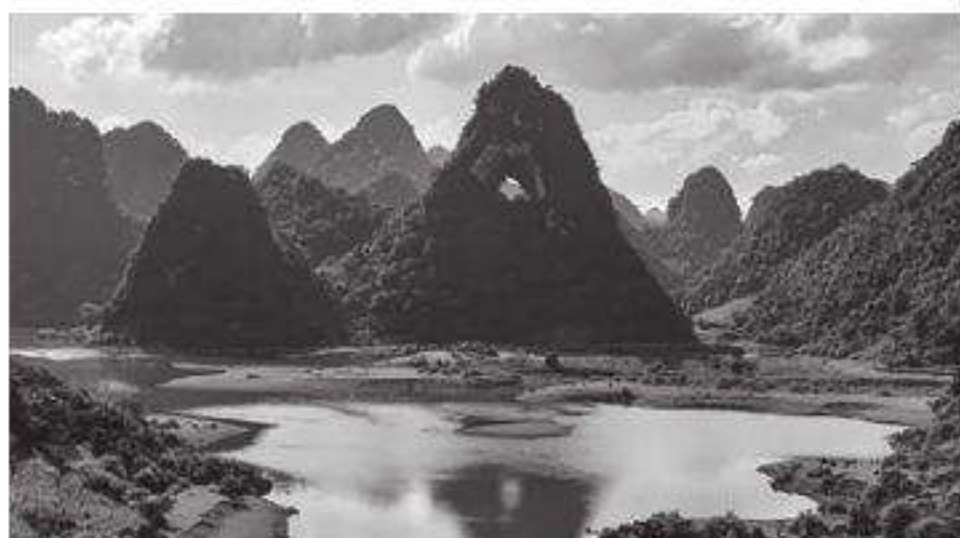
### Bài 29

### MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

- Câu 1.** Tất cả những gì bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại của con người, sinh vật và tự nhiên được gọi là
- A. môi trường. B. các yếu tố tự nhiên.  
C. điều kiện sống. D. tài nguyên thiên nhiên.
- Câu 2.** Môi trường sống của con người bao gồm:
- A. những sản phẩm do con người làm ra.  
B. môi trường tự nhiên và các tài nguyên thiên nhiên.  
C. các loại tài nguyên được sử dụng trong đời sống và sản xuất.  
D. môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.
- Câu 3.** Tất cả các dạng vật chất tồn tại trong tự nhiên, con người có thể sử dụng để phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển của xã hội loài người được gọi là
- A. điều kiện tự nhiên. B. nhân tố tự nhiên.  
C. tài nguyên thiên nhiên. D. cảnh quan thiên nhiên.
- Câu 4.** Đặc điểm chung của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo là
- A. tồn tại vĩnh cửu, không thay đổi theo thời gian.  
B. không chịu tác động của tự nhiên và con người.  
C. có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người.  
D. tồn tại xung quanh con người và không tác động tới con người.
- Câu 5.** Hãy tìm ví dụ để chứng minh rằng con người có thể làm thay đổi môi trường tự nhiên.
- Câu 6.** Tại sao con người cần sử dụng hợp lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên?



**Câu 7.** Quan sát các hình sau:



Hình 29.1. Sông, núi



Hình 29.2. Khu đô thị

- a) Hãy cho biết hai hình trên có thuộc về môi trường hay không.
- b) Nêu sự khác nhau giữa chúng.



## PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

**Câu 1.** Ba trụ cột chính của phát triển bền vững là

- A. môi trường, kinh tế và xã hội.
- B. nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.
- C. môi trường, xã hội và văn hoá.
- D. con người, kinh tế và giáo dục.

**Câu 2.** Phát triển bền vững nhằm

- A. bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm.
- B. bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- C. khai thác hết các nguồn tài nguyên cho phát triển kinh tế.
- D. vừa phát triển được kinh tế, vừa nâng cao đời sống mà vẫn bảo vệ được môi trường và tài nguyên.

**Câu 3.** Một trong những biểu hiện của tăng trưởng xanh là

- A. sử dụng tối đa nguồn nhiên liệu hoá thạch.
- B. sử dụng nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.
- C. khai thác triệt để tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho sản xuất.
- D. bón phân vô cơ để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của cây trồng.

**Câu 4.** Vì sao cần phải đặt mục tiêu phát triển bền vững ở các mặt kinh tế, xã hội, môi trường?

**Câu 5.** Hãy kể một số hành động về tăng trưởng xanh trong lối sống.



# B

## ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI

### BÀI 1

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | C | D | D | B |

**Câu 5.** Có nhiều ví dụ như: hiện tượng ngày, đêm, nắng, mưa, gió, nhiệt độ, mùa,...  
Tùy theo học sinh lấy ví dụ và giải thích.

**Câu 6.** Một số nghề nghiệp như: giáo viên dạy môn Địa lí ở các cấp; chuyên viên/ nghiên cứu viên/ kĩ thuật viên làm việc trong các trạm khí tượng, thủy văn, các lĩnh vực kinh tế, các Sở Tài nguyên và Môi trường,...

### BÀI 2

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | B | D | B | C |

**Câu 5.**

| Dạng chữ   | Dạng tượng hình | Dạng hình học |
|------------|-----------------|---------------|
| B, C, I, L | A, E, G, M, N   | D, H, K       |

**Câu 6.** a) Phương pháp kí hiệu (học sinh tự nêu ví dụ).

b) Dạng kí hiệu: tượng hình, chữ và hình học (học sinh tự nêu ví dụ).

**Câu 7.** – Để biểu hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước trên thế giới lên bản đồ, nên sử dụng phương pháp bản đồ – biểu đồ.

– Cách biểu hiện: Vẽ biểu đồ hình tròn về cơ cấu trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của các nước rồi đặt vào vị trí của nước đó trên bản đồ.

**Câu 8.** Các bước sử dụng bản đồ trong học tập theo thứ tự: A, C, B.

### BÀI 3

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5                                               |
|--------|---|---|---|---|-------------------------------------------------|
| Đáp án | D | A | D | B | A – 6, B – 7, C – 2, D – 1, E – 3, G – 5, H – 4 |



**Câu 6.** Hình 3.2A: Hai mảng kiến tạo tách rời nhau, tạo các khe nứt và hình thành sông núi dưới đại dương.

Hình 3.2B: Hai mảng kiến tạo xô vào nhau, tạo thành các dãy núi.

#### BÀI 4

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | D | A | A | B |

**Câu 5.**

| Địa điểm | Hà Nội           | Niu-Yoóc          | Bắc Kinh         | Luân-đôn          | Tô-ky-ô          | Mát-xcơ-va        |
|----------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| Múi giờ  | 7                | - 5               | 8                | 0                 | 9                | 3                 |
| Giờ      | 2 giờ<br>45 phút | 14 giờ<br>45 phút | 3 giờ<br>45 phút | 19 giờ<br>45 phút | 4 giờ<br>45 phút | 22 giờ<br>45 phút |
| Ngày     | 13-12<br>-2021   | 12-12<br>-2021    | 13-12<br>-2021   | 12-12<br>-2021    | 13-12<br>-2021   | 12-12-2021        |

**Câu 6.** a) Do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời và trục Trái Đất luôn nghiêng, không đổi phương trong quá trình chuyển động.

b) Nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến, do sự biểu hiện của các mùa không hoàn toàn rõ rệt nên cách tính mùa cũng khác với các nước khác ở vùng ôn đới. Nước ta cũng có 4 mùa nhưng có thêm các tiết khí để phù hợp với sản xuất nông nghiệp, các mùa được tính sớm hơn các mùa trong dương lịch. Lấy các ngày lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông là thời gian bắt đầu và cũng là thời gian kết thúc của một mùa mới.

c)

| Ngày (theo dương lịch, ở bán cầu Bắc) | Bán cầu ngả về phía Mặt Trời            | So sánh độ dài ngày đêm                                               |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 21-3                                  | Không bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời. | Ngày dài bằng đêm ở cả hai bán cầu.                                   |
| 22-6                                  | Bán cầu Bắc.                            | – Bán cầu Bắc: ngày dài hơn đêm.<br>– Bán cầu Nam: ngày ngắn hơn đêm. |
| 23-9                                  | Không bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời. | Ngày dài bằng đêm ở cả hai bán cầu.                                   |
| 22-12                                 | Bán cầu Nam.                            | – Bán cầu Bắc: ngày ngắn hơn đêm.<br>– Bán cầu Nam: ngày dài hơn đêm. |



**Câu 7.** Do trục của Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời. Vào ngày 22-6, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, các địa điểm ở bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm; các địa điểm ở bán cầu Nam có ngày ngắn hơn đêm. Và ngược lại với ngày 22-12.

### BÀI 5

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--------|---|---|---|---|---|
| Đáp án | A | B | C | A | B |

**Câu 6.** Học sinh trình bày sự thay đổi của các nếp đá theo hướng:

- Khi chưa bị nén ép (1).
- Khi bị nén ép (2).
- Khi bị nén ép mạnh (3).

**Câu 7.** – Núi lửa hình thành là do tác động của nội lực. Tại những nơi vỏ Trái Đất bị rạn nứt, vật chất nóng chảy ở dưới sâu (mac-ma) bị nén ép, phun trào ra ngoài mặt đất, tạo thành núi lửa.

- Núi lửa làm thay đổi địa hình bề mặt Trái Đất.
- + Trên lục địa, dọc theo các đứt gãy, hoạt động núi lửa có thể phun trào mac-ma trên diện rộng, tạo thành những bề mặt địa hình rộng lớn, ví dụ như các cao nguyên ba-dan ở vùng Tây Nguyên nước ta.
- + Trên biển và đại dương, hoạt động núi lửa tạo nên các đảo, quần đảo và hệ thống núi ngầm ở đáy đại dương thế giới.

**Câu 8.** Vành đai động đất và núi lửa thường trùng với ranh giới của các mảng kiến tạo vì tại nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo dễ hình thành các đứt gãy, mac-ma có điều kiện để phun trào. Núi lửa thường kèm theo động đất.

### BÀI 6

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|--------|---|---|---|---|---|---|
| Đáp án | B | D | C | D | D | B |

**Câu 7.** Quá trình phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cụ thể:

- Quá trình phong hoá làm phá huỷ, biến đổi các loại đá và khoáng vật.



- Quá trình bóc mòn làm dời chuyển các sản phẩm đã bị phong hoá ra khỏi vị trí ban đầu.
- Quá trình vận chuyển làm di chuyển vật liệu bị phá huỷ từ nơi này đến nơi khác.
- Quá trình bồi tụ là sự kết thúc của quá trình vận chuyển, tạo nên các dạng địa hình.

**Câu 8.** Do sóng biển đã tác động vào địa hình ven biển, trải qua thời gian dài, địa hình ven biển sẽ bị khoét dần vào bên trong, tạo nên dạng địa hình hàm ếch.

**Câu 9.** Hình 6.2. Do nước.

Hình 6.3. Do băng hà.

Hình 6.4. Do gió.

Hình 6.5. Do nước kết hợp với các loại đá dễ hoà tan như: đá vôi, thạch cao,...

**Câu 10.** Các quá trình ngoại lực diễn ra không có ranh giới rõ ràng và có thể đan xen lẫn nhau. Tuy nhiên, phong hoá vẫn là quá trình xảy ra mạnh mẽ nhất vì chịu tác động trực tiếp bởi bức xạ mặt trời và các yếu tố khác như: khí hậu, thủy văn,... Đây cũng là quá trình khởi đầu cho các quá trình tiếp theo.

## BÀI 7

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--------|---|---|---|---|---|
| Đáp án | C | A | D | B | A |

**Câu 6.** – Nhiệt độ tại các địa điểm: A = 28 °C, B = 22 °C, C = 19 °C.

- Nguyên nhân: Nhiệt độ thay đổi theo độ cao, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, trung bình cứ lên cao 100 m thì nhiệt độ giảm 0,6 °C.

**Câu 7.** a) Do Thành phố Hồ Chí Minh nằm gần đường xích đạo nên có góc nhập xạ lớn hơn, nhận được nhiều nhiệt hơn so với Hà Nội.

- b) Do Đà Lạt nằm ở độ cao cao hơn so với Quy Nhơn, nhiệt độ giảm theo độ cao.

## BÀI 8

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4                                  |
|--------|---|---|---|------------------------------------|
| Đáp án | A | B | D | 1 – A – I, 2 – A – III, 3 – B – II |



**Câu 5. a) – Gió Mậu dịch:**

- + Thổi từ khoảng  $30^{\circ}\text{B}$  và  $30^{\circ}\text{N}$  về phía xích đạo.
- + Hướng gió: đông bắc ở bán cầu Bắc, đông nam ở bán cầu Nam.
- + Tính chất: gió khô, đặc biệt là ở trên lục địa.

– Gió Tây ôn đới:

- + Thổi từ khoảng  $30^{\circ}\text{B}$  và  $30^{\circ}\text{N}$  về khoảng  $60^{\circ}\text{B}$  và  $60^{\circ}\text{N}$ .
- + Hướng gió: tây nam ở bán cầu Bắc và tây bắc ở bán cầu Nam.
- + Tính chất: thường mang theo mưa, độ ẩm cao.

b) Từ khoảng  $30^{\circ}$  đến  $40^{\circ}$  ở cả hai bán cầu là khu vực của áp cao cận nhiệt đới, thường lặng gió nên các tàu thuyền di chuyển chủ yếu dựa vào sức gió sẽ hết sức khó khăn khi đi qua khu vực này.

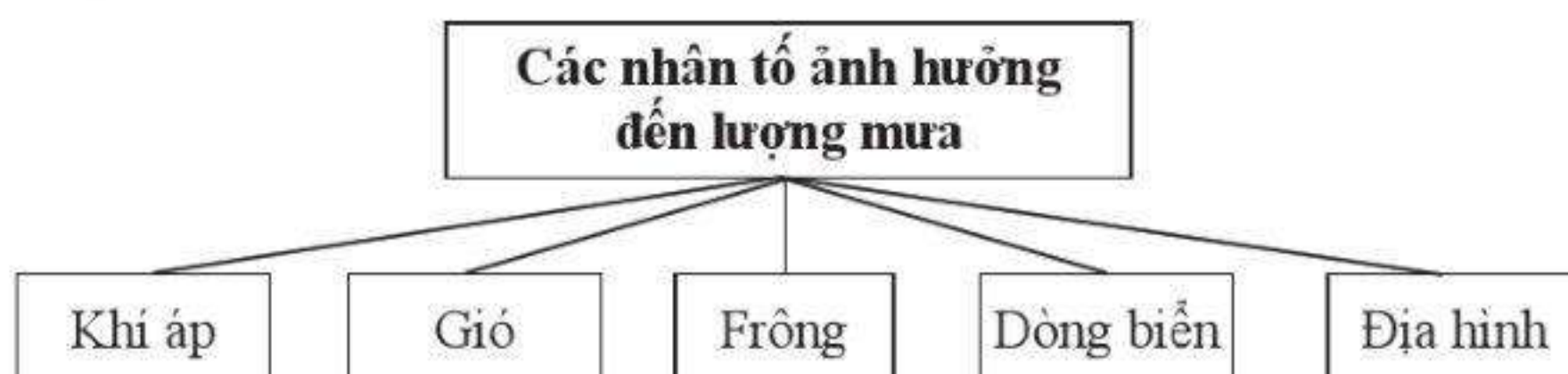
**Câu 6. a)** Gió đất và gió biển được hình thành do sự hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt khác nhau giữa mặt đất và mặt nước.

b) Ở nước ta, vùng ven biển thể hiện rõ hoạt động của loại gió này.

**Câu 7. a)** Khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi, bị dãy núi chặn lại, không khí ẩm bị đẩy lên cao, nhiệt độ giảm (trung bình lên 100 m nhiệt độ giảm  $0,6^{\circ}\text{C}$ ); đến một độ cao nhất định, hơi nước ngưng tụ tạo thành mây và gây mưa. Khi không khí sang được sườn bên kia, hơi nước đã hết nên trong quá trình di chuyển xuống, nhiệt độ tăng lên (trung bình xuống 100 m nhiệt độ tăng  $1^{\circ}\text{C}$ ), gió trở nên nóng và khô.

b) Ở nước ta, gió phơn còn được gọi là gió Lào vì vào mùa hè, ở miền Trung nước ta chịu ảnh hưởng của loại gió thổi theo hướng tây nam. Khi gió này thổi qua Cam-pu-chia và Lào, gặp dãy Trường Sơn thì tạo mưa ở sườn tây; sang sườn đông, gió trở nên khô và nóng nên được gọi là gió Lào.

**Câu 8. a)**



b) – Khu vực xích đạo mưa nhiều nhất. Ở hai vùng chí tuyến mưa tương đối ít. Ở hai vùng ôn đới mưa nhiều. Càng về gần cực, mưa càng ít.

– Nguyên nhân: Ảnh hưởng của các đai khí áp, biển, đại dương và các loại gió trên Trái Đất.



**BÀI 9**

**Câu 1.** a) Các đới khí hậu trên Trái Đất là: cực, cận cực, ôn đới, cận nhiệt đới, nhiệt đới, cận xích đạo, xích đạo.

b) Việt Nam nằm trong đới khí hậu nhiệt đới.

**Câu 2.** a)

*Bảng 9.1. Nhiệt độ và biên độ nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm*

| Biểu đồ | Tháng có nhiệt độ cao nhất.<br>Bao nhiêu °C? | Tháng có nhiệt độ thấp nhất.<br>Bao nhiêu °C? | Biên độ nhiệt độ trung bình năm |
|---------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| A       | Tháng 5 / 33 °C                              | Tháng 1, 12 / 22 °C                           | 11 °C                           |
| B       | Tháng 6, 7 / 20 °C                           | Tháng 1 / – 8 °C                              | 28 °C                           |

*Bảng 9.2. Tổng lượng mưa cả năm và tháng mưa nhiều, mưa ít của các địa điểm*

| Biểu đồ | Tổng lượng mưa cả năm | Tháng mưa nhiều nhất.<br>Bao nhiêu mm? | Tháng mưa ít nhất. Bao nhiêu mm?     | Số tháng mưa nhiều, tổng lượng mưa của các tháng đó | Số tháng mưa ít, tổng lượng mưa của các tháng đó |
|---------|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| A       | 647 mm                | Tháng 8 / 240 mm                       | Tháng 1, 2, 3, 11, 12 / không có mưa | 3 tháng (7, 8, 9) / 490 mm                          | 5 tháng (1, 2, 3, 11, 12) / 0 mm                 |
| B       | 443 mm                | Tháng 7 / 50 mm                        | Tháng 2 / 10 mm                      | 3 tháng (6, 7, 8) / 146 mm                          | 9 tháng còn lại / 297 mm                         |

b) – Địa điểm ở biểu đồ A thuộc kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa.

– Địa điểm ở biểu đồ B thuộc kiểu khí hậu ôn đới lục địa.

**BÀI 10**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | D | B | C | C |

**Câu 5.** Nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước của sông Nin chủ yếu là mưa, ngoài ra còn có đặc điểm địa hình nơi sông chảy qua.

**Câu 6.** Hồ miệng núi lửa được hình thành từ các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động, được lấp đầy bởi nguồn nước mưa, nước ngầm hay băng tan chảy từ các đỉnh núi.



**Câu 7.** – Điều kiện hình thành nước ngầm: nguồn cung cấp nước, lớp phủ thực vật, tầng đất đá không chứa nước thường xuyên, tầng đất đá không thấm nước.

– Cần sử dụng hợp lý nguồn nước ngầm vì nước ngầm có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho sông và cho đời sống, sản xuất. Hiện nay, ở nhiều nơi mực nước ngầm đang hạ thấp và ô nhiễm nên đã gây ra tình trạng thiếu nước.

**Câu 8.** – Chế độ nước của sông Hồng có hai mùa rất rõ rệt là: mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10 và mùa cạn từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

– Nguyên nhân: Nguồn cung cấp nước cho sông Hồng chủ yếu là mưa nên thời gian mùa lũ cũng theo sát mùa mưa.

### BÀI 11

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--------|---|---|---|---|---|
| Đáp án | A | B | C | C | A |

**Câu 6.** a) Thủy triều lớn nhất xảy ra khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất nằm trên cùng một đường thẳng. Khi đó, từ Trái Đất sẽ thấy trăng tròn hoặc không trăng.

b) Thủy triều nhỏ nhất xảy ra khi Mặt Trăng, Mặt Trời tạo với Trái Đất một góc vuông. Khi đó, từ Trái Đất sẽ thấy trăng khuyết.

**Câu 7.** Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh chuyển động trên đại dương thế giới tạo thành các vòng tuần hoàn. Ví dụ: Dòng biển nóng Bra-xin ở bờ đông lục địa Nam Mỹ kết hợp với dòng biển lạnh Ben-gue-la ở bờ tây lục địa Phi.

**Câu 8.** Biển và đại dương có vai trò quan trọng đối với đời sống của con người: cung cấp tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ, khí đốt, muối biển,...); phát triển các ngành kinh tế biển (giao thông vận tải đường biển, du lịch,...); cung cấp năng lượng (sóng biển, thủy triều,...);...

### BÀI 12

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9                                           |
|--------|---|---|---|---|---|---|---|---|---------------------------------------------|
| Đáp án | C | D | B | D | B | C | D | D | 1 – B, 2 – A, 3 – G,<br>4 – E, 5 – D, 6 – C |



**Câu 10.***Bảng 12. Sự khác nhau giữa đất và lớp vỏ phong hoá*

| Đặc điểm            | Đất                                                                                        | Lớp vỏ phong hoá                                              |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Nguồn gốc phát sinh | Hình thành tại chỗ do quá trình phong hoá của đá gốc hoặc được vận chuyển từ nơi khác đến. | Là sản phẩm phong hoá của đá gốc.                             |
| Vị trí              | Nằm trên cùng của bề mặt lục địa.                                                          | Nằm phía dưới lớp đất và phía trên của tầng đá gốc.           |
| Chiều dày           | Mỏng.                                                                                      | Tương đối mỏng.                                               |
| Thành phần vật chất | Vô cơ, hữu cơ, nước và không khí.                                                          | Sản phẩm vụn thô từ quá trình phong hoá của đá và khoáng vật. |

**Câu 11.** Học sinh kể tùy theo thực tế ở từng địa phương.

**Câu 12.** Ví dụ: Sinh vật cung cấp mùn, làm đất tơi xốp. Rừng giúp điều hoà không khí, cung cấp ô-xy, giữ nước ngầm.

### BÀI 13

**Câu 1.** – Các nhóm đất và thảm thực vật có sự phân bố khác nhau trên thế giới.

– Nguyên nhân: Do nhiệt độ và lượng mưa khác nhau theo từng vùng trên thế giới, vì thế sẽ có các nhóm đất và kiểu thảm thực vật tương ứng với mỗi vùng.

**Câu 2. a)**

*Bảng 13.2. Sự phân bố của đất và thực vật theo độ cao ở sườn tây dãy Cap-ca*

| Độ cao (m)    | Vành đai đất           | Vành đai thực vật      |
|---------------|------------------------|------------------------|
| 0 – 500       | Đất đỏ cận nhiệt       | Rừng lá rộng cận nhiệt |
| 500 – 1 200   | Đất nâu                | Rừng hỗn hợp           |
| 1 200 – 1 600 | Đất pô-tôn núi         | Rừng lá kim            |
| 1 600 – 2 000 | Đất đồng cỏ núi        | Đồng cỏ núi cao        |
| 2 000 – 2 800 | Đất sơ đẳng xen lẫn đá | Địa y và cây bụi       |
| Trên 2 800    | Băng tuyết             | Băng tuyết             |

b) Sườn tây dãy Cap-ca, ở các độ cao khác nhau thì đất và thực vật cũng khác nhau do nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo độ cao.



**BÀI 14**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | D | A | C | D |

**Câu 5.** Tùy học sinh lựa chọn. Ví dụ: Đối với sinh vật: rừng điều hoà khí hậu, giữ đất, giữ nước,...

**Câu 6.** – Nguyên nhân: Nhiệt độ Trái Đất ngày càng tăng.

– Hậu quả: băng tan sẽ ảnh hưởng tới việc di chuyển của tàu thuyền trên biển; nước biển dâng cao làm chìm ngập nhiều vùng đất thấp ven biển; nhiều loài sinh vật bị mất nơi sinh sống; thiên tai ngày càng nhiều.

**Câu 7.** a) Do những tác động của con người vào dòng nước đã dẫn đến sự thay đổi của hệ sinh thái và khí hậu ở vùng này, cuối cùng quay trở lại tác động trực tiếp tới đời sống con người.

b) Con người cần phải hiểu được các quy luật của tự nhiên để từ đó có sự can thiệp kịp thời và đúng đắn.

c) Khi tự nhiên đã thay đổi thì việc quay trở lại trạng thái như ban đầu là rất khó khăn, khó có khả năng phục hồi.

**BÀI 15**

| Câu    | 1 | 2 |
|--------|---|---|
| Đáp án | C | D |

**Câu 3.** a) Tính địa đới được thể hiện qua các yếu tố: sự phân bố các vòng đai nhiệt, các đai khí áp và gió trên Trái Đất.

b) – Sự phân bố các vòng đai nhiệt: Trên bề mặt Trái Đất có vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hoà, hai vòng đai lạnh và hai vòng đai băng tuyết vĩnh cửu.

– Các đai khí áp: Trên bề mặt Trái Đất có 4 đai khí áp cao và 3 đai khí áp thấp phân bố xen kẽ nhau.

– Gió: Gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới và gió Đông cực là các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất, phân bố theo vĩ độ.

**Câu 4.** Đất và sinh vật phân bố trên lục địa thay đổi từ xích đạo về cực. Ví dụ: Ở vùng cực lạnh giá chủ yếu là đất hoang mạc cực, đất đồng rêu; thực vật



chủ yếu là đài nguyên. Ở vùng nhiệt đới có nhiệt ẩm phong phú nên đất và thực vật cũng đa dạng như: đất vàng, đất đỏ, đất fe-ra-lit,...; rừng cận nhiệt ẩm, rừng và cây bụi lá cứng, thảo nguyên,...

**Câu 5.** – Sự thay đổi của cảnh quan theo quy luật đai cao.

– Nguyên nhân: Do cảnh quan thay đổi theo độ cao, phụ thuộc vào nhiệt độ và lượng mưa.

## BÀI 16

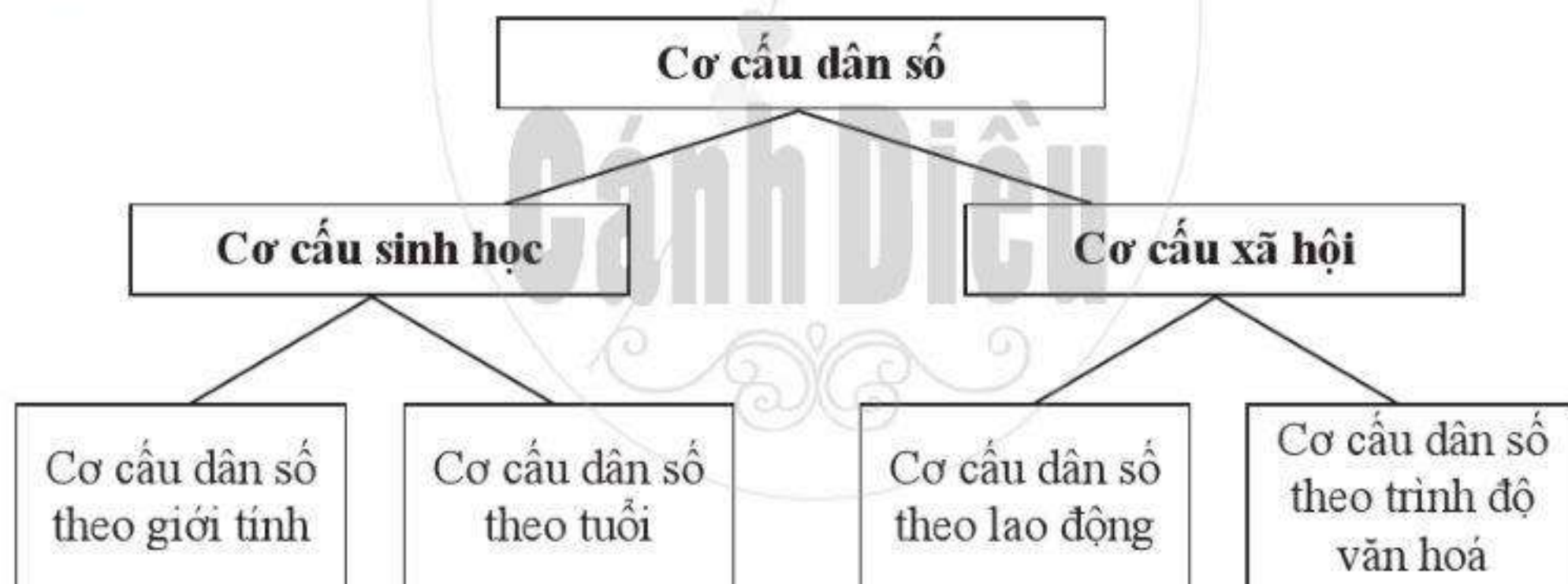
| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|--------|---|---|---|---|---|---|---|
| Đáp án | C | A | B | B | C | C | A |

**Câu 8.** – Tỷ suất sinh là 16 ‰.

– Tỷ suất tử là 6,4 ‰.

– Gia tăng dân số tự nhiên là 0,96 ‰.

**Câu 9.**



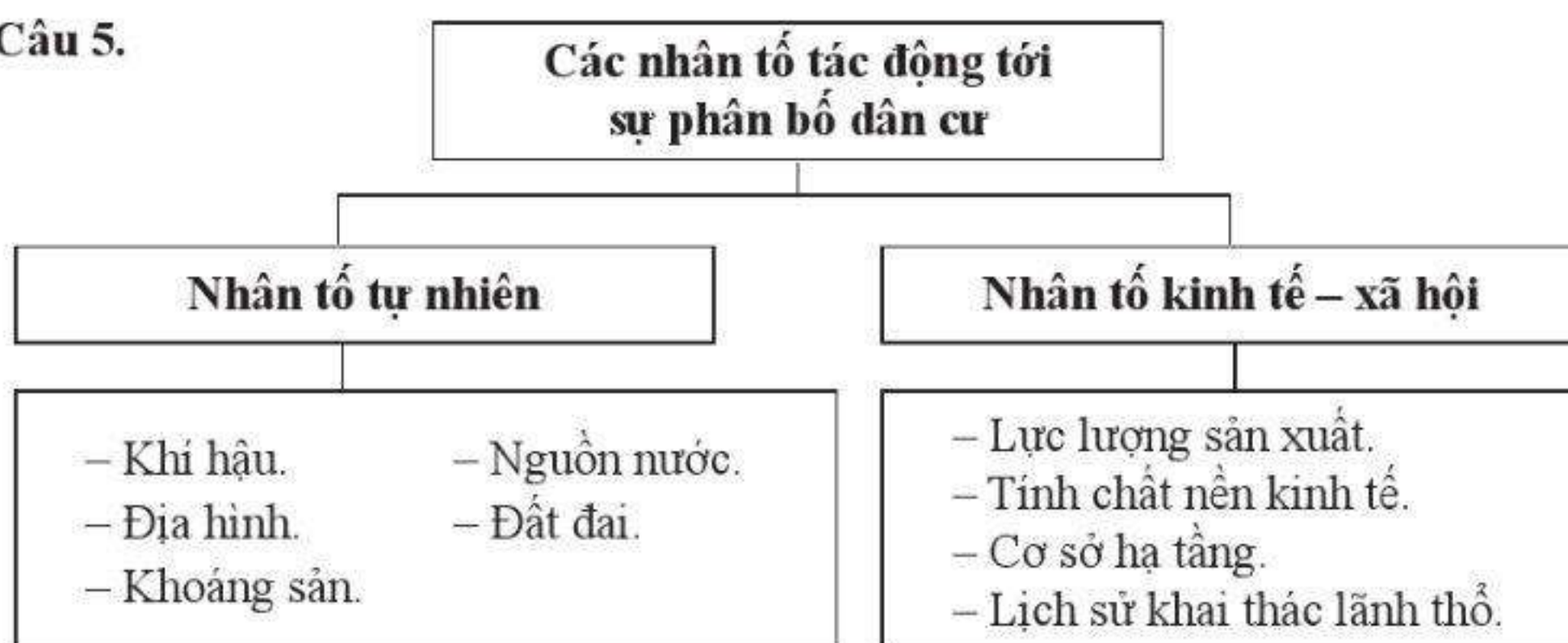
**Câu 10.** Cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 2015 – 2020 thay đổi theo xu hướng: giảm tỉ trọng lao động ở khu vực I (dẫn chứng) và tăng tỉ trọng ở khu vực II, III (dẫn chứng).

## BÀI 17

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | B | D | D | A |



**Câu 5.**



**Câu 6.** Đô thị hoá đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, thu hút lao động có trình độ, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho công nghiệp. Ngược lại, sự phát triển của công nghiệp sẽ làm tăng nhanh số dân thành thị, phổ biến lối sống thành thị,...

**Câu 7. a)** Biểu đồ cột.

b) Số dân thành thị của thế giới trong giai đoạn 1950 – 2020 liên tục tăng nhanh (dẫn chứng).

**BÀI 18**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4                                 |
|--------|---|---|---|-----------------------------------|
| Đáp án | D | C | D | 1 – D, 2 – A, 3 – E, 4 – B, 5 – C |

**Câu 5.** – Một số nguồn vốn từ bên ngoài vào nước ta là: vốn Hỗ trợ phát triển chính thức – ODA, vốn Đầu tư trực tiếp của nước ngoài – FDI, vốn của các tổ chức: WB, UNICEF, UNESCO, WWF,...

– Hiện nay, nước ta còn gặp nhiều khó khăn và cần sự hỗ trợ của các nguồn vốn từ bên ngoài để phát huy tốt nguồn lực bên trong, nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

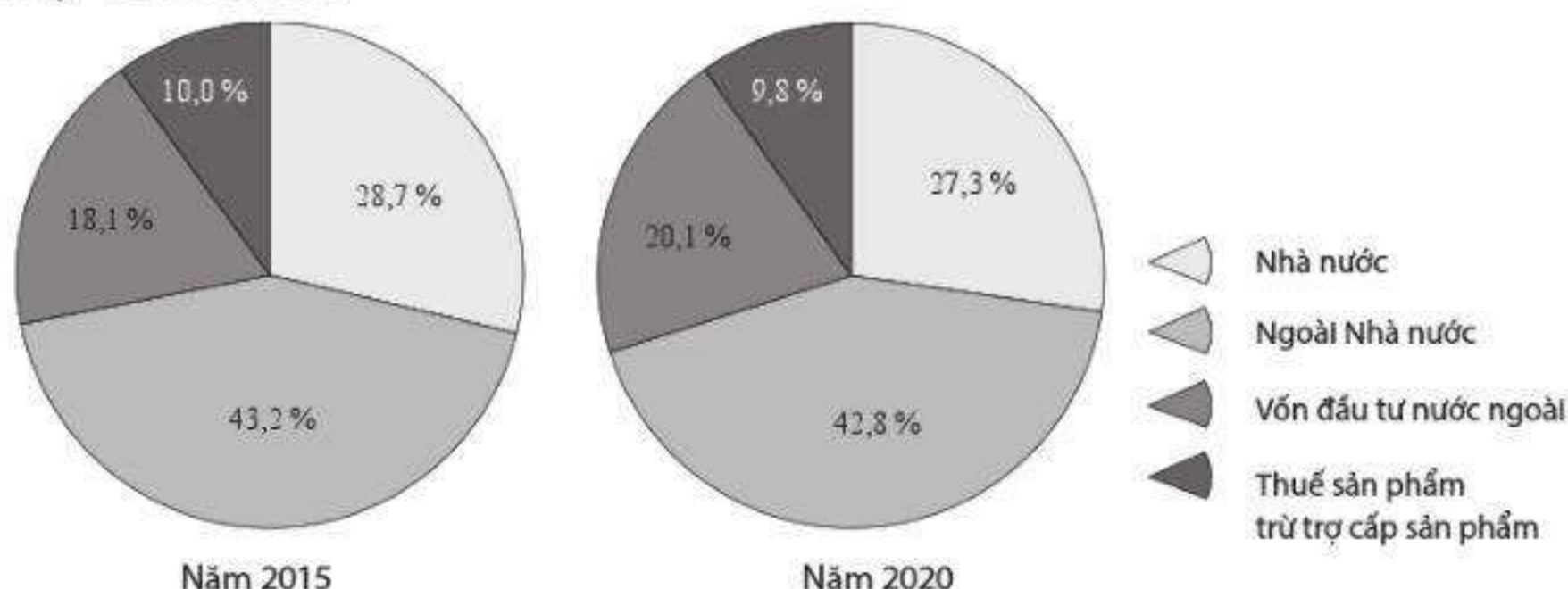
**Câu 6.** Học sinh có thể lí giải theo các ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, ở nước ta, vốn và khoa học – công nghệ có vai trò hết sức quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

**BÀI 19**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | D | C | B | A |



**Câu 5. a)** Vẽ biểu đồ:



*Biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của nước ta năm 2015 và năm 2020*

b) – Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.

– Tỉ trọng các thành phần kinh tế có sự chuyển dịch, tuy nhiên còn chậm. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng (dẫn chứng), trong khi các thành phần kinh tế khác có tỉ trọng giảm (dẫn chứng).

**Câu 6.** – Những nước có GNI lớn hơn GDP thường là những nước phát triển, có đầu tư ra nước ngoài nhiều. Những nước có GNI nhỏ hơn GDP thường là những nước đang hoặc kém phát triển, đang tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.

– Việt Nam thường có GNI nhỏ hơn GDP vì Việt Nam là nước đang phát triển, đang tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.

## BÀI 20

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|--------|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đáp án | C | D | C | B | B | A | A | D |

**Câu 9.** Con người đã phát huy tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp bằng cách:

- Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.
- Tăng vụ, xen canh, gối vụ.
- Tạo ra các giống cây, con có năng suất cao, phù hợp với từng mùa vụ.
- Phát triển các ngành nghề dịch vụ để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo mùa vụ.

**Câu 10.** Vì trong nông nghiệp, đất là tư liệu sản xuất; cây trồng, vật nuôi là đối tượng sản xuất. Mỗi loại cây trồng, vật nuôi chỉ có thể sinh trưởng và phát triển trong những điều kiện tự nhiên nhất định.

**Câu 11.** Nhờ sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật, con người có thể khắc phục hoặc hạn chế sự phụ thuộc vào tự nhiên. Ví dụ: trồng cây trong nhà kính cho năng suất và chất lượng cao, trồng rau thủy canh (kĩ thuật trồng cây không dùng đất),...



**BÀI 21**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6                                     |
|--------|---|---|---|---|---|---------------------------------------|
| Đáp án | D | A | A | B | D | 1 – B – I, 2 – C – III,<br>3 – A – II |

**Câu 7.**

*Bảng 21. Đặc điểm sinh thái và phân bố chủ yếu của một số cây công nghiệp chính*

| Cây công nghiệp chính | Đặc điểm sinh thái         | Phân bố chủ yếu           |
|-----------------------|----------------------------|---------------------------|
| Cà phê                | Ưa nhiệt, ẩm cao.          | Miền nhiệt đới.           |
| Cao su                | Ưa nhiệt, ẩm cao.          | Miền nhiệt đới.           |
| Củ cải đường          | Khí hậu ôn hoà, đất đen.   | Miền ôn đới và cận nhiệt. |
| Mía                   | Ưa nhiệt, ẩm cao.          | Miền nhiệt đới.           |
| Chè                   | Khí hậu ôn hoà, mưa nhiều. | Miền cận nhiệt.           |

**Câu 8.**

*Phân bố chủ yếu của một số vật nuôi chính trên thế giới*

| Vật nuôi | Phân bố chủ yếu                                                   |
|----------|-------------------------------------------------------------------|
| Trâu     | Châu Á, nhất là Nam Á và Đông Nam Á.                              |
| Bò       | Châu Âu và châu Mỹ (nuôi nhiều ở Bra-xin, Hoa Kỳ,...).            |
| Lợn      | Châu Á (nhiều ở Trung Quốc), châu Mỹ (nhiều ở Hoa Kỳ) và châu Âu. |
| Cừu      | Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Nam Phi, Ai Cập,...                     |
| Dê       | Bắc Phi, Trung Quốc, Ấn Độ,...                                    |
| Gà       | Hầu hết các nước trên thế giới.                                   |

Nhận xét: Các vật nuôi phân bố chủ yếu ở vùng trồng cây lương thực và vùng có nhiều đồng cỏ (nhiệt đới, ôn đới).

**Câu 9.** a) – Những nước có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn trên thế giới là: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Việt Nam, Nhật Bản,...

– Những nước có sản lượng khai thác thủy sản lớn trên thế giới là: Hoa Kỳ, Pê-ru, Chi-lê, Na Uy,...

b) Nguyên nhân: Các nước này có nhiều sông, hồ, vùng biển rộng; điều kiện khí hậu thuận lợi; dân cư đông đúc, nhu cầu sử dụng sản phẩm thủy sản nhiều;... Thủy sản cũng là mặt hàng xuất khẩu của nhiều nước.



**Câu 10.****BÀI 22**

| Câu    | 1 | 2 | 3 |
|--------|---|---|---|
| Đáp án | D | D | A |

**Câu 4.** – Đặc điểm vùng nông nghiệp:

- + Lãnh thổ rộng lớn, có đặc điểm tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế – xã hội, có ranh giới xác định.
- + Chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp theo hướng phát huy thế mạnh của vùng với các sản phẩm đặc trưng.
- + Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp, nhằm đạt hiệu quả cao.
- Ví dụ: Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long,...

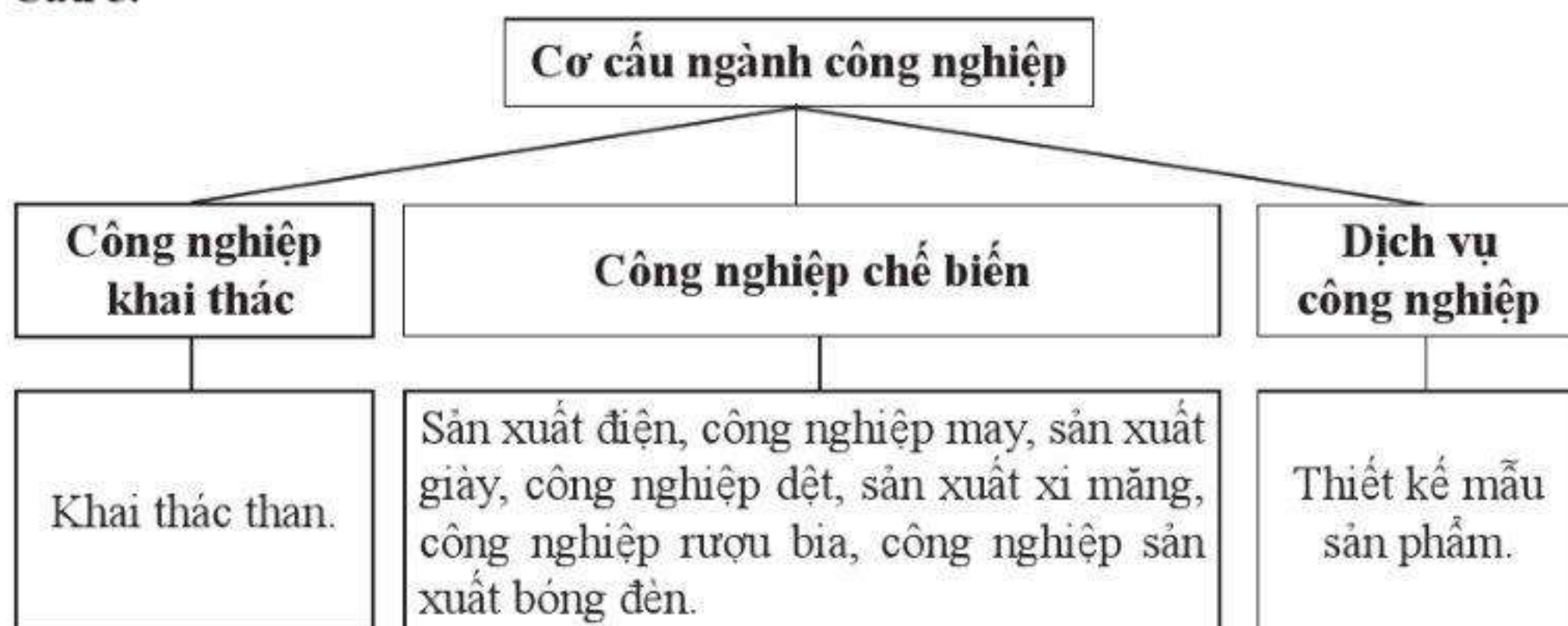
**Câu 5.** Có nhiều biểu hiện, học sinh có thể kể như: tỉ lệ lao động nông nghiệp thấp nhưng khối lượng của cải lớn, khoa học kĩ thuật được áp dụng ở mọi khâu, nhiều giống mới cho năng suất cao, lượng nước tưới và phân bón đã được tính toán,...

**BÀI 23**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | A | D | C | D |



**Câu 5.**



**Câu 6.** Những thuận lợi về vị trí địa lí của khu chế xuất Tân Thuận là:

- Dễ dàng kết nối với các đầu mối giao thông đường bộ, đường hàng không, đường thủy.
- Nằm gần trung tâm thành phố – nơi có nguồn lao động, thị trường rộng lớn.

**BÀI 24**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7                         |
|--------|---|---|---|---|---|---|---------------------------|
| Đáp án | A | D | A | B | A | C | 1 – E; 2 – A, C; 3 – B, D |

**Câu 8.** a) Quặng được khai thác để luyện thép, từ thép sản xuất ra máy móc, thiết bị, chế tạo ô tô, máy bay; để xuất khẩu;...

b) Nguyên nhân: Quá trình sản xuất thép phức tạp, đòi hỏi công nghệ cao; trong khi đó, các nước đang phát triển có khoa học – công nghệ còn hạn chế. Vì vậy, mặc dù khai thác được nhiều quặng nhưng chủ yếu để xuất khẩu, sau đó, các nước này lại nhập khẩu thép để phục vụ nhu cầu trong nước.

**Câu 9.** Công nghiệp điện tử – tin học phát triển mạnh trong những năm gần đây, liên tục có những thay đổi về công nghệ, mẫu mã để đáp ứng nhu cầu của sự phát triển.

**Câu 10.** a) Ngành công nghiệp thực phẩm phân bố rộng rãi trên thế giới. Tuy nhiên, phân bố nhiều hơn ở những nơi tập trung đông dân cư, những nơi có nhiều nguyên liệu và ở những nước phát triển.

b) Học sinh kể theo từng nhóm sản phẩm, ví dụ: bánh kẹo, nước ngọt, thịt cá hộp, rau quả sấy và đóng hộp,...



### BÀI 25

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6                                  |
|--------|---|---|---|---|---|------------------------------------|
| Đáp án | C | D | B | C | D | 1 – B – II, 2 – A – I, 3 – C – III |

**Câu 7.** Học sinh tự tìm hiểu và giới thiệu về một khu công nghiệp như đề bài đã gợi ý.

### BÀI 26

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|--------|---|---|---|---|---|---|
| Đáp án | D | B | C | B | C | A |

**Câu 7.**



**Câu 8.** Vì châu Âu có:

- Tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) hấp dẫn.
- Tình hình chính trị tương đối ổn định.
- Có cơ sở vật chất (khách sạn, nhà hàng,...) đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch.
- Cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, điện, nước,...) tốt.
- Môi trường sạch đẹp.
- Chất lượng cuộc sống của người dân cao.



**BÀI 27**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|--------|---|---|---|---|---|---|
| Đáp án | D | C | D | B | B | D |

**Câu 7.** Ví dụ: Ô tô chở vật tư như sắt, thép,... đến các nhà máy và chở các sản phẩm như máy móc, hàng tiêu dùng đến nơi tiêu thụ.

**Câu 8.** Trước đây, con người sử dụng lạc đà là phương tiện di chuyển ở các vùng hoang mạc vì loài động vật này chịu được khát nhờ khả năng dự trữ nước trong cơ thể. Ngày nay, phương tiện đi lại tốt nhất ở các vùng hoang mạc là trực thăng vì thời gian di chuyển nhanh và có thể đến đúng địa điểm.

**Câu 9.** a) Nhân tố góp phần hình thành nên đường hầm qua eo biển Măng-sơ là: con người, khoa học – công nghệ, vốn, chính sách,...

b) Ý nghĩa của đường hầm qua eo biển Măng-sơ:

– Thúc đẩy phát triển kinh tế, giao lưu văn hoá hai nước Anh – Pháp nói riêng và nước Anh với các nước châu Âu nói chung.

– Tiết kiệm được nhiều thời gian, nhiên liệu, tiền của trong việc vận chuyển người và hàng hoá.

**Câu 10.** – Các cảng biển phân bố tập trung ở ven Thái Bình Dương (đặc biệt là khu vực Đông Á, Đông Nam Á); Ấn Độ Dương; hai bên bờ Đại Tây Dương.

– Những nước có nền kinh tế phát triển, có nhiều tài nguyên, nhiều vịnh nước sâu, nước biển không bị đóng băng, thường có nhiều cảng biển lớn.

**BÀI 28**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 | 5                  |
|--------|---|---|---|---|--------------------|
| Đáp án | C | D | A | A | 1 – B, C; 2 – A, D |

**Câu 6.** a) 1 – cầu nối, 2 – trao đổi.

b) 3 – điều tiết.

c) 4 – chất lượng, 5 – giá thành.

**Câu 7.** Đại dịch COVID-19 đang làm thay đổi hình thức hoạt động của thương mại và tài chính ngân hàng như:

– Thúc đẩy mua bán, giao dịch trực tuyến.

– Mua bán online; trao đổi, giao hàng tại nhà.

– Thời gian mua bán, giao dịch linh hoạt hơn.



**BÀI 29**

| Câu    | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------|---|---|---|---|
| Đáp án | A | D | C | C |

**Câu 5.** Ví dụ: Con người trồng rừng, xây dựng công viên, xây dựng thủy điện,...

**Câu 6.** Tài nguyên thiên nhiên không phải là vô tận, có thể bị suy giảm hoặc suy thoái nếu không sử dụng hợp lý. Trên Trái Đất có nhiều loại tài nguyên đang bị cạn kiệt như tài nguyên khoáng sản, trong khi nhu cầu cho sự phát triển kinh tế không ngừng tăng, vì thế cần sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 7.** a) Cả hai hình đều mô tả về môi trường.

b) – Hình 29.1 thuộc môi trường tự nhiên.

– Hình 29.2 thuộc môi trường nhân tạo.

**BÀI 30**

| Câu    | 1 | 2 | 3 |
|--------|---|---|---|
| Đáp án | A | D | B |

**Câu 4.** Cần phải đặt mục tiêu phát triển bền vững ở các mặt kinh tế, xã hội, môi trường nhằm hạn chế tình trạng:

- Phát triển kinh tế với mục tiêu tăng trưởng GDP quá cao trong thời gian ngắn dẫn tới việc khai thác tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn, đồng thời cũng tạo ra chất thải nhiều hơn. Hậu quả là làm cho môi trường sinh thái dần bị suy giảm.
- Gia tăng dân số quá nhanh, tỉ lệ người nghèo ở các nước đang phát triển tăng lên, hiện tượng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập phổ biến,...
- Tài nguyên thiên nhiên ngày càng suy giảm, môi trường bị ô nhiễm, nhiều giống loài động vật, thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

**Câu 5.** Một số hành động về tăng trưởng xanh trong lối sống như:

- Tiết kiệm nước.
- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.
- Tiết kiệm năng lượng trong nhà.
- Không sử dụng túi ni-lông và đồ dùng một lần.



## MỤC LỤC

| Nội dung                                                                                             | Trang |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>Lời nói đầu</b>                                                                                   | 2     |
| <b>A. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP</b>                                                                         | 3     |
| <b>PHẦN 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG</b>                                                                   | 3     |
| Bài 1. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh                                            | 3     |
| Bài 2. Sử dụng bản đồ                                                                                | 4     |
| <b>PHẦN 2. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN</b>                                                                       | 6     |
| <i>Chương 1. Trái Đất</i>                                                                            | 6     |
| Bài 3. Trái Đất. Thuyết kiến tạo mảng                                                                | 6     |
| Bài 4. Hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất                                              | 8     |
| <i>Chương 2. Thạch quyển</i>                                                                         | 10    |
| Bài 5. Thạch quyển. Nội lực và tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất                     | 10    |
| Bài 6. Ngoại lực và tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất                              | 12    |
| <i>Chương 3. Khí quyển</i>                                                                           | 14    |
| Bài 7. Khí quyển. Nhiệt độ không khí                                                                 | 14    |
| Bài 8. Khí áp, gió và mưa                                                                            | 16    |
| Bài 9. Thực hành: Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.<br>Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu | 18    |
| <i>Chương 4. Thủy quyển</i>                                                                          | 20    |
| Bài 10. Thủy quyển. Nước trên lục địa                                                                | 20    |
| Bài 11. Nước biển và đại dương                                                                       | 22    |
| <i>Chương 5. Sinh quyển</i>                                                                          | 24    |
| Bài 12. Đất và sinh quyển                                                                            | 24    |
| Bài 13. Thực hành: Phân tích bản đồ, sơ đồ về phân bố của đất và sinh vật trên thế giới              | 26    |
| <i>Chương 6. Một số quy luật của vỏ địa lí</i>                                                       | 27    |
| Bài 14. Vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh                                                 | 27    |



|                                                                                                                 |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Bài 15. Quy luật địa đới và phi địa đới                                                                         | 29        |
| <b>PHẦN 3. ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI</b>                                                                          | <b>30</b> |
| <i>Chương 7. Địa lí dân cư</i>                                                                                  | 30        |
| Bài 16. Dân số và gia tăng dân số. Cơ cấu dân số                                                                | 30        |
| Bài 17. Phân bố dân cư và đô thị hoá                                                                            | 31        |
| <i>Chương 8. Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế</i>                                  | 33        |
| Bài 18. Các nguồn lực phát triển kinh tế                                                                        | 33        |
| Bài 19. Cơ cấu nền kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia                                  | 34        |
| <i>Chương 9. Địa lí các ngành kinh tế</i>                                                                       | 35        |
| <b>ĐỊA LÝ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN</b>                                                                 | 35        |
| Bài 20. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 35        |
| Bài 21. Địa lí các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản                                                      | 37        |
| Bài 22. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp                                                                            | 40        |
| <b>ĐỊA LÝ CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                       | 41        |
| Bài 23. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp               | 41        |
| Bài 24. Địa lí một số ngành công nghiệp                                                                         | 42        |
| Bài 25. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp                                                                            | 46        |
| <b>ĐỊA LÝ DỊCH VỤ</b>                                                                                           | 48        |
| Bài 26. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ                   | 48        |
| Bài 27. Địa lí giao thông vận tải và bưu chính viễn thông                                                       | 49        |
| Bài 28. Thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch                                                              | 52        |
| <i>Chương 10. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh</i>                                                       | 54        |
| Bài 29. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên                                                                    | 54        |
| Bài 30. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh                                                                 | 55        |
| <b>B. ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI</b>                                                                               | <b>56</b> |



**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**Địa chỉ:** Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**Điện thoại:** 024.37547735

**Email:** nxb@hnu.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn

***Chịu trách nhiệm xuất bản:***

Giám đốc – Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

***Chịu trách nhiệm tổ chức bàn thảo và bản quyền nội dung:***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

***Biên tập:***

TRẦN MINH ANH – ÚNG QUỐC CHÍNH

***Thiết kế sách:***

GIÁP THỊ HỒNG NHUNG

***Trình bày bìa:***

TRẦN TIÊU LÂM – GIÁP THỊ HỒNG NHUNG

***Sửa bản in:***

NGUYỄN THỊ HOÀ

---

*Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!*

---

## **BÀI TẬP ĐỊA LÍ 10**

Mã số: .....

ISBN: .....

In ..... cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại .....

Địa chỉ: .....

Số xác nhận đăng ký xuất bản: .....

Quyết định xuất bản số: .....

In xong và nộp lưu chiểu .....



# Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



## BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 Cánh Diều

### I. MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC BẮT BUỘC

|   |                                        |
|---|----------------------------------------|
| 1 | Ngữ văn 10 (Tập một, Tập hai)          |
| 2 | Toán 10 (Tập một, Tập hai)             |
| 3 | Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá         |
|   | Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ         |
|   | Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông        |
|   | Giáo dục thể chất 10 – Đá cầu          |
| 4 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 10      |
| 5 | Tiếng Anh 10 Explore New Worlds        |
| 6 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 |

### II. MÔN HỌC LỰA CHỌN

#### 1. Nhóm môn khoa học xã hội

|   |                                  |
|---|----------------------------------|
| 1 | Lịch sử 10                       |
| 2 | Địa lí 10                        |
| 3 | Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 |

#### 2. Nhóm môn khoa học tự nhiên

|   |             |
|---|-------------|
| 1 | Vật lí 10   |
| 2 | Hoá học 10  |
| 3 | Sinh học 10 |

#### 3. Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật

|   |                                      |
|---|--------------------------------------|
| 1 | Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt  |
|   | Công nghệ 10 – Thiết kế và công nghệ |
| 2 | Tin học 10                           |
| 3 | Âm nhạc 10                           |

### III. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỰA CHỌN

|    |                                                        |
|----|--------------------------------------------------------|
| 1  | Chuyên đề học tập Ngữ văn 10                           |
| 2  | Chuyên đề học tập Toán 10                              |
| 3  | Chuyên đề học tập Lịch sử 10                           |
| 4  | Chuyên đề học tập Địa lí 10                            |
| 5  | Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10     |
| 6  | Chuyên đề học tập Vật lí 10                            |
| 7  | Chuyên đề học tập Hoá học 10                           |
| 8  | Chuyên đề học tập Sinh học 10                          |
| 9  | Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt  |
|    | Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và công nghệ |
| 10 | Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính       |
|    | Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng        |
| 11 | Chuyên đề học tập Âm nhạc 10                           |

**TÌM ĐỌC:** CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 10 (Cánh Diều) THEO TỪNG MÔN HỌC

SỬ DỤNG  
TEM CHỐNG GIẢ

Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập  
website bộ sách Cánh Diều: [www.hoc10.com](http://www.hoc10.com)

ISBN: 978-604-54-9467-7

